BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỊA LÍ 12







NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12

(Theo Quyết định số 1882/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA MÔN ĐỊA LÍ

(Theo Quyết định số 466/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LÊ HUỲNH (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ SƠN (Chủ biên)
NGUYỄN ĐÌNH CỬ – ĐÀO NGỌC HÙNG – LÊ VĂN HƯƠNG
NGUYỄN TÚ LINH – ĐỖ THỊ MÙI – LƯƠNG THỊ THÀNH VINH

ĐỊA LÍ 12

(Tái bản lần thứ hai, có chỉnh lí, bổ sung)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Trên tay các em là cuốn sách giáo khoa ***Địa lí 12***, cuốn sách được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 môn Địa lí, theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực gắn với định hướng nghề nghiệp.

Tiếp theo nội dung Địa lí 10 về địa lí đại cương, Địa lí 11 về địa lí kinh tế – xã hội thế giới, ***Địa lí 12*** sẽ trang bị cho các em kiến thức toàn diện về địa lí Việt Nam với các mạch nội dung: địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, địa lí các ngành kinh tế, địa lí các vùng kinh tế – xã hội và địa lí địa phương.

Nhằm đảm bảo tính cập nhật về số liệu và sự sáp nhập địa giới hành chính cấp tỉnh, thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (năm 2025), các tác giả căn cứ theo số liệu sơ bộ năm 2024 trong *Niên giám thống kê năm 2024* và số liệu ở *Cục Thống kê*; đồng thời, số liệu thống kê các năm của tỉnh, thành phố và các vùng sau sáp nhập là số liệu được cộng dồn của các đơn vị hành chính.

Mong rằng, những thông tin trong sách giáo khoa ***Địa lí 12*** sẽ mang đến những nội dung thú vị, thiết thực, đồng hành cùng các em trong quá trình khám phá về đất nước Việt Nam, từ đó các em thêm yêu quý, tự hào và có hành động góp phần xây dựng đất nước thân yêu của chúng ta ngày càng giàu đẹp hơn.

Chúc các em hứng thú và say mê học tập với những giờ học địa lí thú vị, bổ ích!

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Mục	NỘI DUNG	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	2
	HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	4
	PHẦN 1. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	5
Bài 1	Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	5
Bài 2	Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	10
Bài 3	Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	17
Bài 4	Thực hành: Viết báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam	27
Bài 5	Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	28
Bài 6	Thực hành: Tuyên truyền sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương	33
	PHẦN 2. ĐỊA LÍ DÂN CƯ	34
Bài 7	Dân số Việt Nam	34
Bài 8	Lao động và việc làm	39
Bài 9	Đô thị hoá	43
Bài 10	Thực hành: Viết báo cáo về một chủ đề dân cư ở Việt Nam	46
	PHẦN 3. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	47
Bài 11	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	47
Bài 12	Vấn đề phát triển ngành nông nghiệp	51
Bài 13	Vấn đề phát triển ngành lâm nghiệp và thuỷ sản	59
Bài 14	Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	66
Bài 15	Thực hành: Tìm hiểu vai trò, tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	69
Bài 16	Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp	70
Bài 17	Một số ngành công nghiệp	74
Bài 18	Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp	83
Bài 19	Thực hành: Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển ngành công nghiệp	86
Bài 20	Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ	87
Bài 21	Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	90
Bài 22	Thương mại và du lịch	96
Bài 23	Thực hành: Tìm hiểu sự phát triển một số ngành dịch vụ	102
	PHẦN 4. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ – XÃ HỘI	103
Bài 24	Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi phía Bắc	103
Bài 25	Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng	110
Bài 26	Thực hành: Tìm hiểu vấn đề phát triển kinh tế biển ở Đồng bằng sông Hồng	118
Bài 27	Phát triển kinh tế – xã hội ở Bắc Trung Bộ	119
Bài 28	Phát triển kinh tế – xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ)	129
Bài 29	Thực hành: Phân tích ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ)	141
Bài 30	Phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ	142
Bài 31	Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long	153
Bài 32	Thực hành: Viết báo cáo về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long	162
Bài 33	Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh ở Biển Đông và các đảo, quần đảo	163
Bài 34	Thực hành: Viết báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam	171
	PHẦN 5. ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG	172
Bài 35	Thực hành: Tìm hiểu Địa lí địa phương	172
	BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ	174
	BẢNG PHIÊN ÂM	175

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



MỞ ĐẦU

Xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập mà học sinh cần giải quyết; kết nối với những điều học sinh đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú, lôi cuốn học sinh vào quá trình tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.



KIẾN THỨC MỚI

Nội dung của bài học được thể hiện thông qua kênh chữ, kênh hình nhằm cung cấp thông tin, đi kèm các hoạt động học tập để học sinh tiếp nhận kiến thức mới; được thiết kế theo hai tuyến: một tuyến chính, một tuyến phụ.

EM CÓ BIẾT? Tri thức bổ trợ, các ví dụ điển hình để làm rõ, mở rộng nội dung chính.



Định hướng nhiệm vụ học tập đáp ứng yêu cầu cần đạt.



LUYỆN TẬP

Bao gồm các câu hỏi, bài tập để củng cố, hệ thống hoá kiến thức bài học, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức bài học.



VẬN DỤNG

Các tình huống, nhiệm vụ học tập nhằm vận dụng, sáng tạo, giải quyết tình huống thực tiễn gắn với nội dung bài học.

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Dùng để giải thích các thuật ngữ có trong sách.

BẢNG PHIÊN ÂM

Dùng để tra cứu tên riêng nước ngoài có trong sách.

CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRÊN BẢN ĐỒ

BĐ. – Bán đảo	QĐ. – Quần đảo
S. – Sông	TP. – Thành phố

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa
để dành tặng cho các em học sinh lớp sau!

PHẦN 1

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

BÀI 1 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam và các tỉnh, thành phố trên bản đồ.
- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế – xã hội và quốc phòng, an ninh.

Việt Nam có vị trí địa lí đặc biệt. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ có ảnh hưởng như thế nào đến tự nhiên, kinh tế – xã hội và quốc phòng, an ninh của nước ta?

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lí

Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á. Trên đất liền, nước ta tiếp giáp với các nước láng giềng Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và nằm ven Biển Đông, giáp với vùng biển của nhiều quốc gia.

Phần đất liền, phạm vi lãnh thổ Việt Nam được xác định bởi các điểm cực: điểm cực Bắc ở vĩ độ 23°23'B tại xã Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang; điểm cực Nam ở vĩ độ 8°34'B tại xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau; điểm cực Tây ở kinh độ 102°09'Đ tại xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên; điểm cực Đông ở kinh độ 109°28'Đ tại xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hoà. Trên vùng biển, phạm vi lãnh thổ của nước ta còn xuống tới khoảng vĩ độ 6°50'B và từ khoảng kinh độ 101°Đ tới trên 117°20'Đ tại Biển Đông.

Như vậy, vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ nước ta có những đặc điểm nổi bật là:

– Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc và thuộc khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa châu Á.

– Lãnh thổ Việt Nam tiếp giáp với Biển Đông thông ra Thái Bình Dương, gần nơi giao nhau của các vành đai sinh khoáng lớn là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải, trên đường di lưu của nhiều loài sinh vật.

– Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế, nối liền châu Á với châu Đại Dương, Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương; trong khu vực kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới.



Hình 1.1. *Bản đồ hành chính Việt Nam năm 2025*

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 1.1, hãy xác định và nêu đặc điểm vị trí địa lí của Việt Nam.

2. Phạm vi lãnh thổ

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.

– Vùng đất

Vùng đất là toàn bộ phần đất liền được xác định trong phạm vi đường biên giới của nước ta với các nước láng giềng và phần đất nổi của hàng nghìn hòn đảo và quần đảo trên Biển Đông, trong đó có quần đảo Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà) với tổng diện tích đất của các đơn vị hành chính là hơn 331 nghìn km^2 (*Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024*).

– Vùng biển

Vùng biển Việt Nam thuộc Biển Đông có diện tích khoảng 1 triệu km^2, tiếp giáp với vùng biển của các quốc gia: Trung Quốc, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia và Thái Lan. Vùng biển nước ta bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.



Hình 1.2. *Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam năm 2012)*

+ Nội thuỷ là vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam.

+ Lãnh hải là vùng biển có chiều rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam.

+ Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lí tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải.

EM CÓ BIẾT?

Luật Biển Việt Nam được Quốc hội thông qua vào ngày 21 tháng 6 năm 2012. Luật gồm 7 chương, 55 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013. Chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa được khẳng định ngay tại Điều 1 của Luật.

+ Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Thềm lục địa là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lí thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài đến 200 hải lí tính từ đường cơ sở. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lí tính từ đường cơ sở thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài không quá 350 hải lí tính từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lí tính từ đường đẳng sâu 2 500 m.

– Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian bao trùm lên lãnh thổ nước ta, trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới; trên biển là ranh giới phía ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, nước ta có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm 28 tỉnh và 06 thành phố.

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 1.1, 1.2, hãy:

– Trình bày đặc điểm phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

– Kể tên các đơn vị hành chính cấp tỉnh của nước ta.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ ĐẾN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Ảnh hưởng đến tự nhiên

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành các đặc điểm tự nhiên của nước ta.

– Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc, trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch (Tín phong) và gió mùa châu Á. Do đó, nước ta có sắc thái chung của thiên nhiên vùng nhiệt đới ẩm gió mùa, khí hậu chịu ảnh hưởng của gió mùa, hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nước ta.

– Phần đất liền của nước ta hẹp ngang, lại nằm kề Biển Đông có nguồn ẩm dồi dào nên thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, các hệ sinh thái rừng thường xanh chiếm ưu thế.

– Việt Nam nằm ở vị trí tiếp giáp, nối liền lục địa với đại dương, liền kề với các vành đai sinh khoáng nên có tài nguyên khoáng sản khá phong phú, đa dạng. Nước ta là nơi hội tụ của nhiều luồng động, thực vật có nguồn gốc từ Hoa Nam (Trung Quốc) xuống, từ Ấn Độ – Mi-an-ma sang, từ Ma-lai-xi-a – In-đô-nê-xi-a lên và cả luồng di cư hằng năm của các loài sinh vật từ những vùng khác nên thành phần loài sinh vật nước ta rất phong phú.

– Vị trí địa lí và đặc điểm lãnh thổ đã tạo cho thiên nhiên của nước ta có sự phân hoá đa dạng, khác nhau giữa miền Bắc với miền Nam, giữa miền núi với đồng bằng,... hình thành các miền địa lí tự nhiên khác nhau.

– Nước ta nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và thiên tai như: bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, hạn hán,...

Dựa vào thông tin mục 1, hãy phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên nước ta.

2. Ảnh hưởng đến kinh tế – xã hội và quốc phòng, an ninh

– Vị trí địa lí gần trung tâm Đông Nam Á, nằm trong khu vực có kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới, trên các tuyến hàng hải, hàng không huyết mạch thông thương giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa châu Á và châu Đại Dương,… với nhiều cảng biển, cảng hàng không quốc tế,… tạo điều kiện cho Việt Nam giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và trên thế giới, thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy mở cửa hội nhập quốc tế. Mặt khác, do nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương, với đường bờ biển dài nên nước ta có điều kiện thuận lợi trở thành cửa ngõ thông ra biển của một số quốc gia trong khu vực.

– Các nước trong khu vực Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá – xã hội và mối giao lưu lâu đời, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước trong khu vực.

– Về mặt chính trị và quốc phòng, an ninh, nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng ở khu vực Đông Nam Á, một khu vực kinh tế phát triển năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới. Vì vậy, vấn đề bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ đất nước luôn phải đề cao. Việc khai thác những tiềm năng biển của nước ta là một hướng chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến kinh tế – xã hội và quốc phòng, an ninh nước ta.

Lập sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên Việt Nam.

Tìm hiểu về chế độ pháp lí của các vùng biển nước ta theo Luật Biển Việt Nam 2012 (Luật số 18/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012).

BÀI 2 THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.
- Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống.
- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

Đặc điểm cơ bản của thiên nhiên Việt Nam là tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện trong khí hậu và các thành phần tự nhiên khác như thế nào? Tính chất đó có ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống ra sao?

I. BIỂU HIỆN CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta thể hiện rõ rệt ở tất cả các thành phần tự nhiên.

1. Khí hậu

Biểu hiện của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta thể hiện qua các yếu tố:

– Lượng bức xạ mặt trời lớn và nhiệt độ trung bình năm cao

Toàn bộ lãnh thổ nước ta nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn, cán cân bức xạ quanh năm dương. Nhiệt độ trung bình năm trên cả nước đều trên 20°C (trừ vùng núi cao), tổng số giờ nắng trong năm dao động từ 1 400 – 3 000 giờ tuỳ từng nơi.

Bảng 2.1. NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM VÀ TỔNG SỐ GIỜ NẮNG NĂM Ở MỘT SỐ TRẠM KHÍ TƯỢNG

Trạm khí tượng	Nhiệt độ trung bình năm (°C)	Tổng số giờ nắng năm (giờ)
Lạng Sơn (Lạng Sơn)	21,3	1 561
Láng (Hà Nội)	23,9	1 489
Huế (Huế)	25,1	1 916
Quy Nhơn (Gia Lai)	27,1	2 445
Cà Mau (Cà Mau)	27,1	2 186

(Nguồn: Quy chuẩn kĩ thuật quốc gia về Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng năm 2022)

– Lượng mưa, độ ẩm lớn

Tổng lượng mưa năm ở nước ta từ 1 500 – 2 000 mm, ở những vùng núi cao và các sườn núi chắn gió, lượng mưa có thể đạt 3 500 – 4 000 mm. Độ ẩm tương đối của không khí trung bình hằng năm từ 80 – 85%, cân bằng ẩm luôn dương.

Bảng 2.2. TỔNG LƯỢNG MƯA NĂM VÀ ĐỘ ẨM TƯƠNG ĐỐI CỦA KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM Ở MỘT SỐ TRẠM KHÍ TƯỢNG

Trạm khí tượng	Tổng lượng mưa năm *(mm)*	Độ ẩm tương đối của không khí trung bình năm *(%)*
Lạng Sơn (Lạng Sơn)	1 318	83
Láng (Hà Nội)	1 670	81
Huế (Huế)	2 936	84
Cà Mau (Cà Mau)	2 394	83

(Nguồn: Quy chuẩn kĩ thuật quốc gia về Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng năm 2022)

– Hoạt động của gió mùa

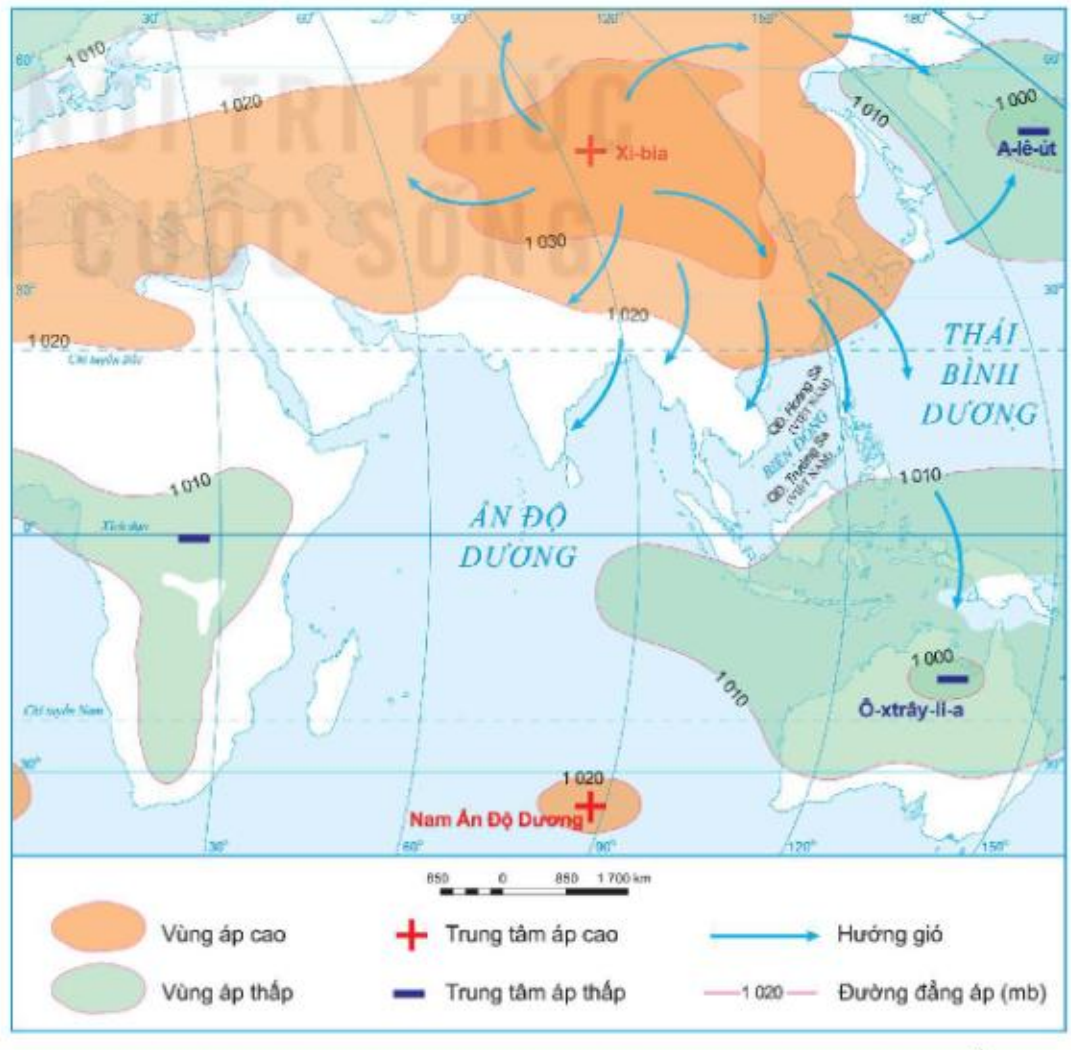
Do nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc nên Việt Nam có Tín phong hoạt động quanh năm. Đồng thời, nước ta nằm trong khu vực gió mùa châu Á, chịu tác động của các khối khí hoạt động theo mùa là gió mùa đông và gió mùa hạ.

+ Gió mùa đông (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau)

Miền Bắc nước ta chịu tác động của khối khí lạnh từ áp cao Xi-bia di chuyển theo hướng đông bắc nên thường gọi là gió mùa Đông Bắc. Gió mùa Đông Bắc di chuyển về nước ta không liên tục mà theo từng đợt. Nửa đầu mùa đông, gió mùa Đông Bắc di chuyển chủ yếu qua lục địa tạo nên một mùa đông lạnh với thời tiết lạnh khô cho miền Bắc. Nửa sau mùa đông, gió mùa Đông Bắc di chuyển về phía đông qua biển vào nước ta gây nên thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và đồng bằng sông Hồng.

EM CÓ BIẾT?

Bản chất của gió mùa Đông Bắc là sự di chuyển của khối không khí cực đới lục địa từ vùng áp cao Xi-bia thổi về. Áp cao Xi-bia nằm ở khoảng vĩ độ 50°B. Tại trung tâm này, không khí rất lạnh và khô, nhiệt độ trung bình mùa đông khoảng -40°C đến -15°C, trị số áp suất lên tới 1 040 – 1 060 mb.

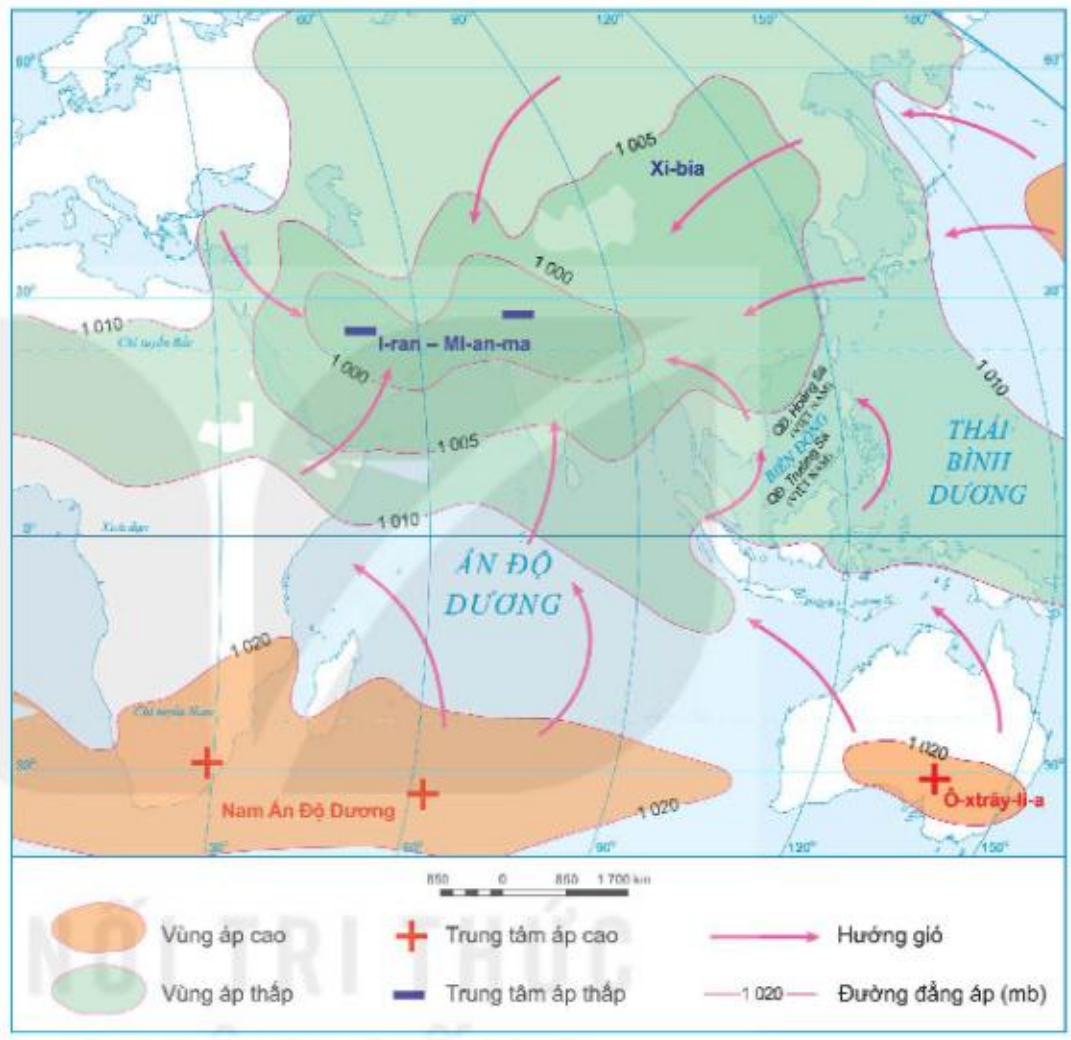


Hình 2.1. *Gió mùa mùa đông ở khu vực Đông Nam Á*

Khi di chuyển xuống phía nam, gió mùa Đông Bắc suy yếu dần và hầu như bị ngăn lại ở dãy Bạch Mã. Cùng với gió mùa Đông Bắc, ở nước ta còn có sự hoạt động của Tín phong bán cầu Bắc. Ở miền Bắc, Tín phong hoạt động xen kẽ giữa các đợt gió mùa Đông Bắc. Từ Đà Nẵng (khoảng vĩ tuyến 16°B) trở vào, Tín phong bán cầu Bắc thổi theo hướng đông bắc chiếm ưu thế, gây mưa cho khu vực Trung Bộ và là nguyên nhân tạo nên mùa khô ở khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ.

+ Gió mùa hạ (từ tháng 5 đến tháng 10)

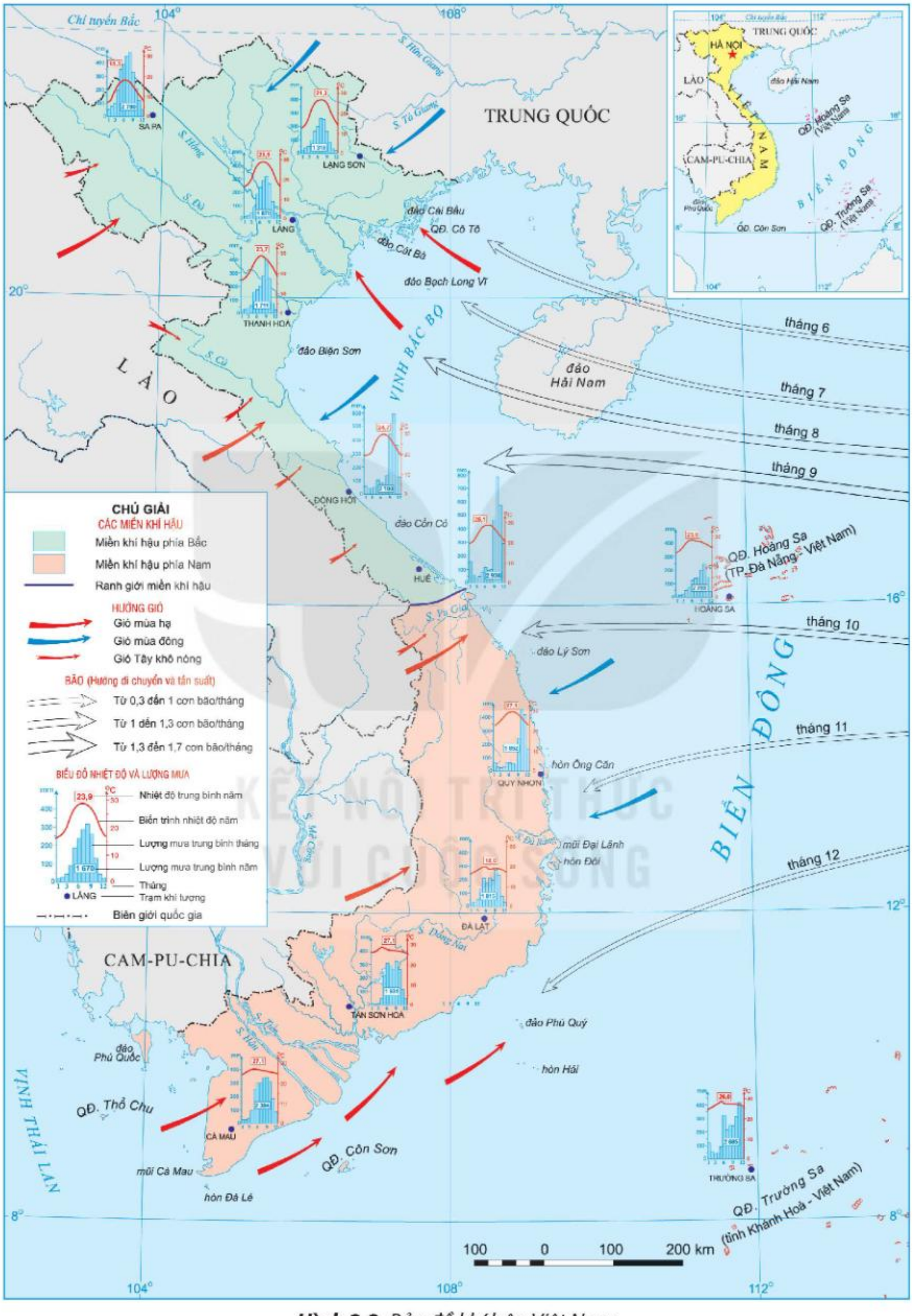
Vào mùa hạ, có hai luồng gió cùng hướng tây nam thổi vào nước ta. Đầu mùa hạ, khối khí nhiệt đới ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương qua vịnh Ben-gan di chuyển theo hướng tây nam vào nước ta, gây mưa lớn cho Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn và các dãy núi chạy dọc biên giới Việt – Lào, tràn xuống đồng bằng ven biển Trung Bộ và phần phía nam khu vực Tây Bắc, khối khí này trở nên khô nóng (gió phơn Tây Nam hay còn gọi là gió Tây khô nóng hoặc gió Lào). Vào giữa và cuối mùa hạ, gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam hoạt động mạnh, gây ra mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió ở Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên. Ở đồng bằng sông Hồng có gió đông nam từ biển thổi vào.



Hình 2.2. *Gió mùa mùa hạ ở khu vực Đông Nam Á*

Hoạt động của gió mùa Tây Nam cùng với dải hội tụ nhiệt đới và bão là nguyên nhân gây mưa vào mùa hạ trên cả nước.

Như vậy, sự luân phiên của các khối khí hoạt động theo mùa khác nhau cả về hướng và về tính chất đã tạo nên sự phân mùa của khí hậu Việt Nam. Miền Bắc có hai mùa khí hậu là mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều; giữa hai mùa có thời kì chuyển tiếp. Miền Nam có mùa mưa và mùa khô rõ rệt. Giữa khu vực Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Bộ có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô.



Hình 2.3. *Bản đồ khí hậu Việt Nam*

Dựa vào thông tin mục 1, các hình 2.1, 2.2, 2.3 và kiến thức đã học, hãy:

– Trình bày các biểu hiện của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.

– Giải thích tại sao nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

2. Địa hình

Địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện ở quá trình phong hoá, xâm thực – bồi tụ diễn ra mạnh mẽ.



Hình 2.4. *Địa hình các-xtơ ở Quảng Trị*

– Do đặc điểm nóng ẩm của khí hậu nhiệt đới, các quá trình phong hoá diễn ra mạnh mẽ làm cho bề mặt địa hình bị thay đổi. Ở một số khu vực đá vôi hình thành địa hình các-xtơ với các dạng hang động, thung khô và các cánh đồng các-xtơ như ở Quảng Trị, Tuyên Quang, Ninh Bình, Quảng Ninh,...

– Quá trình xâm thực – bồi tụ là quá trình chính trong sự hình thành địa hình Việt Nam.

+ Xâm thực ở miền đồi núi: Ở miền đồi núi, quá trình xâm thực diễn ra mạnh mẽ. Địa hình bị cắt xẻ, bào mòn, hiện tượng sạt lở đất diễn ra trên các sườn đồi, sườn núi vào mùa mưa lũ khá phổ biến.

+ Bồi tụ ở vùng đồng bằng: Hệ quả của quá trình xâm thực, bào mòn mạnh mẽ bề mặt địa hình ở miền đồi núi là sự bồi tụ, hình thành các đồng bằng hạ lưu sông. Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có những khu vực hằng năm mở rộng ra biển từ vài chục đến hàng trăm mét như vùng Kim Đông, Bình Minh (Ninh Bình),...

Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.

3. Sông ngòi

Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện ở mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều nước, giàu phù sa, chế độ nước sông theo mùa.

– Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố rộng khắp trên đất liền. Nước ta có khoảng 2 360 con sông có chiều dài trên 10 km. Tổng lượng nước của sông ngòi nước ta khoảng 839 tỉ m^3/năm. Tổng lượng phù sa của các hệ thống sông khoảng 200 triệu tấn/năm.

– Chế độ nước theo mùa: Nước ta có chế độ mưa theo mùa nên chế độ nước sông trong năm chia hai mùa với một mùa lũ và một mùa cạn. Mùa lũ trùng với mùa mưa, mùa cạn trùng với mùa khô. Chế độ mưa thất thường làm cho chế độ dòng chảy cũng thay đổi thất thường.

Dựa vào thông tin mục 3, hãy trình bày biểu hiện nhiệt đới ẩm gió mùa qua sông ngòi ở nước ta.

4. Đất

Trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, quá trình hình thành đất đặc trưng là quá trình feralit.

– Điều kiện nhiệt, ẩm cao làm cho các quá trình phong hoá diễn ra mạnh mẽ, tạo ra một lớp đất dày. Mưa nhiều rửa trôi các chất ba-dơ dễ tan (Ca^{2+}, Mg^{2+}, Na^{+}, K^{+}) làm đất chua và tích tụ ô-xít sắt (Fe_2O_3) và ô-xít nhôm (Al_2O_3), tạo ra màu đỏ vàng nên loại đất này được gọi là đất feralit đỏ vàng.

– Quá trình feralit diễn ra mạnh ở vùng đồi núi thấp trên đá mẹ a-xít, do đó đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta. Một số nơi ở trung du và miền núi có sự phân hoá mùa mưa – mùa khô sâu sắc, làm tăng cường thêm quá trình tích tụ ô-xít sắt, ô-xít nhôm tạo thành các tầng kết von hoặc đá ong.

Dựa vào thông tin mục 4, hãy trình bày biểu hiện của đất nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.

5. Sinh vật

Việt Nam có hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa điển hình với thành phần loài thực vật và động vật nhiệt đới chiếm ưu thế.

– Thảm thực vật rừng có lượng sinh khối lớn và năng suất sinh học cao. Trong rừng, thực vật phổ biến là các loài thuộc các họ cây nhiệt đới như: họ đậu, vang, dâu tằm, dầu,… Động vật trong rừng là các loài chim, thú nhiệt đới như: công, trĩ, vẹt, khỉ, vượn, nai, hoẵng,…

– Hệ sinh thái rừng nguyên sinh phổ biến ở nước ta là rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. Do ảnh hưởng của gió mùa nên nước ta có các loại rừng nhiệt đới gió mùa khác nhau, từ rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa khô rụng lá, trảng cỏ, cây bụi,...

Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.

Dựa vào thông tin mục 5, hãy trình bày biểu hiện của sinh vật nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất

– Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa có ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

+ Lượng nhiệt, ẩm, ánh sáng, nguồn nước dồi dào và đất màu mỡ, tạo điều kiện để nước ta phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới. Cây trồng, vật nuôi sinh trưởng quanh năm, tạo điều kiện để tăng vụ, tăng năng suất, từ đó phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, đáp ứng cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hoá, tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu cây trồng, vật nuôi; bên cạnh các cây trồng nhiệt đới còn phát triển các cây có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

+ Tuy nhiên, tính thất thường của thời tiết gây khó khăn cho hoạt động canh tác, kế hoạch mùa vụ, phòng chống thiên tai, phòng chống dịch bệnh,… trong sản xuất nông nghiệp.

– Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tạo thuận lợi cho nước ta phát triển các ngành kinh tế khác như lâm nghiệp, thuỷ sản, giao thông vận tải, du lịch,… và các hoạt động khai thác, xây dựng,... Tuy nhiên, các ngành và các hoạt động này đều chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, các hiện tượng thời tiết cực đoan và sự phân mùa của khí hậu. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa với độ ẩm cao cũng gây khó khăn cho việc bảo dưỡng máy móc, thiết bị và bảo quản các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp,...

2. Ảnh hưởng đến đời sống

– Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa nhìn chung thuận lợi cho đời sống con người. Các hoạt động sinh hoạt của người dân có thể diễn ra quanh năm. Lượng mưa lớn là nguồn cung cấp nước quan trọng cho đời sống.

– Tuy nhiên, thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa cũng gây ra nhiều khó khăn cho đời sống.

+ Các thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan thường xuyên diễn ra, tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, gây thiệt hại về người và tài sản,...

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt, ẩm cao là môi trường thuận lợi cho các bệnh nhiệt đới phát triển, gây ra những dịch bệnh ảnh hưởng tới sức khoẻ và đời sống con người.

Dựa vào thông tin mục II, hãy phân tích ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống ở nước ta.

Phân tích tác động của vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ tới đặc điểm khí hậu nước ta.

Tìm hiểu về ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống ở nơi em sống.

BÀI 3 SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

Học xong bài này, em sẽ:

- Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo bắc – nam, đông – tây, độ cao.
- Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội đất nước.
- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.

Thiên nhiên Việt Nam nổi bật với tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa nhưng có sự phân hoá khác nhau theo bắc – nam, theo đông – tây và theo độ cao, hình thành các miền địa lí tự nhiên khác nhau. Sự phân hoá đó diễn ra như thế nào và có ảnh hưởng gì tới sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta?

I. SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

1. Thiên nhiên phân hoá theo chiều bắc – nam

Phân hoá thiên nhiên theo chiều bắc – nam ở nước ta thể hiện rõ nhất ở sự khác biệt về nhiệt độ và cảnh quan thiên nhiên giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam.

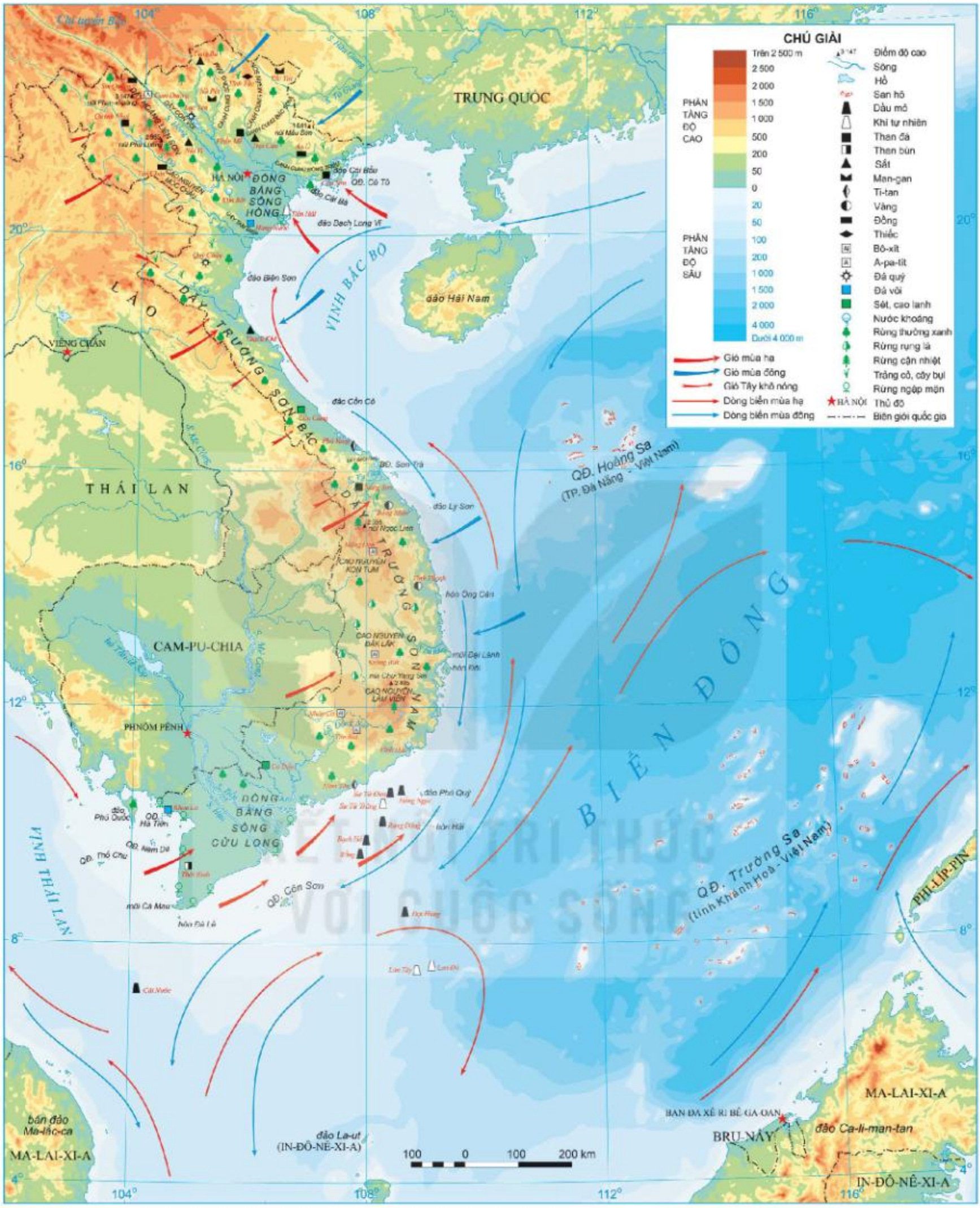
– Phần lãnh thổ phía Bắc (toàn bộ lãnh thổ phía Bắc tới dãy núi Bạch Mã)

+ Khí hậu đặc trưng là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh. Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C. Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên ở đây có một mùa đông lạnh với 2 – 3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 18°C, biên độ nhiệt năm cao.

+ Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng nhiệt đới gió mùa, tuỳ thuộc vào điều kiện khí hậu và đất ở các khu vực mà có các hệ sinh thái rừng khác nhau, như rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, rừng ngập mặn,... Ngoài ra còn có các hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới như rừng cận nhiệt lá rộng thường xanh, rừng lá kim núi cao,... Trong rừng, thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loài thực vật cận nhiệt đới (dẻ, re,...) và ôn đới (sa mộc, đỗ quyên,...) cùng các loài thú có lông dày như: gấu, chồn,...

– Phần lãnh thổ phía Nam (từ dãy núi Bạch Mã trở vào phía Nam)

+ Khí hậu mang sắc thái của khí hậu cận xích đạo gió mùa, có nền nhiệt độ cao, nhiệt độ trung bình năm trên 25°C, biên độ nhiệt năm không quá 4 – 5°C. Khí hậu phân thành hai mùa: mùa mưa và mùa khô.



Hình 3.1. *Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam*

+ Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa. Thành phần thực vật và động vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới có nguồn gốc Ma-lai-xi-a – In-đô-nê-xi-a di cư lên hoặc từ Ấn Độ – Mi-an-ma di cư sang. Trong rừng xuất hiện nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô như các loài cây thuộc họ dầu; có nơi hình

thành rừng thưa nhiệt đới khô, nhiều nhất là ở khu vực Tây Nguyên (rừng khộp). Động vật tiêu biểu là các loài thú lớn như: voi, hổ, báo, bò rừng,…

Ở vùng ven biển, vùng cửa sông của đồng bằng sông Cửu Long phát triển rừng ngập mặn và rừng tràm (bán đảo Cà Mau, rừng U Minh,…). Trong rừng, hệ động vật trên cạn và dưới nước rất đa dạng.

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 3.1, hãy chứng minh sự phân hoá của thiên nhiên nước ta theo chiều bắc – nam.

2. Thiên nhiên phân hoá theo chiều đông – tây

Từ đông sang tây (từ biển vào đất liền), thiên nhiên nước ta có sự phân hoá thành ba dải rõ rệt.

– Vùng biển và thềm lục địa

Vùng biển nước ta có diện tích rộng lớn, gấp 3 lần diện tích phần đất liền. Đặc điểm thiên nhiên vùng biển nước ta là có lượng ẩm rất dồi dào, có sự hoạt động thường xuyên của các hoàn lưu gió mùa, Tín phong,...; thiên nhiên đa dạng, giàu có, tiêu biểu cho thiên nhiên vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa. Thềm lục địa mở rộng ở vịnh Bắc Bộ, vùng biển Nam Bộ và vịnh Thái Lan; thềm lục địa phần còn lại thu hẹp, nhất là ở đoạn ven biển Nam Trung Bộ.

– Vùng đồng bằng

Thiên nhiên vùng đồng bằng nước ta thay đổi tuỳ nơi phản ánh mối quan hệ giữa vùng đồi núi với vùng biển và thềm lục địa.

Hai đồng bằng châu thổ rộng lớn là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long được bồi tụ, mở rộng với các bãi triều thấp, phẳng, thềm lục địa rộng và nông. Địa hình thấp, tương đối bằng phẳng, có nhiều ô trũng. Dải đồng bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang, bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷu, địa hình cồn cát, đầm phá khá phổ biến, đất kém màu mỡ hơn hai đồng bằng châu thổ.

– Vùng đồi núi

Sự phân hoá thiên nhiên theo đông – tây ở vùng núi chủ yếu do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi.

Dãy Hoàng Liên Sơn tạo nên sự khác biệt giữa vùng núi Tây Bắc với vùng núi Đông Bắc. Trong khi vùng núi Đông Bắc thiên nhiên mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa thì vùng núi thấp Tây Bắc có cảnh quan nhiệt đới ẩm gió mùa còn vùng núi cao có cảnh quan giống như vùng ôn đới.

Dãy Trường Sơn tạo nên sự khác biệt giữa vùng Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn. Do đón gió từ biển vào nên Đông Trường Sơn có một mùa mưa vào thu – đông, trong khi khu vực Tây Nguyên lại là mùa khô. Khi khu vực Tây Nguyên vào mùa mưa thì sườn Đông Trường Sơn nhiều nơi chịu tác động của gió Tây khô nóng.

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 3.1, hãy chứng minh sự phân hoá của thiên nhiên nước ta theo chiều đông – tây.

3. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao

Theo độ cao, thiên nhiên ở nước ta được phân hoá thành ba đai cao.

– Đai nhiệt đới gió mùa

+ Ở miền Bắc, đai nhiệt đới gió mùa có độ cao trung bình từ khoảng 600 – 700 m trở xuống, ở miền Nam từ khoảng 900 – 1 000 m trở xuống.

+ Khí hậu nhiệt đới gió mùa biểu hiện rõ: tổng nhiệt độ hoạt động năm trên 7 500°C, mùa hạ nóng (nhiệt độ trung bình tháng trên 25°C), độ ẩm thay đổi tuỳ nơi.

+ Đất có hai nhóm chính là nhóm đất phù sa ở vùng đồng bằng, bao gồm đất phù sa sông, đất phèn, đất mặn, đất cát,... và nhóm đất feralit ở vùng đồi núi thấp, phần lớn là đất feralit đỏ vàng, đất feralit nâu đỏ phát triển trên đá badan, đá vôi.

+ Sinh vật gồm các hệ sinh thái rừng nhiệt đới lá rộng thường xanh hình thành ở những vùng núi thấp, mưa nhiều, ẩm ướt; các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa; các hệ sinh thái khác phát triển trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt. Thực vật, động vật nhiệt đới phong phú, đa dạng.

– Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi

+ Ở miền Bắc, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi bắt đầu từ độ cao khoảng 600 – 700 m đến 2 600 m, ở miền Nam từ độ cao khoảng 900 – 1 000 m đến 2 600 m.

+ Khí hậu mát mẻ, tổng nhiệt độ hoạt động năm dao động từ 4 500°C đến 7 500°C, mùa hạ mát (nhiệt độ trung bình tháng dưới 25°C), mưa nhiều (trên 2 000 mm), độ ẩm cao.

+ Đất: Do nhiệt độ giảm làm hạn chế quá trình phân huỷ chất hữu cơ nên hình thành các loại đất feralit có mùn (ở độ cao 600 – 700 m đến 1 600 – 1 700 m), đất mùn (ở độ cao trên 1 600 – 1 700 m).

+ Sinh vật phổ biến là các loài cận nhiệt đới, xen kẽ một số loài nhiệt đới. Trong rừng xuất hiện các loài chim, thú cận nhiệt đới như: gấu, sóc,...

– Đai ôn đới gió mùa trên núi

+ Đai ôn đới gió mùa trên núi có độ cao từ 2 600 m trở lên (có ở dãy Hoàng Liên Sơn).

+ Khí hậu mang tính chất ôn đới, tổng nhiệt độ hoạt động năm dưới 4 500°C, quanh năm nhiệt độ dưới 15°C, mùa đông nhiệt độ xuống dưới 5°C.

+ Đất chủ yếu là đất mùn thô.

+ Thực vật ôn đới chiếm ưu thế như đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam với rừng trúc lùn, rừng rêu mưa mù trên núi phát triển.

Dựa vào thông tin mục 3 và hình 3.1, hãy chứng minh sự phân hoá thiên nhiên theo độ cao ở nước ta.

II. CÁC MIỀN ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

1. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

– Phạm vi, ranh giới: bao gồm vùng đồi núi Đông Bắc và đồng bằng sông Hồng cùng vùng biển, đảo phía đông. Ranh giới phía tây và tây nam của miền dọc theo hữu ngạn sông Hồng và rìa phía tây nam đồng bằng sông Hồng.

– Địa hình và đất: Địa hình đa dạng, đồi núi thấp chiếm ưu thế, hướng của các dãy núi theo hướng vòng cung, cao ở phía bắc, thấp dần về phía nam. Đồng bằng tương đối rộng và bằng phẳng. Địa hình các-xtơ khá phổ biến, tiêu biểu ở Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng,... Bờ biển đa dạng: nơi thấp phẳng, nơi nhiều vịnh, đảo như vùng biển Quảng Ninh.

Đất có nhiều loại khác nhau, tiêu biểu là đất feralit trên các loại đá mẹ ở vùng đồi núi thấp, đất phù sa ở đồng bằng sông Hồng, ngoài ra còn có đất phèn, đất mặn ở vùng ven biển.



Hình 3.2. *Bản đồ tự nhiên miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ*

– Khí hậu: Miền chịu ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc của gió mùa Đông Bắc tạo nên một mùa đông lạnh, khi các đợt không khí lạnh tràn xuống liên tục có thể dẫn đến

hiện tượng rét đậm, rét hại. Chính vì thế, miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là miền địa lí tự nhiên có mùa đông lạnh điển hình nhất nước ta.

– Sông ngòi: Các sông lớn như sông Hồng, sông Chảy,... chảy theo hướng tây bắc – đông nam. Khu vực Đông Bắc có các sông như sông Lô, sông Gâm, sông Lục Nam,... chảy theo hướng vòng cung.

– Sinh vật phong phú và đặc sắc thuộc khu hệ thực vật Việt Bắc – Hoa Nam, có tới 50% thành phần loài bản địa. Nhiều loài động vật quý hiếm như voọc đầu trắng, voọc quần đùi trắng, công,... còn được bảo tồn tại các vườn quốc gia (Ba Bể, Tam Đảo, Cát Bà,…). Cảnh quan thiên nhiên có sự thay đổi theo mùa, theo khu vực.

– Khoáng sản đa dạng, điển hình là than đá ở Quảng Ninh, Thái Nguyên; than nâu ở đồng bằng sông Hồng; sắt ở Thái Nguyên, Tuyên Quang,...; chì – kẽm ở Thái Nguyên; thiếc ở Cao Bằng; khí tự nhiên ở bể Sông Hồng,...

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 3.2, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

2. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

– Phạm vi, ranh giới: gồm khu vực Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và vùng biển duyên hải Bắc Trung Bộ từ Thanh Hoá đến Huế. Ranh giới của miền từ ranh giới với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ tới dãy núi Bạch Mã.

EM CÓ BIẾT?

Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là miền duy nhất ở nước ta có địa hình núi cao với đầy đủ ba đai cao.

Độ cao của đỉnh núi Phan-xi-păng công bố năm 1909 bằng phương pháp đo áp kế là 3 143 m. Năm 2019, Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lí Việt Nam đã công bố độ cao của đỉnh núi là 3 147 m.

– Địa hình và đất: Địa hình núi cao và núi trung bình chiếm ưu thế, bị chia cắt mạnh và hiểm trở nhất nước ta. Các dãy núi xen kẽ các thung lũng theo hướng tây bắc – đông nam, có nhiều bề mặt sơn nguyên, cao nguyên, lòng chảo,... Dãy núi lớn nhất là Hoàng Liên Sơn, có đỉnh Phan-xi-păng cao 3 147 m, kéo dài theo hướng tây bắc – đông nam. Giáp với biên giới Việt – Lào là các dãy núi trung bình như Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao. Ở Bắc Trung Bộ, vùng núi Trường Sơn Bắc có các dãy núi chạy song song và so le nhau theo hướng tây bắc – đông nam. Ven biển có nhiều cồn cát, đầm phá, nhiều bãi tắm đẹp, nhiều nơi có thể xây dựng cảng biển. Đồng bằng nhỏ và bị chia cắt.

Nhóm đất feralit trên đá vôi và feralit trên các loại đá khác phổ biến ở vùng đồi núi; đất phù sa chủ yếu ở các đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An và dải đồng bằng nhỏ hẹp ven biển Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế.

– Khí hậu: Đặc trưng về khí hậu của miền là sự giảm sút ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ trung bình năm tăng dần và biên độ nhiệt độ giảm từ bắc vào nam. Dãy Hoàng Liên Sơn ngăn cản sự xâm nhập trực tiếp của gió mùa Đông Bắc vào khu vực Tây Bắc làm cho mùa đông ở khu vực Tây Bắc ấm và ngắn hơn ở khu vực Đông Bắc. Do tác động bức chắn của dãy Trường Sơn Bắc nên đã hình thành gió Tây khô nóng ở Bắc Trung Bộ vào đầu mùa hạ.



Hình 3.3. *Bản đồ tự nhiên miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ*

– Sông ngòi: Các sông lớn như sông Đà, sông Mã, sông Cả,... chảy theo hướng tây bắc – đông nam; những sông nhỏ, dốc, bắt nguồn từ vùng núi phía tây đổ ra Biển Đông.

– Sinh vật: Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có sự hội tụ của nhiều luồng sinh vật, đặc biệt là luồng Hi-ma-lay-a – Vân Quý, Ấn Độ – Mi-an-ma và Ma-lai-xi-a – In-đô-nê-xi-a. Rừng còn tương đối nhiều ở vùng núi Nghệ An, Hà Tĩnh. Thành phần thực vật phương Nam chiếm ưu thế ở khu vực Trường Sơn Bắc.

– Khoáng sản có sắt ở Hà Tĩnh, Lào Cai; đồng ở Sơn La, Lào Cai; a-pa-tít ở Lào Cai; crôm ở Thanh Hoá; thiếc ở Nghệ An; vật liệu xây dựng ở nhiều địa phương,...

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 3.3, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

3. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

– Phạm vi, ranh giới: gồm khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ cùng vùng biển rộng lớn với nhiều đảo, quần đảo. Ranh giới của miền từ dãy núi Bạch Mã trở vào nam.

– Địa hình và đất: Địa hình khá phức tạp, gồm các khối núi cổ, các cao nguyên badan xếp tầng, đồng bằng châu thổ rộng lớn và đồng bằng nhỏ hẹp ven biển. Trường Sơn Nam là dãy núi lớn, hình cánh cung có sự bất đối xứng giữa sườn đông và sườn tây. Các cao nguyên badan tập trung chủ yếu ở khu vực Tây Nguyên và rìa Đông Nam Bộ với diện tích lớn, địa hình tương đối bằng phẳng. Đồng bằng sông Cửu Long rộng lớn, có hệ thống kênh rạch chằng chịt, nhiều vùng trũng bị ngập nước vào mùa lũ. Dải đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ nhỏ hẹp, bị chia cắt bởi các nhánh núi lấn ra biển. Vùng biển với thềm lục địa rộng lớn, giàu tài nguyên.

Đất ở vùng núi và cao nguyên chủ yếu là đất feralit trên đá badan và đất feralit trên các loại đá khác. Ở đồng bằng sông Cửu Long ngoài đất phù sa sông màu mỡ còn có đất phèn, đất mặn; dải đồng bằng ven biển miền Trung có đất phù sa nhưng kém màu mỡ hơn. Ngoài ra trong miền còn có đất cát và đất xám trên phù sa cổ.

– Khí hậu: Miền có khí hậu cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao quanh năm, biên độ nhiệt năm nhỏ. Khí hậu có hai mùa: mùa mưa và mùa khô rõ rệt, mùa khô kéo dài và gay gắt.

– Sông ngòi: Ở Nam Trung Bộ phần lớn là sông nhỏ, ngắn bắt nguồn từ vùng núi Trường Sơn Nam đổ ra Biển Đông. Ở đồng bằng sông Cửu Long, sông Tiền và sông Hậu phân chia thành nhiều chi lưu đổ ra biển.

– Sinh vật: Cảnh quan thiên nhiên điển hình là đới rừng cận xích đạo gió mùa. Ở khu vực Tây Nguyên có kiểu rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá và rụng lá. Ở đồng bằng sông Cửu Long phát triển rừng ngập mặn và rừng tràm.

– Khoáng sản nổi bật là dầu mỏ và khí tự nhiên ở thềm lục địa, bô-xít ở khu vực Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.



Hình 3.4. *Bản đồ tự nhiên miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ*

Dựa vào thông tin mục 3 và hình 3.4, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG THIÊN NHIÊN ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

Thiên nhiên phân hoá đa dạng và phức tạp có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên tạo nên các thế mạnh cũng như sản phẩm đặc trưng ở các vùng, miền, địa phương.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Sự phân hoá thiên nhiên theo chiều bắc – nam, đặc biệt là phân hoá của khí hậu có ảnh hưởng tới quy hoạch, hướng chuyên môn hoá sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam. Phần lãnh thổ phía Bắc do khí hậu có một mùa đông lạnh nên có thể phát triển những vùng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả cận nhiệt và ôn đới (chè, hồi, quế, đào, lê,...). Phần lãnh thổ phía Nam với khí hậu cận xích đạo và ưu thế về đất, phù hợp phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu,...).

– Sự phân hoá đông – tây của thiên nhiên cũng ảnh hưởng tới hướng phát triển kinh tế – xã hội. Vùng ven biển và thềm lục địa hướng tới việc phát triển tổng hợp kinh tế biển (khai thác, nuôi trồng hải sản; du lịch biển, đảo; giao thông vận tải biển;...). Vùng đồng bằng phát triển cây lương thực (nhất là lúa), chăn nuôi lợn, gia cầm; đây cũng là nơi thuận lợi cho việc định cư, tập trung các đô thị, đầu mối giao thông vận tải. Vùng đồi núi có nhiều thế mạnh về khoáng sản, lâm sản,... thích hợp phát triển nông lâm kết hợp, các vùng chuyên canh cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn; phát triển khai thác khoáng sản, thuỷ điện; phát triển du lịch;...

– Sự phân hoá của thiên nhiên theo độ cao cũng tạo nên những nét độc đáo trong các ngành sản xuất và đời sống. Các đai cao có sự khác nhau về khí hậu, đất, sinh vật tạo nên các thế mạnh khác nhau trong phát triển kinh tế, đồng thời dẫn tới sự phân bố dân cư khác nhau.

Tuy nhiên, sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên cùng các loại thiên tai ở mỗi vùng, miền gây khó khăn cho việc tổ chức sản xuất quy mô lớn, đòi hỏi các địa phương, vùng, miền phải đảm bảo tính liên kết khi tổ chức lãnh thổ sản xuất.

Dựa vào thông tin mục III và kiến thức đã học, hãy phân tích ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.

1. So sánh đặc điểm khí hậu và cảnh quan thiên nhiên phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam nước ta.
2. Lập bảng tóm tắt đặc điểm của các đai cao ở nước ta về độ cao, khí hậu, đất và sinh vật.

Sưu tầm thông tin, tìm hiểu ảnh hưởng của sự phân hoá thiên nhiên đến ngành nông nghiệp hoặc du lịch ở nước ta.

BÀI 4 THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ PHÂN HOÁ TỰ NHIÊN VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.

I. NỘI DUNG

– Thu thập tài liệu về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.

– Viết và trình bày báo cáo về sự phân hoá tự nhiên nước ta.

II. NGUỒN TƯ LIỆU

– Sách giáo khoa *Địa lí 12*.

– Thông tin thu thập từ sách, báo, internet,… liên quan đến nội dung báo cáo.

III. GỢI Ý THỰC HIỆN

– Lựa chọn một thành phần tự nhiên (địa hình hoặc khí hậu hay sinh vật), viết báo cáo về sự phân hoá của thành phần tự nhiên đã lựa chọn theo chiều bắc – nam hoặc theo độ cao địa hình.

– Gợi ý cấu trúc báo cáo:

SỰ PHÂN HOÁ ..... VIỆT NAM

1. Giới thiệu chung

2. Sự phân hoá

– Biểu hiện

– Nguyên nhân

– Ý nghĩa

– Trình bày báo cáo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 5 VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.
- Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.
- Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.
- Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường.

Tài nguyên thiên nhiên là nguồn nguyên liệu quan trọng cho phát triển kinh tế của đất nước. Môi trường là không gian sống, là nơi chứa đựng các chất thải do con người và sinh vật tạo ra. Hiện nay, nhiều loại tài nguyên thiên nhiên của nước ta đang bị suy giảm, nhiều nơi có dấu hiệu bị ô nhiễm môi trường. Cần phải làm gì để sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường?

I. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Tài nguyên đất

– Suy giảm tài nguyên đất: Năm 2024, tổng diện tích đất tự nhiên nước ta là hơn 33,1 triệu ha, trong đó 84,5% là đất nông nghiệp, 12,0% là đất phi nông nghiệp và 3,5% là đất chưa sử dụng.

Diện tích đất canh tác ở nước ta đang bị thoái hoá ở nhiều nơi, biểu hiện cụ thể như: suy giảm độ phì, xói mòn, khô hạn, hoang mạc hoá, kết von, nhiễm mặn, nhiễm phèn và bị ô nhiễm.

– Nguyên nhân suy giảm tài nguyên đất chủ yếu do tác động của hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người như nạn chặt phá rừng, đốt rừng làm nương rẫy; việc lạm dụng sử dụng hoá chất trong sản xuất nông nghiệp; chất thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt,... Thiên tai và biến đổi khí hậu cũng gây suy giảm tài nguyên đất.

– Giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên đất: Để sử dụng hợp lí tài nguyên đất, cần phải kết hợp đồng bộ các giải pháp sau:

+ Nhà nước xây dựng cơ chế chính sách để bảo vệ tài nguyên đất thông qua *Luật Đất đai*, trong đó có các quy định nhằm sử dụng hợp lí tài nguyên đất.

+ Bảo vệ rừng, trồng rừng như ở vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long vừa giúp chống xói mòn, giữ độ phì và giữ ẩm cho đất, hạn chế quá trình hoang mạc hoá, kết von,... đồng thời cũng giúp giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Thực hiện các biện pháp canh tác hợp lí đối với khu vực đất dốc như đào hố vảy cá, làm ruộng bậc thang, tiến hành nông lâm kết hợp.

+ Đối với vùng đồng bằng ven biển như đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long cần thau chua, rửa mặn và phát triển mạng lưới thuỷ lợi; thực hiện các kĩ thuật canh tác hợp lí, xen canh; sử dụng các chế phẩm sinh học và phân bón hữu cơ trong trồng trọt; củng cố và hoàn thiện các hệ thống đê ven biển, công trình thuỷ lợi để hạn chế tình trạng khô hạn, mặn hoá, phèn hoá.

+ Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của người dân về sử dụng hợp lí tài nguyên đất.

Dựa vào thông tin mục 1 và hiểu biết của bản thân, hãy:

– Trình bày và giải thích sự suy giảm tài nguyên đất ở nước ta.

– Nêu một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên đất ở nước ta.

2. Tài nguyên sinh vật

– Suy giảm tài nguyên sinh vật: Sự suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta được thể hiện rõ qua sự suy giảm tài nguyên rừng và suy giảm đa dạng sinh học.

Năm 1943, rừng tự nhiên chiếm 100% tổng diện tích rừng của nước ta, trong đó khoảng 70% là rừng giàu. Hiện nay, mặc dù tổng diện tích rừng có xu hướng tăng nhưng chủ yếu là rừng trồng và rừng tái sinh, phần lớn thuộc loại rừng nghèo.

Bảng 5. DIỆN TÍCH RỪNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943 – 2024

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	2010	2015	2024
Tổng diện tích	14,3	13,4	14,1	14,9
Diện tích rừng tự nhiên	14,3	10,3	10,2	10,1
Diện tích rừng trồng	0	3,1	3,9	4,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Số lượng cá thể các loài thực vật, động vật hoang dã ở nước ta bị suy giảm nghiêm trọng. Một số loài thực vật và động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng. Việc suy giảm số lượng cá thể cộng với suy giảm số lượng loài đã làm suy giảm nguồn gen di truyền. Các hệ sinh thái rừng nguyên sinh hiện nay còn rất ít, chủ yếu còn lại là hệ sinh thái rừng thứ sinh; các hệ sinh thái rừng ngập mặn, rạn san hô có nguy cơ suy giảm đáng kể.

– Nguyên nhân suy giảm tài nguyên sinh vật là do việc khai thác sinh vật quá mức trong nhiều năm của con người, do thiên tai và biến đổi khí hậu. Các hoạt động như đốt rừng làm nương rẫy, du canh du cư, khai thác lâm sản quá mức, đưa chất thải ra môi trường không qua xử lí, sự xâm nhập của các loài ngoại lai xâm hại,... đe doạ sự sinh tồn của nhiều loài sinh vật.

– Giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên sinh vật: Để sử dụng hợp lí tài nguyên sinh vật ở nước ta cần phải kết hợp đồng bộ các giải pháp sau:

+ Thực hiện *Luật Đa dạng sinh học* và *Luật Bảo vệ môi trường* do Nhà nước ban hành, trong đó có các quy định nhằm sử dụng hợp lí tài nguyên sinh vật.

+ Quy hoạch, bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia nhằm bảo vệ và khôi phục một số hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học; xử lí các chất thải để bảo vệ môi trường sống cho các loài sinh vật.

+ Tăng cường trồng rừng, ngăn chặn nạn phá rừng, cấm săn bắt động vật hoang dã trái phép, không khai thác thuỷ sản quá mức.

+ Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của người dân về sử dụng hợp lí tài nguyên sinh vật.

Dựa vào thông tin mục 2 và hiểu biết của bản thân, hãy:

– Trình bày và giải thích sự suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta.

– Nêu một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên sinh vật ở nước ta.

3. Tài nguyên nước

– Suy giảm tài nguyên nước: Tình trạng suy giảm tài nguyên nước ở Việt Nam là một vấn đề đáng báo động. Nguồn nước mặt (sông, hồ) ở nhiều nơi đang bị suy giảm và ô nhiễm. Nguồn nước ngầm ở một số khu vực bị hạ thấp đáng kể. Ở nhiều nơi, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long thường xảy ra tình trạng thiếu nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất vào mùa khô.



Hình 5. *Kênh bị cạn nước vào mùa khô ở Đồng Tháp*

– Nguyên nhân suy giảm tài nguyên nước là do biến đổi khí hậu; việc khai thác quá mức nguồn nước; chất thải, nước thải sản xuất và sinh hoạt của con người không được xử lí; lạm dụng phân hoá học trong sản xuất nông nghiệp; tình trạng phá rừng đầu nguồn ảnh hưởng đến việc cung cấp nước cho dòng chảy.

– Giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên nước:

+ Nhà nước ban hành các bộ luật về việc sử dụng hợp lí tài nguyên nước.

+ Việc quản lí tài nguyên nước phải bảo đảm thống nhất theo lưu vực sông, theo nguồn nước, kết hợp với quản lí theo địa bàn hành chính và hợp tác quốc tế.

+ Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả; bảo đảm sử dụng tổng hợp tài nguyên nước, đa mục tiêu, công bằng, hợp lí, hài hoà lợi ích, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các tổ chức, cá nhân.

+ Bảo vệ và duy trì các khu vực nguồn nước quan trọng như ao, hồ, sông và bãi biển để đảm bảo sự tái tạo của nguồn nước tự nhiên.

+ Tuyên truyền, giáo dục ý thức của cộng đồng về sử dụng hợp lí tài nguyên nước.

Dựa vào thông tin mục 3 và hiểu biết của bản thân, hãy:
– Trình bày và giải thích sự suy giảm tài nguyên nước ở nước ta.
– Nêu một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên nước ở nước ta.

II. VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng và nguyên nhân ô nhiễm môi trường

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta đang là vấn đề cấp bách, mức độ ô nhiễm ở một số khu vực ngày càng gia tăng. Trong ô nhiễm môi trường, đáng chú ý nhất là ô nhiễm môi trường không khí và ô nhiễm môi trường nước.

– Ô nhiễm không khí, đặc biệt là ô nhiễm bụi mịn tại một số thành phố lớn do khói bụi từ các phương tiện giao thông. Ô nhiễm bụi ở nông thôn chủ yếu từ hoạt động nông nghiệp như đốt phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ). Các hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng tại các khu công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh cũng phát sinh nhiều chất gây ô nhiễm không khí.

EM CÓ BIẾT?

Môi trường không khí bị ô nhiễm khi có từ một thông số cơ bản vượt giới hạn tối đa được quy định bởi Quy chuẩn kĩ thuật quốc gia về chất lượng không khí.
Giá trị giới hạn tối đa một số thông số cơ bản trong không khí xung quanh:

Thông số	Trung bình các giá trị đo trong 1 giờ ($\mu g/m^3$)
Tổng bụi lơ lửng có đường kính <= 100 µm	300
NO_2	200
CO	30 000
SO_2	350
O_3	200

(Nguồn: Quy chuẩn kĩ thuật quốc gia về chất lượng không khí)

– Ô nhiễm môi trường nước xảy ra ở một số đoạn sông, kênh, rạch do chất thải, nước thải sản xuất từ các đô thị, khu công nghiệp và làng nghề chưa được xử lí triệt để. Nước ngầm ở nhiều nơi bị nhiễm mặn do khai thác quá mức. Ô nhiễm nước biển do nước thải và rác thải nhựa từ các đô thị ven biển và khu du lịch. Ô nhiễm nước ngầm, ô nhiễm đất do vấn đề tồn lưu hoá chất bảo vệ thực vật.

Ngoài ra, biến đổi khí hậu và thiên tai cũng làm gia tăng ô nhiễm môi trường.

Dựa vào thông tin mục 1, hãy chứng minh và giải thích hiện trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta.

2. Giải pháp bảo vệ môi trường

Môi trường có vai trò quan trọng đối với sản xuất và đời sống con người. Để hạn chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp:

– Thực hiện tốt *Luật Bảo vệ môi trường*.

– Kiểm soát, phòng ngừa và xử lí ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái.

– Tăng cường trồng và bảo vệ rừng.

– Tăng cường nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ xử lí ô nhiễm, tái chế, xử lí chất thải, nước thải; lồng ghép, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong phát triển kinh tế – xã hội.

– Phân loại để tái chế chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân.

– Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy nêu một số giải pháp bảo vệ môi trường ở nước ta.

Tại sao vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường được quan tâm đặc biệt ở nước ta hiện nay?

Nêu các biện pháp em có thể làm để sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

BÀI 6 THỰC HÀNH: TUYÊN TRUYỀN SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN HOẶC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở ĐỊA PHƯƠNG

Học xong bài này, em sẽ:

Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

I. NỘI DUNG

Chọn một trong hai nội dung sau:

– Nội dung 1: Viết đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở địa phương.

– Nội dung 2: Viết đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc bảo vệ môi trường ở địa phương.

II. NGUỒN TƯ LIỆU

– Sách giáo khoa *Địa lí 12*.

– Thông tin thu thập được từ sách, báo, internet, các cơ quan chuyên môn ở địa phương,... liên quan đến nội dung bài viết.

– Quan sát thực tế, trao đổi với người thân hoặc thầy, cô giáo để thu thập thêm thông tin liên quan.

III. GỢI Ý THỰC HIỆN

– Chọn chủ đề.

– Xây dựng đề cương bài viết.

+ Đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở địa phương:

- Lựa chọn loại tài nguyên thiên nhiên tiêu biểu ở địa phương.
- Trình bày hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên đó.
- Nêu một số nguyên nhân dẫn đến việc khai thác, sử dụng chưa hợp lí (nếu có).
- Đề xuất định hướng hoặc giải pháp sử dụng hợp lí, bền vững tài nguyên.

+ Đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc bảo vệ môi trường ở địa phương:

- Lựa chọn vấn đề môi trường nổi bật ở địa phương
- Trình bày hiện trạng vấn đề môi trường.
- Trình bày nguyên nhân của vấn đề môi trường.
- Đề xuất một số giải pháp bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện địa phương.

– Viết và trình bày đoạn văn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN 2

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 7 DÂN SỐ VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm dân số.
- Phân tích các thế mạnh và hạn chế về dân số đối với phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam.
- Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số, liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương.
- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số Việt Nam.
- Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta.
- Vẽ được biểu đồ về dân số.

Dân số là nhân tố quan trọng hàng đầu trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Dân số Việt Nam có đặc điểm gì và những đặc điểm này có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta?

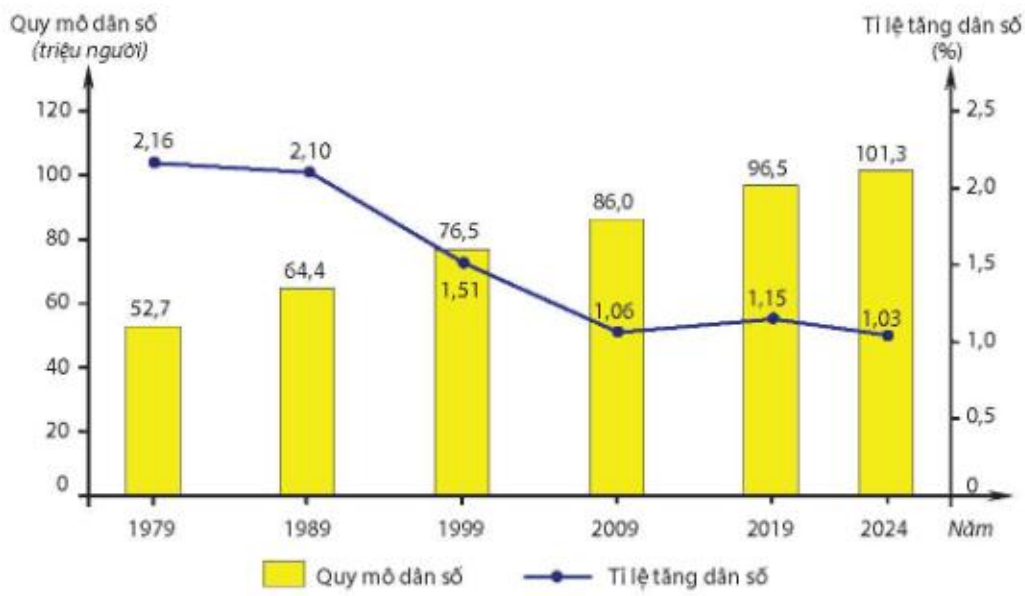
I. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ

1. Quy mô và gia tăng dân số

EM CÓ BIẾT?

Cục Thống kê dự báo, số dân nước ta tiếp tục tăng chậm và đạt quy mô lớn nhất là 115,2 triệu người vào năm 2059, sau đó giảm dần.

Việt Nam là nước đông dân. Năm 2024, nước ta có 101,3 triệu người, đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á và thứ 16 trên thế giới. Ngoài ra, có hàng triệu người Việt Nam định cư ở nước ngoài, luôn hướng về Tổ quốc. Quy mô dân số nước ta lớn, tiếp tục tăng lên nhưng có xu hướng tăng chậm lại, tỉ lệ tăng dân số giảm dần.



Hình 7.1. *Quy mô dân số và tỉ lệ tăng dân số của nước ta giai đoạn 1979 – 2024*
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày quy mô và gia tăng dân số của nước ta.

2. Cơ cấu dân số

– Cơ cấu dân số theo giới tính

Cơ cấu dân số theo giới tính của Việt Nam khá cân bằng. Năm 2024, tỉ lệ nam, nữ trong tổng số dân là 49,91% và 50,09% (hay cứ 100 nữ, tương ứng trung bình có 99,6 nam). Tuy nhiên, nước ta có tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh. Trong số trẻ được sinh ra năm 2024, cứ 100 bé gái, tương ứng bình quân có 111,4 bé trai.

– Cơ cấu dân số theo tuổi

Do mức sinh giảm, tuổi thọ tăng nên cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta biến đổi nhanh theo hướng giảm tỉ lệ nhóm trẻ em, tăng tỉ lệ nhóm cao tuổi. Việt Nam đang có cơ cấu dân số vàng và cũng bước vào thời kì già hoá dân số.

Bảng 7. CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1999 – 2024

(Đơn vị: %)

Năm / Nhóm tuổi	1999	2009	2019	2024
Dưới 15 tuổi	33,1	24,5	24,3	23,3
Từ 15 đến 64 tuổi	61,1	69,1	68,0	67,4
Từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7	9,3

(Nguồn: Cục Thống kê)

– Cơ cấu dân số theo dân tộc

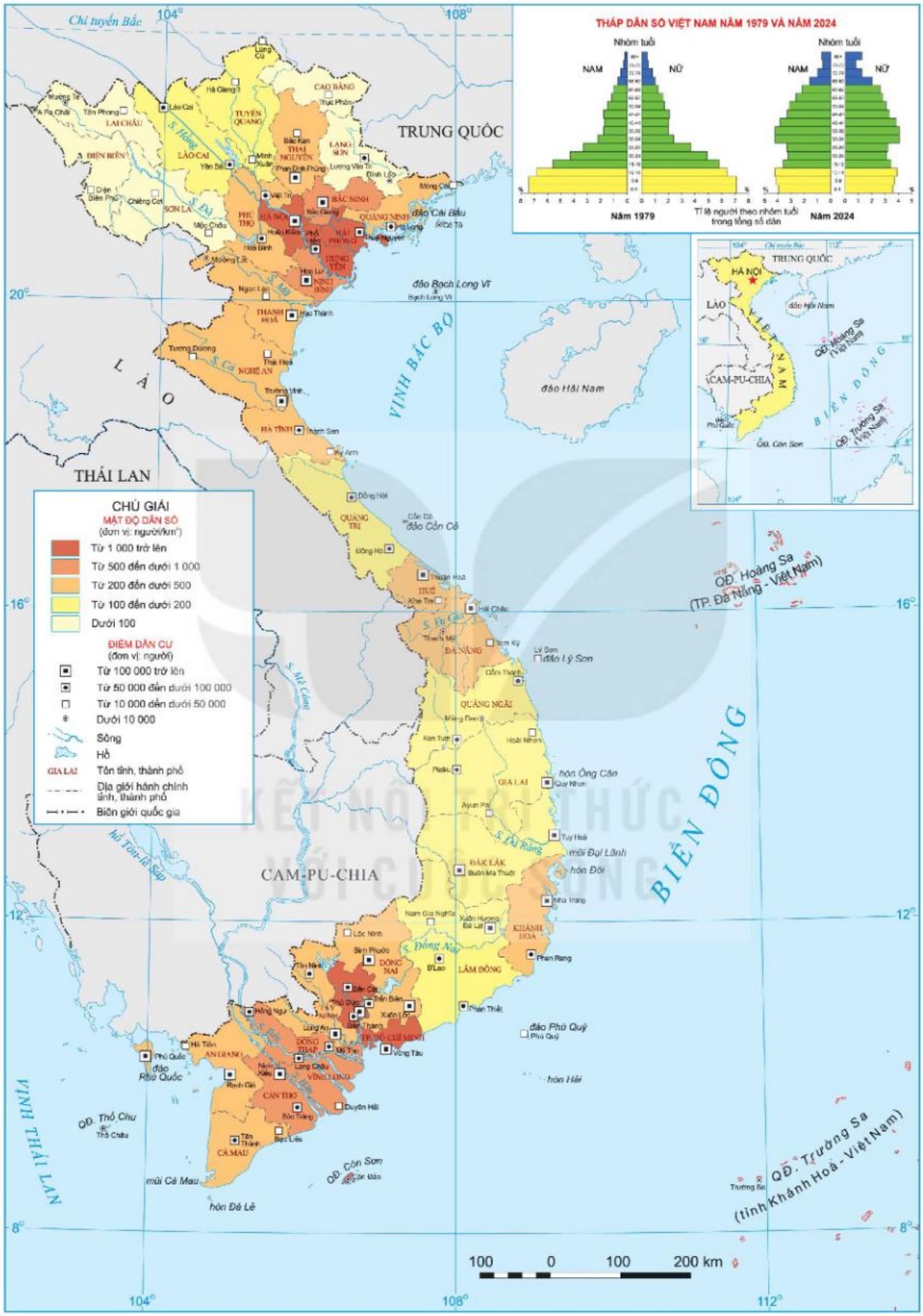
Nước ta có 54 dân tộc anh em, trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% tổng số dân, các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 15%. Các dân tộc sinh sống đan xen nhau khá phổ biến trên các vùng, miền của Tổ quốc. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, cùng nhau bảo vệ và xây dựng đất nước.

– Cơ cấu dân số theo trình độ học vấn

Trình độ học vấn của người dân Việt Nam được nâng cao dần. Năm 2024, tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt 96,6%. Số năm đi học trung bình của dân số từ 25 tuổi trở lên là 9,6 năm. Tuy nhiên, trình độ học vấn có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng.

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 7.2, hãy trình bày cơ cấu dân số của nước ta.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



Hình 7.2. *Bản đồ dân số Việt Nam năm 2024*

3. Phân bố dân cư

Năm 2024, mật độ dân số nước ta là 306 người/km², cao gấp khoảng 5 lần mật độ dân số thế giới và có sự chênh lệch giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn. Trong khi vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất, lên tới 1 034 người/km² thì vùng Trung du và miền núi phía Bắc chỉ có 136 người/km², thấp nhất cả nước. Dân cư nước ta chủ yếu sinh sống ở nông thôn. Năm 2024, tỉ lệ dân nông thôn chiếm 61,5% tổng số dân.

Dựa vào thông tin mục 3 và hình 7.2, hãy:

– Trình bày tình hình phân bố dân cư của nước ta.

– Xác định một số tỉnh, thành phố có mật độ dân số dưới 100 người/km² và một số tỉnh, thành phố có mật độ dân số từ 1 000 người/km² trở lên.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ VỀ DÂN SỐ

1. Thế mạnh

– Dân số đông dẫn đến nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ lớn, tạo ra thị trường tiêu thụ lớn, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội và tăng sức hấp dẫn trong thu hút đầu tư cả trong nước và nước ngoài. Người Việt Nam ở nước ngoài cũng là nguồn lực quan trọng góp phần vào sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc.

– Quy mô dân số lớn, cơ cấu dân số vàng nên nước ta có nguồn lao động dồi dào, đáp ứng đủ yêu cầu về nhân lực để phát triển nền kinh tế đa ngành và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

– Mức sinh thấp, gia đình ít con, dân số tăng chậm tạo điều kiện thuận lợi cho chăm sóc, nuôi dạy trẻ em, nâng cao chất lượng dân số và chất lượng cuộc sống dân cư.

2. Hạn chế

– Quy mô dân số lớn và tăng lên hằng năm nảy sinh thách thức về an ninh lương thực, năng lượng; đảm bảo việc làm, giáo dục, y tế; sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường;...

– Số lượng và tỉ lệ người cao tuổi ngày càng lớn đòi hỏi tăng chi phí cho an sinh xã hội, chăm sóc người cao tuổi, dịch vụ y tế,...

– Phân bố dân cư chênh lệch lớn nảy sinh nhiều thách thức. Ở những khu vực dân cư tập trung gây sức ép đến việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; quá tải trong việc đáp ứng nhu cầu về việc làm, dịch vụ y tế, giáo dục;... Ngược lại, những khu vực dân cư thưa thớt thì thiếu lao động để khai thác tài nguyên thiên nhiên, khó khăn trong phát triển kinh tế – xã hội.

Dựa vào thông tin mục II, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế về dân số của nước ta.

III. CHIẾN LƯỢC DÂN SỐ

1. Mục tiêu của chiến lược

Nước ta có chiến lược dân số thích hợp với từng thời kì. Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 (ban hành năm 2019) có các mục tiêu sau:

– Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, các đối tượng.

– Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc thiểu số rất ít người.

– Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lí.

– Nâng cao chất lượng dân số.

– Thúc đẩy phân bố dân số hợp lí và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

– Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội.

– Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững.

– Thích ứng với già hoá dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi.

2. Giải pháp phát triển dân số

EM CÓ BIẾT?

Ngày 10 tháng 12 năm 2025, Quốc hội đã thông qua Luật Dân số đầu tiên của Việt Nam, tạo cơ sở pháp lí cho chính sách dân số ở nước ta. Luật này quy định về truyền thông, vận động, giáo dục về dân số; duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; thích ứng với già hoá dân số; nâng cao chất lượng dân số; điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số.

Để đạt được các mục tiêu trong chiến lược dân số, nước ta thực hiện đồng thời các giải pháp:

– Hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân số.

– Đẩy mạnh giáo dục, truyền thông về dân số và phát triển.

– Phát triển mạng lưới dịch vụ nâng cao chất lượng dân số: tư vấn và khám sức khoẻ trước hôn nhân, kế hoạch hoá gia đình, tầm soát trước sinh và sơ sinh, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, sức khoẻ người cao tuổi, phát triển giáo dục và đào tạo,…

– Bảo đảm đủ nguồn lực cho công tác dân số từ ngân sách Nhà nước và huy động nguồn lực xã hội.

– Tăng cường hợp tác khu vực, quốc tế trong lĩnh vực dân số.

Dựa vào thông tin mục III, hãy:

– Nêu mục tiêu và giải pháp của chiến lược dân số ở nước ta đến năm 2030.

– Liên hệ với địa phương em.

1. Dựa vào hình 7.1, nhận xét và giải thích sự biến động quy mô dân số và tỉ lệ tăng dân số của nước ta giai đoạn 1979 – 2024.

2. Dựa vào bảng 7, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta năm 1999 và năm 2024. Nêu nhận xét.

Giải thích một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta:

– Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên ngày càng giảm.

– Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh cao.

– Cơ cấu dân số đang biến đổi theo hướng già hoá.

– Dân cư phân bố không đồng đều.

BÀI 8 LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm nguồn lao động; phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế ở nước ta.
- Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta.
- Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.
- Liên hệ được thực tế địa phương về vấn đề lao động, việc làm.
- Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu về lao động và việc làm.

Lao động và việc làm có vai trò đặc biệt quan trọng đối với cuộc sống của mỗi cá nhân, mỗi gia đình và sự phát triển của đất nước. Lao động nước ta có đặc điểm gì? Việc sử dụng lao động hiện nay ra sao? Giải pháp nào để giải quyết việc làm cho người lao động ở nước ta?

I. ĐẶC ĐIỂM NGUỒN LAO ĐỘNG

1. Số lượng lao động

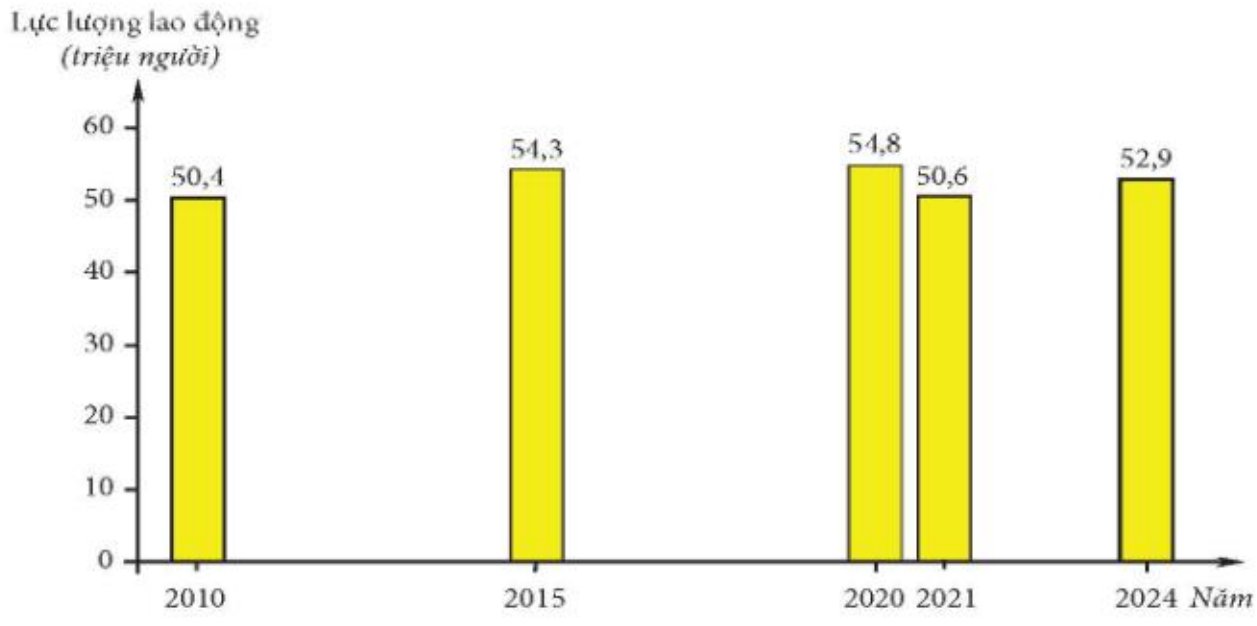
Nước ta có nguồn lao động dồi dào. Năm 2024, lực lượng lao động (dân số hoạt động kinh tế) của nước ta là 52,9 triệu người, chiếm 52,2% tổng số dân.

EM CÓ BIẾT?

Bộ Luật Lao động năm 2019 của Việt Nam quy định:

– Độ tuổi lao động tối thiểu của người lao động là đủ 15 tuổi.

– Tuổi nghỉ hưu đang được điều chỉnh tăng dần để đến năm 2028, lao động nam về hưu khi đủ 62 tuổi; lao động nữ từ năm 2035 về hưu khi đủ 60 tuổi.



Hình 8.1. *Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta giai đoạn 2010 – 2024*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

2. Chất lượng lao động

– Lao động nước ta cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm sản xuất trong các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, tiểu thủ công nghiệp,...

– Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên nhờ những thành tựu phát triển kinh tế, y tế, văn hoá, giáo dục – đào tạo. Tuy nhiên, so với yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, lao động nước ta còn hạn chế về nguồn lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao. Năm 2024, tỉ lệ lao động được đào tạo từ sơ cấp trở lên ở nước ta đạt 28,4%. Chất lượng lao động có sự phân hoá theo vùng. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo cao nhất cả nước (39,2% năm 2024).

Bảng 8.1. TỈ LỆ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ QUA ĐÀO TẠO PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KĨ THUẬT CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: %)

Trình độ \ Năm	2010	2015	2020	2024
Đã qua đào tạo	***14,6***	***20,4***	***24,1***	***28,4***
– Sơ cấp	3,8	3,3	4,7	6,3
– Trung cấp	3,4	5,4	4,5	4,3
– Cao đẳng	1,7	3,0	3,8	4,2
– Đại học trở lên	5,7	8,7	11,1	13,6
Chưa qua đào tạo	***85,4***	***79,6***	***75,9***	***71,6***

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

– Lao động Việt Nam năng động, dễ dàng tiếp thu khoa học – công nghệ hiện đại trong sản xuất, dịch vụ, góp phần nâng cao năng suất lao động và hội nhập với quốc tế.

3. Phân bố lao động

Phân bố lao động nước ta có sự khác nhau giữa các khu vực, các vùng.

– Năm 2024, lao động ở nông thôn nước ta là hơn 32,5 triệu người, lao động ở thành thị là 20,4 triệu người.

– Đồng bằng sông Hồng là vùng có số lượng lao động lớn nhất (chiếm 23,3% tổng số lao động cả nước năm 2024), trong khi vùng Bắc Trung Bộ chỉ chiếm 10,4%, thấp nhất trong các vùng.

Dựa vào thông tin mục I, hãy trình bày đặc điểm nguồn lao động của nước ta.

II. SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

1. Theo ngành kinh tế

Theo ngành kinh tế, cơ cấu lao động nước ta có sự chuyển dịch phù hợp với đường lối phát triển kinh tế – xã hội đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá: giảm tỉ lệ lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; tăng tỉ lệ lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.

Bảng 8.2. CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TRONG NỀN KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

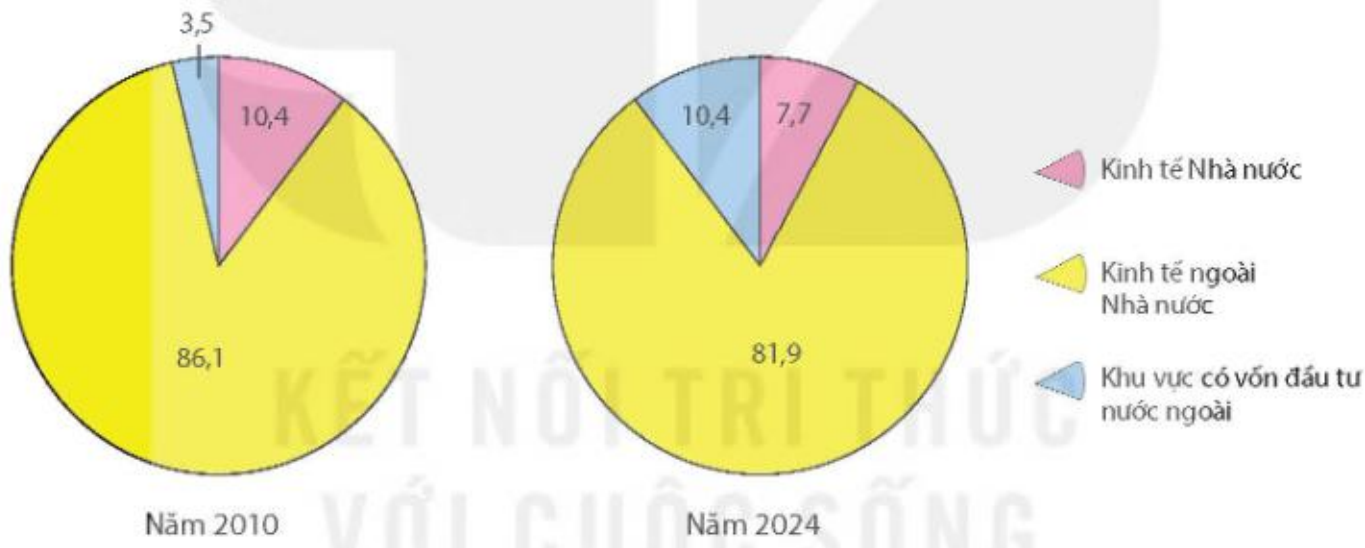
(Đơn vị: %)

Ngành \ Năm	2010	2015	2020	2024
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	49,5	43,6	33,1	26,4
Công nghiệp và xây dựng	20,9	23,0	30,8	33,4
Dịch vụ	29,6	33,4	36,1	40,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

2. Theo thành phần kinh tế

Việt Nam phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhiều thành phần kinh tế. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ lệ lao động khu vực kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước, tăng tỉ lệ lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.



Hình 8.2. *Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và năm 2024 (%)*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Dựa vào thông tin mục II, hãy phân tích tình hình sử dụng lao động theo ngành kinh tế và theo thành phần kinh tế ở nước ta.

III. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT

1. Vấn đề việc làm

Việc làm có vai trò đặc biệt quan trọng đối với cuộc sống của mỗi cá nhân, mỗi gia đình và toàn xã hội. Vì vậy, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách tạo điều kiện, hỗ trợ, khuyến khích, thu hút mọi thành phần kinh tế đầu tư tạo việc làm. Hầu hết lao động nước ta có việc làm, tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm khá thấp. Khu vực thành thị thường có tỉ lệ thất nghiệp cao hơn khu vực nông thôn nhưng tình trạng thiếu việc làm thì ngược lại.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bảng 8.3. TỈ LỆ THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: %)

Năm		2010	2015	2020	2024
Tỉ lệ thất nghiệp	Thành thị	4,29	3,37	3,89	2,53
	Nông thôn	2,35	1,82	1,75	2,04
Tỉ lệ thiếu việc làm	Thành thị	1,82	0,84	1,69	1,29
	Nông thôn	4,26	2,39	2,94	2,22

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Tuy nhiên, việc làm vẫn là vấn đề kinh tế – xã hội cần được quan tâm ở nước ta hiện nay. Các việc làm giản đơn có năng suất thấp, thu nhập không cao còn phổ biến. Trong những năm gần đây, việc hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế đem lại cho người lao động ở nước ta nhiều cơ hội việc làm, nâng cao tay nghề và chất lượng lao động. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học – công nghệ tạo ra những thay đổi mang tính đột phá về việc làm.

2. Hướng giải quyết việc làm

Để đảm bảo đầy đủ việc làm cho người lao động, nước ta cần thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

– Hoàn thiện chính sách, pháp luật về lao động nhằm khuyến khích, hỗ trợ, huy động mọi nguồn lực đầu tư tạo việc làm, nhất là việc làm có năng suất và thu nhập cao.

– Thúc đẩy tạo việc làm mới thông qua phát triển các ngành kinh tế, phát triển kinh tế số, đổi mới sáng tạo,...

– Đẩy mạnh việc đào tạo, dạy nghề nâng cao chất lượng lao động, bao gồm cả trình độ chuyên môn kĩ thuật, kĩ năng làm việc, tác phong công nghiệp.

– Phát triển hệ thống tư vấn, thông tin về thị trường lao động, việc làm để người lao động có thể tìm việc nhanh nhất, giao dịch minh bạch và hiệu quả.

– Xây dựng và thực hiện tốt hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, hỗ trợ tích cực để người mất việc sớm trở lại làm việc.

– Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về lao động.

Dựa vào thông tin mục III, hãy:

– Phân tích vấn đề việc làm ở nước ta.

– Nêu các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.

Dựa vào bảng 8.2, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 2010 và năm 2024. Nêu nhận xét.

Sưu tầm thông tin, tìm hiểu tình hình sử dụng lao động ở địa phương em và chia sẻ với bạn.

BÀI 9 ĐÔ THỊ HOÁ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam.
- Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Sử dụng được số liệu thống kê để nhận xét và giải thích về đô thị hoá ở nước ta.

Đô thị hoá là xu hướng phát triển tất yếu của thế giới. Năm 2024, tỉ lệ dân thành thị của thế giới là 57,7%; trong các châu lục, thấp nhất là châu Phi (45%) và cao nhất là châu Mỹ (hơn 80%). Vậy, đô thị hoá ở Việt Nam đã đạt mức độ nào, có đặc điểm gì và ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển của nước ta?

I. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HOÁ

Thế kỉ III trước Công nguyên, đô thị đầu tiên ở nước ta là Thành Cổ Loa với chức năng hành chính là kinh đô của Nhà nước Âu Lạc. Trải qua thời gian dài từ thời phong kiến đến khi đất nước thống nhất năm 1975, đô thị hoá diễn ra chậm, tỉ lệ dân thành thị thấp. Từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới (năm 1986), đô thị hoá diễn ra nhanh hơn. Đô thị hoá ở Việt Nam hiện nay có đặc điểm sau:

– Đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Năm 2024, tỉ lệ dân thành thị của nước ta là 38,5%. Kinh tế phát triển, việc quy hoạch đô thị được cải thiện làm xuất hiện ngày càng nhiều đô thị hiện đại, đô thị thông minh và đô thị xanh. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành cực tăng trưởng kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo của cả nước.

Bảng 9. SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1980 – 2024

Năm	1980	1990	2000	2010	2024
Số dân thành thị *(triệu người)*	10,1	12,9	18,7	26,5	39,0
Tỉ lệ dân thành thị *(%)*	19,2	19,5	24,1	30,4	38,5

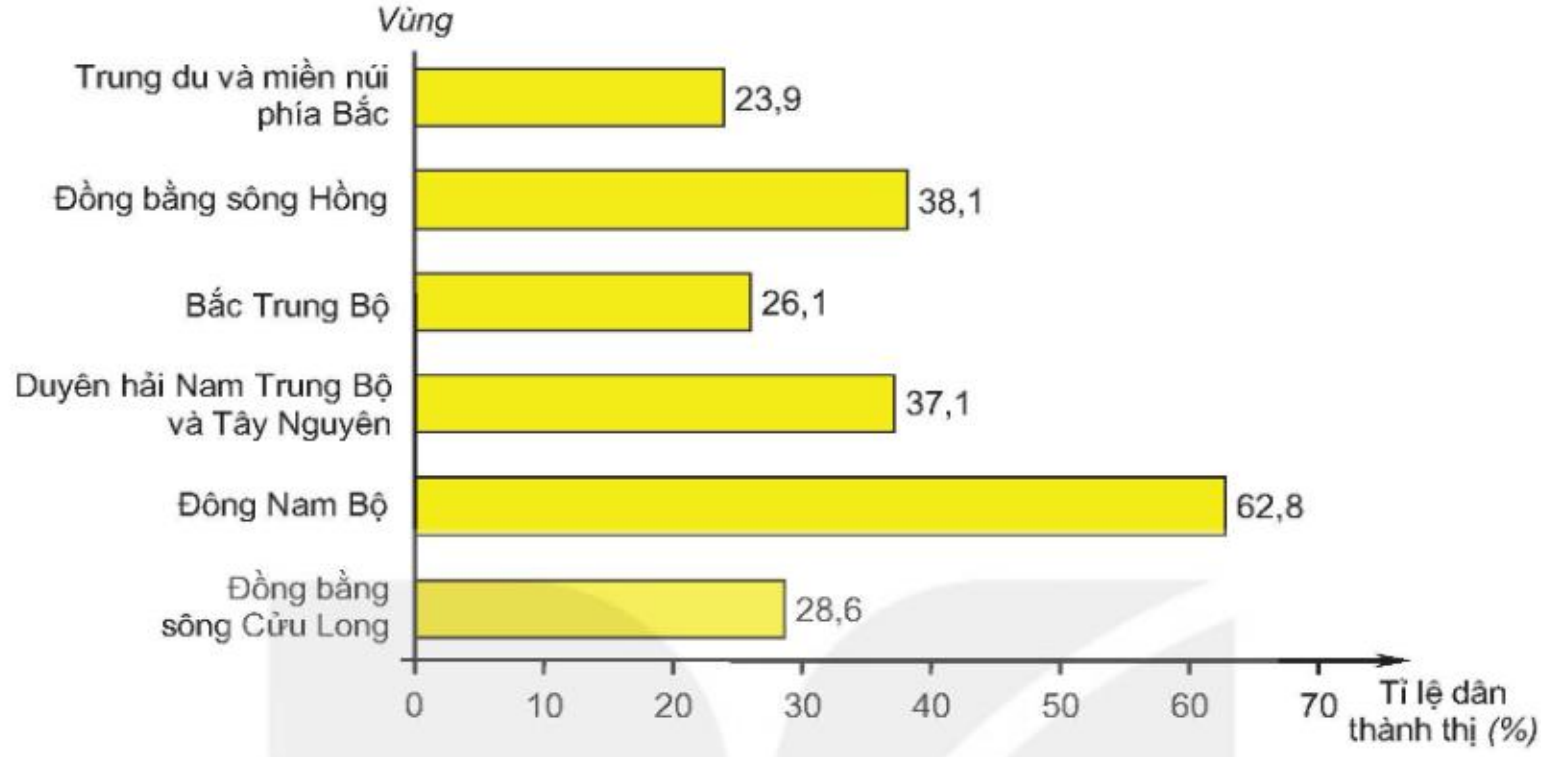
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

– Đô thị ngày càng mở rộng không gian và chức năng

Không gian đô thị ngày càng được mở rộng cả theo chiều rộng, chiều cao và không gian ngầm, đặc biệt là ở các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Cảnh quan đô thị hiện đại và văn minh, xu hướng phát triển đô thị xanh, phát triển các vùng đô thị.

Ngày nay, các đô thị không chỉ có chức năng hành chính mà còn là trung tâm kinh tế, văn hoá, đổi mới sáng tạo, có ý nghĩa thu hút đầu tư và lan toả sự phát triển đến các địa phương lân cận.

– Mức độ đô thị hoá khác nhau giữa các vùng, các tỉnh, thành phố



Hình 9.1. *Tỉ lệ dân thành thị của các vùng kinh tế – xã hội ở nước ta năm 2024*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Cục Thống kê)

Mức độ đô thị hoá cũng chênh lệch lớn giữa các tỉnh, thành phố. Năm 2024, tỉ lệ dân thành thị của Thành phố Hồ Chí Minh là 78,1% (cao nhất cả nước), Hà Nội là 49,1%, Huế là 52,8%, Quảng Ninh là 69,0%, Vĩnh Long là 17,9%.

Dựa vào thông tin mục I, hãy trình bày đặc điểm đô thị hoá ở nước ta.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ

1. Ảnh hưởng tích cực

Đô thị hoá ở nước ta có ảnh hưởng tích cực đến phát triển kinh tế – xã hội.

– Đô thị hoá là động lực phát triển kinh tế của cả nước và các địa phương. Năm 2024, mặc dù chỉ chiếm 38,4% số lao động đang làm việc của cả nước nhưng đô thị đóng góp tới 70% GDP, tạo nguồn thu chủ yếu cho ngân sách Nhà nước. Trình độ đô thị hoá càng cao, tỉ lệ lao động đô thị càng lớn thì đóng góp cho GDP càng nhiều, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh.

– Đô thị hoá tăng cường cơ sở hạ tầng kĩ thuật, xã hội như điện, nước, đường sá, trường học, bệnh viện, hệ thống thông tin liên lạc, thương mại, ngân hàng,... phục vụ tốt hơn cho sản xuất, kinh doanh và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

– Đô thị hoá kéo theo sự dịch chuyển lao động nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ có năng suất cao hơn. Năng suất lao động cao là nhân tố quyết định phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống.

– Đô thị hoá nâng cao chất lượng lao động. Năm 2024, tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo ở thành thị là 42,4%, trong khi nông thôn là 19,7%.



Hình 9.2. *Một góc Thủ đô Hà Nội*

– **Đô thị hoá** nông thôn góp phần phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn; lan toả và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị vào nông thôn; môi trường, cảnh quan nông thôn biến đổi theo hướng hiện đại hơn.

2. Ảnh hưởng tiêu cực

Đô thị hoá nếu diễn ra tự phát, không có quy hoạch hoặc không theo quy hoạch gây quá tải về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật; gây sức ép về việc làm, y tế, giáo dục; nảy sinh các vấn đề an ninh xã hội và ô nhiễm môi trường,...

Dựa vào thông tin mục II, hãy phân tích ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.

Vẽ sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.

Sưu tầm thông tin, tìm hiểu quá trình đô thị hoá ở địa phương em và chia sẻ với bạn.

BÀI 10 THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT CHỦ ĐỀ DÂN CƯ Ở VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

Viết được báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề: dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá ở Việt Nam.

I. NỘI DUNG

Sưu tầm thông tin và viết báo cáo về một chủ đề dân cư ở Việt Nam. Có thể lựa chọn một trong các chủ đề sau:

– Chủ đề dân số: Chiến lược dân số của Việt Nam qua các thời kì.

– Chủ đề lao động và việc làm: Một số ngành nghề mới có nhiều cơ hội việc làm ở nước ta.

– Chủ đề đô thị hoá: Xu hướng phát triển đô thị xanh hoặc đô thị thông minh.

II. NGUỒN TƯ LIỆU

– Sách giáo khoa *Địa lí 12*.

– Trang thông tin điện tử của Cục Thống kê: https://nso.gov.vn

– Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng: https://moc.gov.vn

– Trang thông tin điện tử lưu trữ văn bản Chính phủ: https://vanban.chinhphu.vn

III. GỢI Ý THỰC HIỆN

– Chọn chủ đề.

– Xây dựng đề cương.

– Thu thập, chọn lọc, xử lí tư liệu.

– Viết và trình bày báo cáo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN 3

ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

BÀI 11 CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.
- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.
- Vẽ được biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Cơ cấu kinh tế nước ta chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa gì đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước? Cơ cấu kinh tế nước ta có sự chuyển dịch như thế nào?

I. Ý NGHĨA CỦA SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Việc xác định cơ cấu kinh tế hợp lí và thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa chiến lược đối với đất nước.

– Phát huy các lợi thế so sánh, khai thác và sử dụng hợp lí các nguồn lực của đất nước, tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiệu quả hơn.

– Tăng cường cập nhật, áp dụng khoa học – công nghệ tạo nên các phương thức quản lí mới, hiện đại; qua đó nâng cao trình độ lao động, tăng năng suất và hiệu quả lao động, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư.

– Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; tạo ra năng lực sản xuất hàng hoá với khối lượng lớn, chất lượng cao, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần đẩy nhanh quá trình hội nhập với khu vực và thế giới.

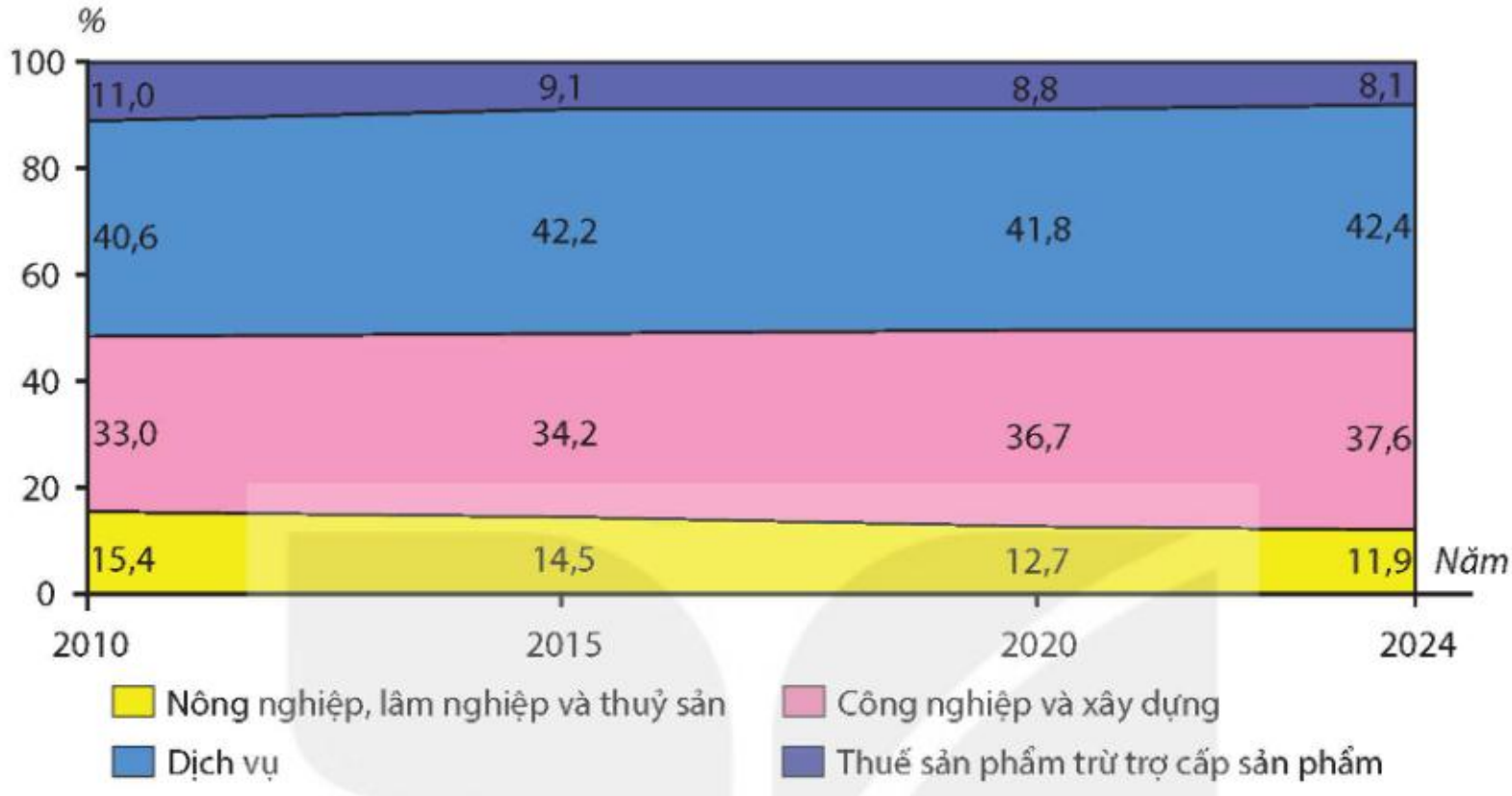
Dựa vào thông tin mục I, hãy phân tích ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.

II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Trong những năm gần đây, cơ cấu ngành kinh tế, thành phần kinh tế, vùng lãnh thổ ở nước ta có sự chuyển dịch nhằm nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và trình độ công nghệ phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

Cơ cấu kinh tế theo ngành có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ. Công nghiệp trở thành động lực chính trong tăng trưởng kinh tế của đất nước.



Hình 11. *Cơ cấu GDP ở nước ta giai đoạn 2010 – 2024*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Trong mỗi nhóm ngành, chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học – công nghệ cao, giảm tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế thấp, sử dụng nhiều tài nguyên và lao động.

– Trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản: Cơ cấu dịch chuyển theo hướng tăng tỉ trọng ngành thuỷ sản, giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp. Giá trị các sản phẩm nông nghiệp được nâng cao qua việc liên kết với công nghiệp chế biến, các dịch vụ nông nghiệp, theo chuỗi giá trị: sản xuất – chế biến – tiêu thụ.

– Trong công nghiệp: Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Những ngành ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường được chú trọng; công nghiệp xanh, công nghiệp hỗ trợ từng bước được hình thành và phát triển.

– Trong dịch vụ: Nhóm ngành dịch vụ phát triển theo hướng đa dạng, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số, đặc biệt là trong các lĩnh vực thương mại điện tử, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, logistics, du lịch,…

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế như trên là kết quả của công cuộc Đổi mới, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước của Nhà nước cũng như tác động của khoa học – công nghệ và hội nhập quốc tế.

Dựa vào thông tin mục 1, hãy chứng minh và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

2. Chuyển dịch theo thành phần kinh tế

– Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế của nước ta có sự chuyển dịch tích cực, được thể hiện ở sự thay đổi về tỉ trọng của các thành phần kinh tế trong đóng góp vào GDP của cả nước.

Bảng 11. CƠ CẤU GDP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: %)

Năm / Cơ cấu GDP	2010	2015	2020	2024
Kinh tế Nhà nước	24,2	22,8	20,7	21,1
Kinh tế ngoài Nhà nước	49,7	50,6	50,5	50,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15,1	17,5	20,0	20,4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11,0	9,1	8,8	8,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế là kết quả của đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần; tăng cường mở cửa, hội nhập với nền kinh tế của thế giới; áp dụng cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

– Vai trò của các thành phần kinh tế: Các thành phần kinh tế có vai trò khác nhau nhưng có mối quan hệ và tác động lẫn nhau, hỗ trợ nhau cùng phát triển.

+ Kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm ổn định vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế, định hướng chiến lược phát triển, giữ vững quốc phòng, an ninh; là nguồn lực quan trọng để Nhà nước chi phối, can thiệp kịp thời đáp ứng các yêu cầu đột xuất, cấp bách phát sinh.

+ Kinh tế ngoài Nhà nước được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật cho phép, nhất là trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đây là thành phần kinh tế phát huy nguồn lực trong nhân dân, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các địa phương và cả nước.

+ Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được hình thành và phát triển trong vài thập kỉ gần đây, song giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Đặc biệt, thành phần kinh tế này có vai trò lớn trong thu hút vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lí hiện đại, góp phần thúc đẩy quá trình tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và hội nhập quốc tế của nước ta.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy:

– Chứng minh và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế ở nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

– Đánh giá vai trò của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế nước ta hiện nay.

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ

Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ chuyển dịch đồng thời với sự chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu theo thành phần kinh tế.

EM CÓ BIẾT?

Theo Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, nước ta có 6 vùng kinh tế – xã hội là vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ), vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Trên phạm vi cả nước, 6 vùng kinh tế – xã hội đã được quy hoạch. Các hình thức tổ chức lãnh thổ khác như khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế,… được hình thành ở nhiều địa phương, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội cả nước.

– Các ngành kinh tế cũng có sự chuyển dịch theo hướng khai thác lãnh thổ có hiệu quả hơn.

+ Trong nông nghiệp, các hình thức tổ chức lãnh thổ có hiệu quả được hình thành và ngày càng mở rộng như: vùng chuyên canh, khu nông nghiệp công nghệ cao, trang trại,…

+ Trong công nghiệp là sự hình thành và phát triển của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao,… với vai trò là động lực của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

+ Trong dịch vụ, các hình thức tổ chức lãnh thổ được đa dạng hoá và phát triển theo hướng hiện đại, phục vụ tốt hơn cho các ngành sản xuất vật chất và đáp ứng nhu cầu của nhân dân như trong các ngành giao thông vận tải, thương mại, du lịch,…

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ là kết quả của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo thành phần kinh tế ở nước ta. Sự chuyển dịch này hướng đến mục tiêu khai thác tốt hơn lợi thế của các lãnh thổ khác nhau, huy động được các nguồn lực cả về tài nguyên, lao động, nguồn vốn, khoa học – công nghệ,… để mang lại hiệu quả cao cả về kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường.

Dựa vào thông tin mục 3, hãy chứng minh và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Dựa vào bảng 11, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và năm 2024. Nêu nhận xét.

Sưu tầm thông tin, tìm hiểu vai trò của một hình thức tổ chức lãnh thổ kinh tế (khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp,...) ở nước ta.

BÀI 12 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta.
- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...
- Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.

Nông nghiệp là ngành có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế nước ta trong bối cảnh dân số ngày càng đông, nền kinh tế thế giới có nhiều biến động. Phát triển nông nghiệp góp phần đảm bảo cho sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước. Ngành nông nghiệp nước ta dựa trên thế mạnh nào, phát triển và phân bố ra sao?

I. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh

– Địa hình và đất: Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên (Trung du và miền núi phía Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên). Khu vực này có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích hợp phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích với các đồng bằng châu thổ: sông Hồng, sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển. Đất ở các đồng bằng châu thổ chủ yếu là đất phù sa có độ phì cao, màu mỡ, rất thích hợp cho việc trồng cây lương thực, thực phẩm, tạo thuận lợi cho chăn nuôi lợn và gia cầm.

– Khí hậu: Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá theo chiều bắc – nam, theo độ cao địa hình và theo mùa, tạo nên đặc điểm khí hậu khác nhau giữa các vùng, miền. Đặc điểm khí hậu tạo thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, phát triển quanh năm và cho năng suất cao, đồng thời là cơ sở để quy hoạch các vùng chuyên canh, chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp.

– Nguồn nước: Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều hồ, đầm tự nhiên và nhân tạo, tổng lượng mưa hằng năm tương đối lớn, nguồn nước ngầm phong phú, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Các hệ thống sông còn có vai trò bồi đắp phù sa cho các đồng bằng châu thổ.

– Sinh vật: Nước ta có hệ động, thực vật phong phú, đa dạng về giống và chủng loại, là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi, tạo ra các loại đặc sản vùng miền, có giá trị kinh tế cao.

b) Hạn chế

– Việt Nam nằm trong khu vực chịu nhiều tác động của thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu,… ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng và gây rủi ro cho sản xuất nông nghiệp.

– Đất ở nhiều nơi đang bị thoái hoá; bình quân diện tích đất tự nhiên và đất nông nghiệp trên đầu người ở nước ta thấp, hạn chế việc mở rộng sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

Dựa vào thông tin mục 1, hãy phân tích các thế mạnh, hạn chế của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp ở nước ta.

2. Điều kiện kinh tế – xã hội

a) Thế mạnh

– Dân cư và nguồn lao động: Nước ta có số dân đông, là thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn. Lực lượng lao động nông nghiệp đồi dào, có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp; trình độ ngày càng được nâng cao, thuận lợi cho việc áp dụng khoa học – công nghệ mới vào sản xuất.

– Khoa học – công nghệ và cơ sở vật chất – kĩ thuật: Khoa học – công nghệ được ứng dụng trong nhiều khâu sản xuất: lai tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; kĩ thuật tiên tiến được sử dụng trong canh tác, thu hoạch, chế biến và bảo quản sản phẩm,… tạo ra các sản phẩm an toàn, có giá trị cao.

Cơ sở vật chất – kĩ thuật trong nông nghiệp ngày càng được hoàn thiện như các công trình thuỷ lợi, kênh, mương dẫn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Các cơ sở chế biến nông sản và các dịch vụ nông nghiệp được mở rộng, thúc đẩy sự phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, quy mô lớn.

– Thị trường tiêu thụ nông sản: Thị trường trong và ngoài nước được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp. Nhiều sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đã đáp ứng được tiêu chuẩn toàn cầu, có mặt ở các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,...

– Chính sách phát triển nông nghiệp: Nhà nước ban hành nhiều chính sách thúc đẩy nông nghiệp phát triển như: thu hút vốn đầu tư, cho vay vốn ưu đãi, tái cơ cấu nông nghiệp; phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao; chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu,…

b) Hạn chế

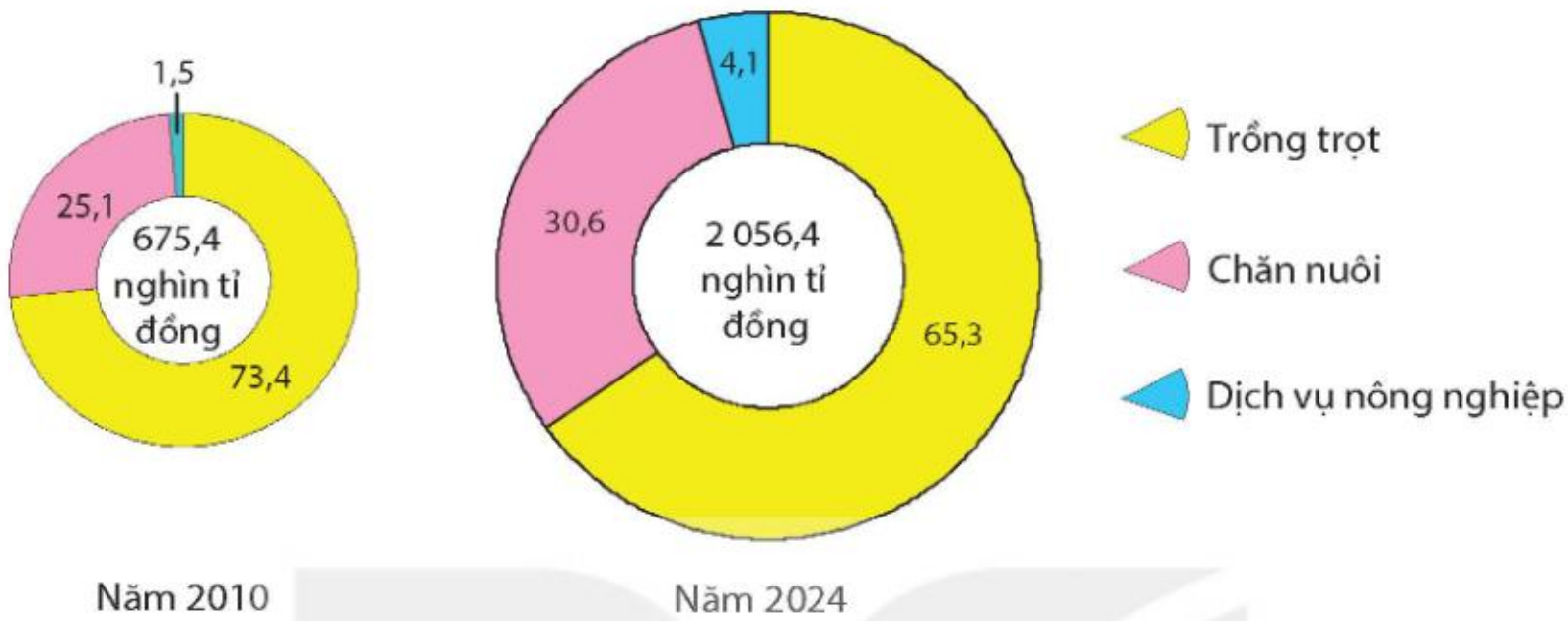
– Cơ sở vật chất – kĩ thuật, công nghiệp chế biến ở một số vùng còn hạn chế, công nghệ còn lạc hậu nên giá trị sản phẩm không cao.

– Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn chế.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế về điều kiện kinh tế – xã hội đối với phát triển nông nghiệp ở nước ta.

II. SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp đang có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.



Hình 12.1. *Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp nước ta năm 2010 và năm 2024 (%)*

(Nguồn: Cục Thống kê)

Nông nghiệp nước ta đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn; hướng tới nông nghiệp thông minh, nông nghiệp bền vững; tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, dựa trên việc tăng cường áp dụng khoa học – công nghệ và thu hút sự đầu tư của các doanh nghiệp vào các hoạt động nông nghiệp.

Phân bố sản xuất nông nghiệp thay đổi phù hợp với điều kiện sinh thái, dưới tác động của khoa học – công nghệ và thu hút đầu tư.

Dựa vào thông tin mục II, hãy trình bày sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp nước ta.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

1. Trồng trọt

Trồng trọt là ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở nước ta. Hiện nay, ngành trồng trọt đang được ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất như cơ giới hoá, tự động hoá, các mô hình canh tác mới,... nên hiệu quả sản xuất ngày càng được nâng cao. Nhiều sản phẩm ngành trồng trọt là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.

Cơ cấu cây trồng nước ta đa dạng, bao gồm: cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau đậu và các cây trồng khác. Cơ cấu cây trồng đang có sự chuyển đổi từ cây trồng có giá trị kinh tế và hiệu quả không cao sang cây trồng khác có giá trị kinh tế và hiệu quả cao hơn, đáp ứng nhu cầu thị trường.

Bảng 12.1. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÁC NHÓM CÂY TRỒNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	Tổng số	Cây lương thực có hạt	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
2010	14 061,1	8 615,9	2 808,1	779,7	1 857,4
2015	14 945,3	9 008,8	2 831,3	824,4	2 280,8
2020	14 487,4	8 222,6	2 643,6	1 135,2	2 486,0
2024	14 462,4	7 998,8	2 588,9	1 297,7	2 577,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

– Cây lương thực

Năm 2024, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt chiếm 55,3% tổng diện tích gieo trồng các loại cây trồng. Sản xuất lương thực đã đảm bảo an ninh lương thực và tạo nguồn hàng lớn cho xuất khẩu. Trong cơ cấu cây lương thực, cây lúa chiếm vị trí chủ đạo (chiếm 89,1% diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt). Diện tích gieo trồng lúa tuy có xu hướng giảm song nhờ việc áp dụng khoa học – công nghệ mới nên năng suất lúa không ngừng tăng lên.

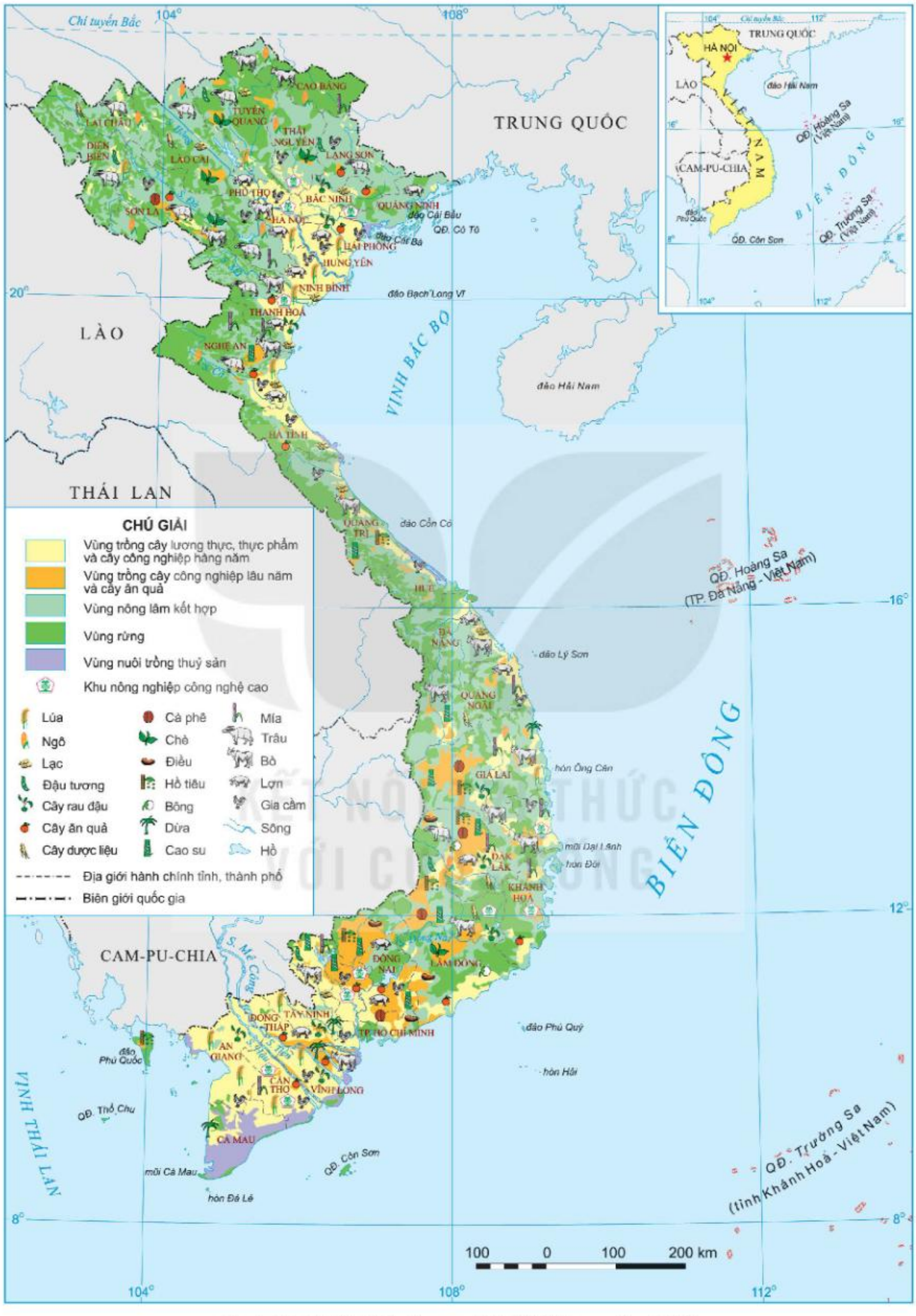


Hình 12.2. *Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của nước ta giai đoạn 2010 – 2024*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Ngoài lúa, các cây lương thực khác như ngô, sắn, khoai lang,... cũng được phát triển ở nhiều địa phương trên cả nước, tạo nguồn nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp chế biến và nguồn thức ăn cho chăn nuôi.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực lớn nhất, Đồng bằng sông Hồng là vùng sản xuất lương thực lớn thứ hai của nước ta.



Hình 12.3. *Bản đồ nông nghiệp Việt Nam năm 2024*

– Cây công nghiệp

Ngành trồng cây công nghiệp ở nước ta đang được phát triển theo chiều sâu, gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế. Năm 2024, diện tích gieo trồng cây công nghiệp chiếm 17,9% tổng diện tích gieo trồng các loại cây trồng.

Cây công nghiệp lâu năm chiếm 83,8% tổng diện tích cây công nghiệp nước ta (năm 2024). Một số cây công nghiệp lâu năm có giá trị ngày càng được mở rộng, hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn như cà phê, cao su, hồ tiêu, điều ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; chè ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Việt Nam là quốc gia xuất khẩu cà phê, hồ tiêu và điều hàng đầu thế giới.

Bảng 12.2. DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: nghìn ha)

Loại cây / Năm	Điều	Cao su	Cà phê	Chè	Hồ tiêu
2010	379,3	748,7	554,8	129,9	51,3
2015	290,4	985,6	643,3	133,6	101,6
2020	302,4	932,4	695,6	123,6	131,8
2024	295,9	909,3	731,9	121,9	109,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Cây công nghiệp hàng năm của nước ta phát triển không ổn định, diện tích có xu hướng giảm. Các cây công nghiệp hàng năm chủ yếu là mía, đậu tương, lạc, bông, đay, cói, dâu tằm,… Trên cả nước đã hình thành một số vùng trồng tập trung như mía ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ; lạc ở vùng Bắc Trung Bộ; đậu tương ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc,…

– Cây ăn quả

Cây ăn quả ở nước ta có diện tích tăng nhanh, chiếm gần 9,0% tổng diện tích gieo trồng các loại cây trồng năm 2024. Các loại cây ăn quả được trồng tập trung là cam, chuối, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm, dứa, sầu riêng,… Trong đó, nhiều loại được phát triển thành các vùng đặc sản có chỉ dẫn địa lí (nhãn lồng Hưng Yên, vải thiều Lục Ngạn – Bắc Ninh, bưởi Phúc Trạch – Hà Tĩnh, sầu riêng Cai Lậy – Đồng Tháp,...). Các mô hình trồng cây ăn quả hữu cơ, VietGAP, công nghệ cao được áp dụng rộng rãi để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm. Cây ăn quả được trồng tập trung ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc.

– Cây rau đậu và các cây trồng khác

Diện tích cây rau đậu ngày càng tăng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và một phần để xuất khẩu. Cây rau đậu được trồng rộng khắp, tập trung nhiều ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.

Xu hướng phát triển các vành đai cây rau đậu ven các thành phố lớn đang được đẩy mạnh, áp dụng các kĩ thuật canh tác theo hướng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm an toàn, có chất lượng.

Các cây trồng khác như dược liệu cũng được chú ý phát triển, tạo nên các sản phẩm đặc thù ở một số địa phương như: Lào Cai, Lai Châu, Đắk Lắk, Quảng Ngãi,...

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 12.3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt nước ta.

2. Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi ngày càng có vai trò quan trọng. Năm 2024, giá trị sản xuất của ngành chiếm 30,6% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

Ngành chăn nuôi đã có những chuyển biến tích cực: kĩ thuật và công nghệ tiên tiến được áp dụng vào các mô hình trang trại; chăn nuôi theo hướng hữu cơ, chăn nuôi an toàn để kiểm soát dịch bệnh; tăng cường chế biến sâu, gắn với phát triển thị trường tiêu thụ.

Bảng 12.3. SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Vật nuôi / Năm	Trâu *(nghìn con)*	Bò *(nghìn con)*	Lợn *(nghìn con)*	Gia cầm *(triệu con)*
2010	2 917,7	5 904,7	27 347,5	301,9
2015	2 626,1	5 749,9	28 864,0	369,5
2020	2 332,8	6 325,5	22 028,1	512,7
2024	2 032,4	6 212,2	26 519,4	584,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

– Chăn nuôi lợn, gia cầm

Lợn là vật nuôi lấy thịt quan trọng nhất ở nước ta, cung cấp trên 62,8% tổng sản lượng thịt các loại (năm 2024). Chăn nuôi lợn hiện nay không chỉ gắn với vùng sản xuất lương thực mà còn dựa vào nguồn thức ăn công nghiệp với việc phát triển mô hình trang trại tập trung. Các vùng chăn nuôi lợn nhiều ở nước ta là Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ.

Do sự phát triển mạnh của công nghiệp chế biến thức ăn nên số lượng gia cầm ở nước ta tăng nhanh. Gà được nuôi nhiều ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc. Vịt được nuôi nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Chăn nuôi trâu, bò

Số lượng trâu những năm qua có xu hướng giảm. Các vùng nuôi trâu nhiều ở nước ta là Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ.

Số lượng bò nước ta tăng trong thời gian gần đây và được nuôi theo hướng chuyên môn hoá. Bò lấy sữa được nuôi nhiều trên các vùng cao nguyên với quy mô lớn, công nghệ chăn nuôi hiện đại, gắn với chế biến sữa thành phẩm. Chăn nuôi bò thịt cũng phát triển mạnh theo hướng tập trung, trong đó con giống, nguồn thức ăn, dịch vụ thú y

được chú trọng đầu tư, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng. Các vùng nuôi bò nhiều ở nước ta là Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc.

Ngoài ra, chăn nuôi dê, cừu,... cũng đang được phát triển trong những năm gần đây, tập trung ở một số địa phương như chăn nuôi dê ở Tuyên Quang, Nghệ An, Khánh Hoà,...; chăn nuôi cừu ở Khánh Hoà, Lâm Đồng,...

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 12.3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi nước ta.

IV. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Nông nghiệp Việt Nam trong xu hướng phát triển mới được tạo nên bởi ba thành tố có quan hệ mật thiết, gắn bó, không thể tách rời là nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Trong đó, nông dân là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

– Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh. Sản xuất gắn với bảo quản sau thu hoạch, đẩy mạnh công nghiệp chế biến và phát triển thị trường nông sản cả trong và ngoài nước; bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực quốc gia; tăng cường phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ; bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu;...

– Chuyển tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường; phát huy lợi thế vùng, miền, địa phương, tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo chuỗi giá trị, dựa trên nền tảng khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo.

– Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, hiện đại, song hành với quá trình đô thị hoá, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hoá theo hướng "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh".

Dựa vào thông tin mục IV, hãy nêu xu hướng phát triển của nông nghiệp nước ta.

1. Nêu ví dụ về một nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành nông nghiệp ở nước ta.
2. Dựa vào bảng 12.3, nhận xét và giải thích sự phát triển số lượng gia súc, gia cầm nước ta giai đoạn 2010 – 2024.

Sưu tầm thông tin, tìm hiểu xu hướng phát triển trồng trọt của nước ta hiện nay.

BÀI 13 VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...
- Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thuỷ sản.
- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

Lâm nghiệp và thuỷ sản là các ngành không chỉ đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế – xã hội mà còn có ý nghĩa to lớn trong việc đảm bảo cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước. Ngành lâm nghiệp và thuỷ sản ở nước ta phát triển dựa trên thế mạnh nào, phát triển và phân bố ra sao?

I. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp

a) Thế mạnh

– Nước ta có diện tích rừng lớn, tỉ lệ che phủ rừng khá cao. Năm 2024, tổng diện tích rừng nước ta là 14 874,3 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm 68,1%, còn lại là rừng trồng; tỉ lệ che phủ rừng đạt 42,0%. Vùng có diện tích rừng lớn nhất nước ta là Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp đến là Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ.

Bảng 13.1. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ TỈ LỆ CHE PHỦ RỪNG THEO CÁC VÙNG Ở NƯỚC TA NĂM 2024

Tiêu chí / Vùng	Tổng diện tích rừng *(nghìn ha)*	Trong đó		Tỉ lệ che phủ rừng *(%)*
		Rừng tự nhiên (nghìn ha)	*Rừng trồng (nghìn ha)*	
Trung du và miền núi phía Bắc	5 340,4	3 705,4	1 635,0	54,7
Đồng bằng sông Hồng	560,7	219,9	340,8	21,0
Bắc Trung Bộ	3 169,3	2 203,0	966,3	57,6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	5 085,3	3 668,4	1 416,9	48,8
Đông Nam Bộ	495,9	259,0	236,9	16,9
Đồng bằng sông Cửu Long	222,7	78,2	144,5	5,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Cục Thống kê)

Rừng của nước ta có nhiều loại gỗ tốt như đinh, lim, nghiến, táu,... cùng nhiều loại lâm sản có giá trị khác. Mỗi năm, nước ta có khả năng khai thác hàng chục triệu mét khối gỗ, hàng trăm triệu cây tre, luồng, nứa,... phục vụ cho ngành chế biến gỗ, sản xuất giấy và các nhu cầu khác.

– Các điều kiện về địa hình, đất, khí hậu,... cũng thuận lợi cho công tác trồng rừng, khoanh nuôi tự nhiên và bảo vệ rừng.

– Nhiều chính sách phát triển lâm nghiệp được triển khai như hỗ trợ, khuyến khích đầu tư bảo vệ, quản lí rừng tự nhiên; xã hội hoá nghề rừng, phát triển lâm nghiệp cộng đồng; phát triển nông lâm kết hợp,… tạo động lực thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững.

– Việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ, chế biến sâu, phát triển sản phẩm, thương hiệu và thị trường,... được tăng cường trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp.

– Người dân có nhiều kinh nghiệm trong bảo vệ rừng và sản xuất lâm nghiệp; nhu cầu sản phẩm lâm nghiệp, dịch vụ sinh thái rừng ngày càng lớn, thúc đẩy sự phát triển của ngành.

b) Hạn chế

– Chất lượng rừng thấp, chủ yếu là rừng thứ sinh mới phục hồi. Năng suất rừng trồng tuy được cải thiện nhưng còn chưa cao.

– Sự hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến với người trồng rừng còn hạn chế.

Dựa vào thông tin mục 1, hãy phân tích thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp ở nước ta.

2. Tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp có vai trò quan trọng về kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Năm 2024, giá trị sản xuất của ngành chiếm 3,0% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Những tiến bộ khoa học – công nghệ đã và đang được áp dụng vào các hoạt động của ngành lâm nghiệp như: công nghệ sinh học và giống cây rừng, công nghệ chế biến lâm sản, công nghệ điều tra, giám sát và quản lí cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng,...

Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: khai thác, chế biến lâm sản; trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng.

– Khai thác, chế biến lâm sản

Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng, khai thác rừng tự nhiên được quản lí chặt chẽ theo hướng bền vững. Năm 2024, sản lượng gỗ khai thác của nước ta đạt gần 24,0 triệu m^3. Các sản phẩm chế biến gỗ quan trọng nhất là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng, gỗ giấy và gỗ dán. Vùng có sản lượng gỗ khai thác lớn nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, tiếp đến là Bắc Trung Bộ.



Hình 13.1. *Bản đồ lâm nghiệp Việt Nam năm 2024*

Các lâm sản ngoài gỗ như măng, nấm rừng, dược liệu,… cũng được khai thác, đem lại thu nhập cho người dân. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, dịch vụ thương mại đang ngày càng gắn kết chặt chẽ với các vùng nguyên liệu.

– Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng

Hoạt động trồng rừng được quan tâm đẩy mạnh, diện tích rừng trồng mới tập trung ngày càng tăng. Trung bình mỗi năm, nước ta trồng mới hơn 300 nghìn ha rừng tập trung. Đến năm 2024, cả nước có gần 4,8 triệu ha rừng trồng, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, rừng thông nhựa, rừng phòng hộ,...

Công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng được chú trọng đã góp phần bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có. Nhiều vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển được thành lập, bước đầu đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ nguồn gen và môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 13.1, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp nước ta.

3. Vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng

Việc quản lí, sử dụng và phát triển tài nguyên rừng bền vững là định hướng chiến lược quan trọng, góp phần phát triển kinh tế chung của đất nước, cải thiện đời sống người dân, bảo tồn đa dạng sinh học,… Nhiều chính sách về quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng bền vững được ban hành thông qua Luật Lâm nghiệp.

Để nâng cao hiệu quả quản lí, bảo vệ rừng ở nước ta cần thực hiện các giải pháp:

– Xây dựng và thực hiện chính sách quản lí hệ sinh thái rừng, sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững theo quy định của pháp luật.

– Rà soát, đánh giá, kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế – xã hội có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng, đặc biệt là đối với rừng tự nhiên, rừng phòng hộ.

– Giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, nhất là đối với các dự án phát triển thuỷ điện, khai thác khoáng sản.

– Đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ven sông, rừng đầu nguồn; trồng rừng mới, trồng lại rừng sau khai thác; khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh phục hồi, bổ sung rừng, nâng cao giá trị của rừng.

– Nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho người dân; nâng cao năng lực của lực lượng trực tiếp quản lí, bảo vệ rừng thông qua việc tham gia các chương trình tập huấn, đào tạo chuyên môn,... từ các dự án do các tổ chức trong và ngoài nước tài trợ.

– Trao quyền sử dụng đất rừng lâu dài cho chủ sử dụng; tăng cường quản lí rừng dựa vào cộng đồng, ổn định cuộc sống lâu dài với nghề rừng, nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên rừng.

Dựa vào thông tin mục 3, hãy trình bày vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta.

II. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THUỶ SẢN

1. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thuỷ sản

a) Thế mạnh

– Vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản phong phú. Biển nước ta có hơn 2 000 loài cá, 2 500 loài nhuyễn thể, 600 loài rong biển, trong đó có khoảng 110 loài cá và 100 loài tôm có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, vùng biển nước ta có nhiều loại đặc sản như: hải sâm, bào ngư,… Nước ta có nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường trọng điểm đã được xác định là ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh, ngư trường quần đảo Hoàng Sa – quần đảo Trường Sa, ngư trường Khánh Hoà – Lâm Đồng – Thành phố Hồ Chí Minh và ngư trường Cà Mau – An Giang.

– Dọc bờ biển nước ta có nhiều vũng vịnh, đầm phá, các cánh rừng ngập mặn; có nhiều hệ thống sông, cửa sông ra biển, tạo thuận lợi để hình thành các bãi tôm, cá và nuôi trồng thuỷ sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt.

– Nhân dân có nhiều kinh nghiệm trong khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, trình độ người lao động được nâng cao, thuận lợi cho việc ứng dụng khoa học – công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

– Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng hiện đại. Dịch vụ nghề cá và cơ sở chế biến thuỷ sản được mở rộng và nâng cấp. Công nghệ mới được áp dụng trong ngành thuỷ sản, đem lại năng suất, hiệu quả, truy xuất được nguồn gốc sản phẩm,... đáp ứng nhu cầu của thị trường và hướng tới phát triển bền vững.

– Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng cả trong và ngoài nước. Các mặt hàng thuỷ sản của nước ta cũng đã thâm nhập được vào các thị trường như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,…

– Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước đã và đang có tác động tích cực tới sự phát triển của ngành thuỷ sản như: đầu tư vốn; khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi và giữ vững chủ quyền biển, đảo,...

b) Hạn chế

– Khí hậu diễn biến phức tạp, nhiều bão, áp thấp nhiệt đới,... hạn chế số ngày ra khơi khai thác và gây thiệt hại cho nuôi trồng.

– Môi trường nước ở một số vùng ven biển và các lưu vực sông bị suy thoái, nguồn lợi thuỷ sản suy giảm.

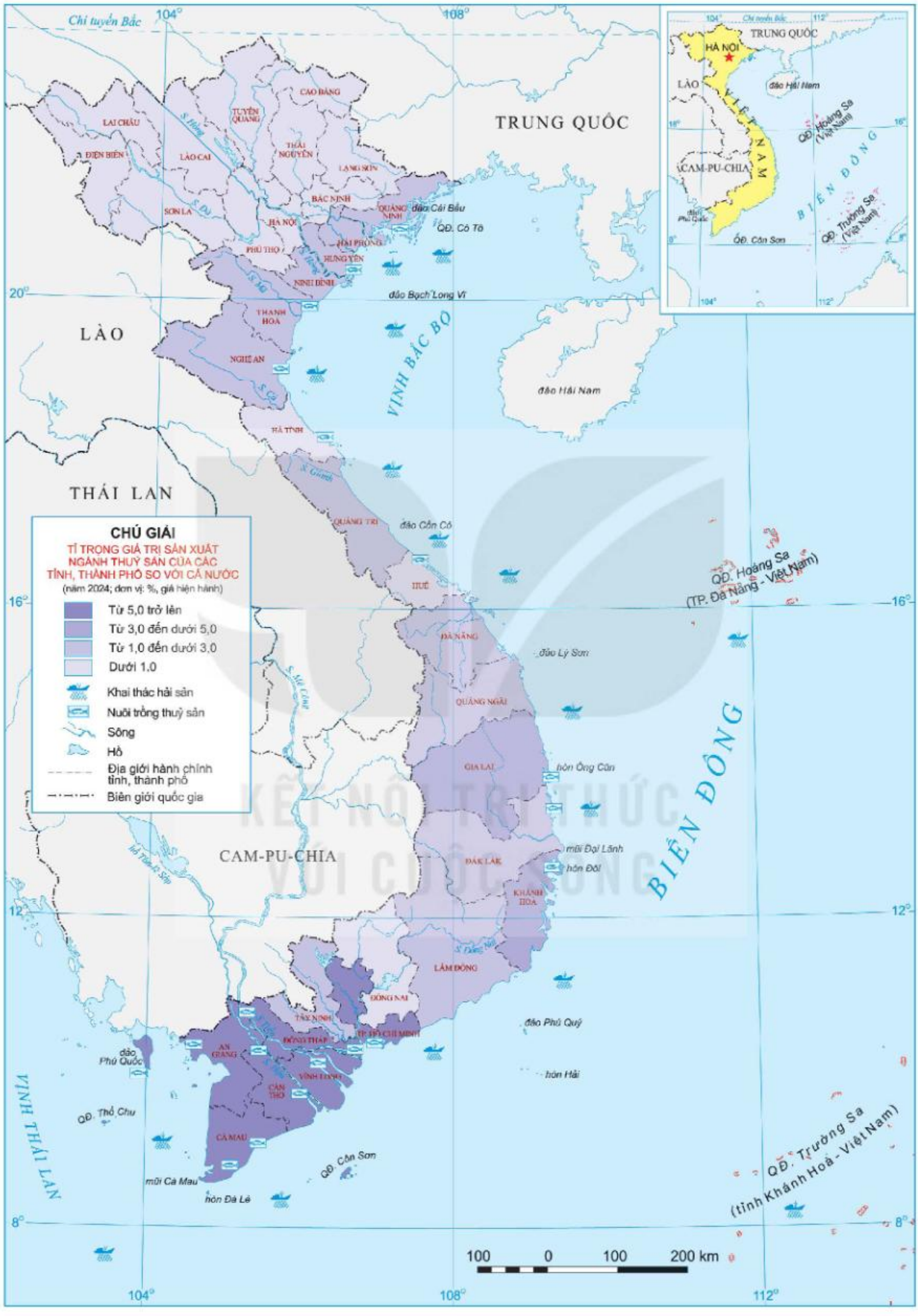
– Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến thuỷ sản ở một số vùng còn hạn chế. Thị trường tiêu thụ có nhiều biến động.

Dựa vào thông tin mục 1, hãy phân tích thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thuỷ sản nước ta.

2. Tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản

Ngành thuỷ sản đã có bước phát triển mạnh. Năm 2024, giá trị sản xuất của ngành chiếm 23,0% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản nước ta.

Tổng sản lượng thuỷ sản, nhất là sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng nhanh trong giai đoạn 2010 – 2024.



Hình 13.2. *Bản đồ thuỷ sản Việt Nam năm 2024*

Bảng 13.2. SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	*Nuôi trồng*
2010	5 204,5	2 472,2	2 732,3
2015	6 727,2	3 176,5	3 550,7
2020	8 635,7	3 896,5	4 739,2
2024	9 656,3	3 838,7	5 817,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

– Khai thác thuỷ sản

Sản lượng thuỷ sản khai thác năm 2024 chiếm 39,8% tổng sản lượng thuỷ sản. Hoạt động khai thác xa bờ được đẩy mạnh trên cơ sở tuân thủ các quy định của luật pháp, việc kiểm soát vùng khai thác và truy xuất nguồn gốc sản phẩm khai thác ngày càng được chú trọng.

Vùng có sản lượng thuỷ sản khai thác lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, tiếp đến là Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Các tỉnh đứng đầu về sản lượng khai thác thuỷ sản là An Giang, Cà Mau, Vĩnh Long,…

– Nuôi trồng thuỷ sản

Nuôi trồng thuỷ sản ngày càng phát triển và có sản lượng luôn cao hơn sản lượng khai thác. Các hình thức thức nuôi trồng được cải tiến như trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ,...; đối tượng nuôi trồng được đa dạng hoá. Các sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng ngày càng đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn quốc tế. Nhiều sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng đã qua chế biến của nước ta được xuất khẩu đến các thị trường lớn trên thế giới như: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,…

Vùng nuôi trồng thuỷ sản lớn nhất nước ta là Đồng bằng sông Cửu Long, đứng thứ hai là Đồng bằng sông Hồng.

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 13.2, hãy trình bày sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản nước ta.

Dựa vào bảng 13.2, nhận xét và giải thích sản lượng thuỷ sản của nước ta giai đoạn 2010 – 2024.

Sưu tầm thông tin, hình ảnh về hoạt động khoanh nuôi và bảo vệ rừng ở nước ta.

BÀI 14 TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh.

Việt Nam có nhiều hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp khác nhau, trong đó có các hình thức như: trang trại, khu nông nghiệp công nghệ cao và vùng chuyên canh. Các hình thức này được hình thành và phát triển như thế nào ở nước ta?

I. TRANG TRẠI

Trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản mà tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu (trừ đất đai) hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập. Sản xuất được tiến hành với quy mô ruộng đất và các yếu tố sản xuất tập trung đủ lớn, cùng phương thức tổ chức, quản lí sản xuất tiến bộ và trình độ kĩ thuật cao, hoạt động tự chủ để sản xuất ra các loại sản phẩm hàng hoá phù hợp với yêu cầu của thị trường.

Hình thức trang trại giúp người dân phát huy được lợi thế, mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.

Ở nước ta, trang trại được phát triển gắn liền với nền kinh tế hàng hoá, số lượng trang trại ngày càng tăng. Cùng với xu hướng chuyển dịch của ngành nông nghiệp, số lượng và cơ cấu trang trại theo lĩnh vực hoạt động cũng có sự thay đổi.

Bảng 14. SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI VÀ CƠ CẤU TRANG TRẠI PHÂN THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG Ở NƯỚC TA NĂM 2011 VÀ NĂM 2024

Loại hình trang trại	Năm 2011		Năm 2024	
	Số lượng *(trang trại)*	Tỉ trọng *(%)*	Số lượng *(trang trại)*	Tỉ trọng *(%)*
Tổng số	***20 078***	***100,0***	***26 111***	***100,0***
Trang trại trồng trọt	8 635	43,0	8 035	30,8
Trang trại chăn nuôi	6 267	31,2	14 256	54,6
Trang trại nuôi trồng thuỷ sản	4 440	22,1	2 979	11,4
Trang trại khác	736	3,7	841	3,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Hai vùng có số lượng trang trại nhiều nhất là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Ở Đồng bằng sông Hồng, trang trại chăn nuôi chiếm tỉ trọng cao trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long, trang trại nuôi trồng thuỷ sản chiếm ưu thế.

Việc tổ chức sản xuất trong trang trại tập trung vào những cây, con đặc thù có giá trị kinh tế cao; ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm chất lượng, an toàn, gắn với tiêu chuẩn quy định và truy xuất nguồn gốc rõ ràng. Đồng thời, sự liên kết được thực hiện theo chuỗi giá trị: sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm và kết hợp phát triển du lịch; thích ứng với biến đổi khí hậu.

Dựa vào thông tin mục I, hãy phân tích hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp trang trại của nước ta hiện nay.

II. KHU NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (khu nông nghiệp công nghệ cao) là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp.

Khu nông nghiệp công nghệ cao giữ vai trò hạt nhân phát triển, thúc đẩy đổi mới công nghệ, tạo chuỗi cung ứng nông sản chất lượng cao, thúc đẩy nông nghiệp bền vững và giảm thiểu tác động đến môi trường.

Ở Việt Nam, khu nông nghiệp công nghệ cao ra đời gắn liền với quá trình hiện đại hoá nông nghiệp và tái cơ cấu ngành. Đến năm 2025, nước ta đã có 11 khu nông nghiệp công nghệ cao cấp quốc gia, thu hút nhiều doanh nghiệp và hợp tác xã. Hoạt động sản xuất trong các khu nông nghiệp công nghệ cao tập trung vào những lĩnh vực có giá trị kinh tế cao như: trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản. Trong sản xuất, các công nghệ như công nghệ sinh học, tự động hoá và công nghệ số được ứng dụng phổ biến, góp phần nâng cao năng suất lao động và chất lượng nông sản.

EM CÓ BIẾT?

Theo Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao định hướng đến năm 2030, cả nước có 22 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Khu nông nghiệp công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (Củ Chi) là khu nông nghiệp công nghệ cao đầu tiên của nước ta, hoạt động từ năm 2010, tập trung sản xuất giống cây trồng (hoa lan, kiểng), rau sạch, dược liệu, cá cảnh (cá dĩa, cá Koi) và chế phẩm sinh học, đóng vai trò là hình mẫu cho cả nước.

Các khu nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta phân bố chủ yếu ở những nơi có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, khoa học – công nghệ và thị trường tiêu thụ như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ,...

Trong thời gian tới, nước ta tiếp tục quy hoạch và mở rộng các khu nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, phát triển nông nghiệp số và tự động hoá; tổ chức sản xuất theo hướng kinh tế tuần hoàn, sử dụng năng lượng tái tạo; tăng cường liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Dựa vào thông tin mục II, hãy phân tích hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp khu nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta.

III. VÙNG CHUYÊN CANH

Vùng chuyên canh là vùng tập trung phát triển một hoặc vài loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp (đất, khí hậu,…), điều kiện kinh tế – xã hội nhằm tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu của thị trường, mang lại hiệu quả cao.

Vùng chuyên canh có ý nghĩa to lớn trong nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá, giúp tăng cường sử dụng máy móc, vật tư lớn, áp dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất. Đội ngũ lao động được nâng lên về trình độ và sự chuyên môn hoá.

Ở nước ta, các vùng chuyên canh được hình thành với quy mô lớn, tương đương với vùng kinh tế – xã hội, như các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc; các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng,… Ngoài ra, còn có các vùng chuyên canh có quy mô lãnh thổ nhỏ hơn, nằm trong vùng kinh tế – xã hội (vùng chuyên canh mía ở Đồng bằng sông Cửu Long, dứa ở Bắc Trung Bộ,…) hoặc một địa phương cấp tỉnh, có mức độ chuyên môn hoá sâu về một sản phẩm chính (vùng chuyên canh vải ở Hải Phòng và Bắc Ninh, nhãn ở Hưng Yên, nho và thanh long ở Lâm Đồng,…).

Các vùng chuyên canh được định hướng phát triển theo hướng bền vững với các mô hình vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, vùng chăn nuôi tập trung an toàn, hiệu quả cao,... dựa trên lợi thế vùng, miền, địa phương; đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Dựa vào thông tin mục III, hãy phân tích hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp vùng chuyên canh ở nước ta.

Dựa vào bảng 14, nhận xét về số lượng và cơ cấu trang trại của nước ta năm 2011 và năm 2024.

Sưu tầm một số hình ảnh về hoạt động sản xuất nông nghiệp nổi bật của một vùng chuyên canh ở nước ta.

BÀI 15 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VAI TRÒ, TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

I. NỘI DUNG

– Nội dung 1: Viết báo cáo về vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

– Nội dung 2: Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản nước ta năm 2010 và năm 2024. Nhận xét sự thay đổi quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản nước ta năm 2024 so với năm 2010.

Bảng 15. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2024

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	Giá trị sản xuất	Chia ra		
		Nông nghiệp	*Lâm nghiệp*	*Thuỷ sản*
2010	876,0	675,4	22,8	177,8
2024	2 762,8	2 056,4	81,7	624,7

(Nguồn: Cục Thống kê)

II. GỢI Ý THỰC HIỆN

– Nội dung 1: Báo cáo nêu được vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản đối với phát triển các ngành kinh tế khác, đối với xã hội, đối với việc xây dựng nông thôn mới.

– Nội dung 2:

+ Lựa chọn dạng biểu đồ thích hợp.

+ Nhận xét sự thay đổi quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của nước ta năm 2024 so với năm 2010.

BÀI 16 CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày và giải thích được cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

Cơ cấu ngành công nghiệp bao gồm cơ cấu công nghiệp theo ngành, cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế và cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ. Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta chuyển dịch như thế nào? Tại sao có sự chuyển dịch đó?

I. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO NGÀNH

EM CÓ BIẾT?

Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, ngành công nghiệp (cấp 1) gồm 4 nhóm với 34 ngành (cấp 2). Đó là các nhóm công nghiệp khai khoáng (5 ngành); nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo (24 ngành); nhóm công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (1 ngành) và nhóm công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải (4 ngành).

– Cơ cấu công nghiệp theo ngành nước ta hiện nay tương đối đa dạng, có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỉ trọng của nhóm ngành chế biến, chế tạo. Xu hướng này phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, kinh tế tri thức của nước ta.

Bảng 16.1. CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO NHÓM NGÀNH Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: %)

Năm / Nhóm ngành	2010	2015	2020	2024
Khai khoáng	10,2	5,3	3,1	3,2
Chế biến, chế tạo	86,2	90,7	92,8	91,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3,0	3,3	3,3	4,4
Cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải	0,6	0,7	0,8	0,7

(Nguồn: Cục Thống kê)

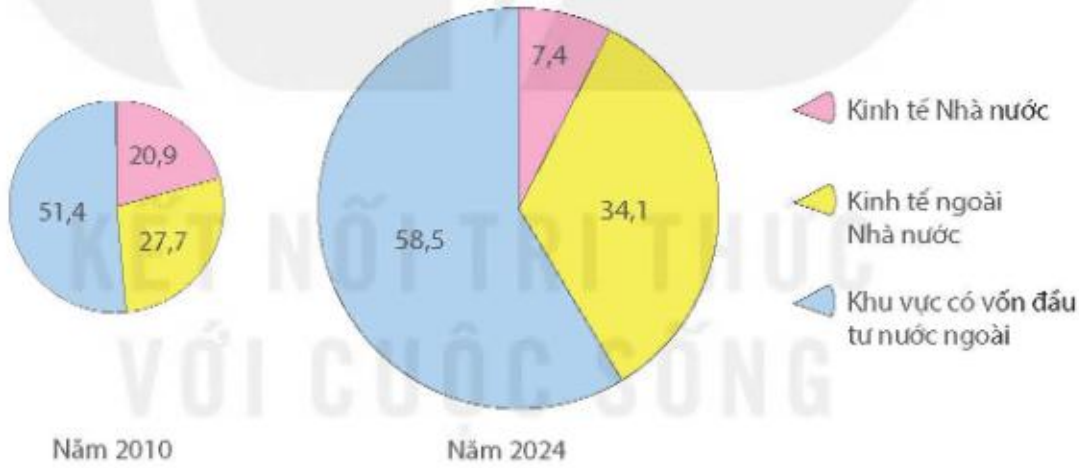
Trong nội bộ nhóm ngành công nghiệp có sự phát triển theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại với sự chuyển dịch từ các ngành và công nghệ sản xuất sử dụng nhiều lao động sang các ngành công nghiệp công nghệ cao (công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất ô tô,...). Trong từng ngành có sự chuyển dịch từ các công đoạn có giá trị gia tăng thấp sang các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu (ngành sản xuất ô tô chuyển từ lắp ráp sang sản xuất), chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng năng lượng tái tạo trong công nghiệp sản xuất điện. Công nghiệp hỗ trợ như sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng được hình thành và phát triển, góp phần nâng cao tỉ lệ nội địa hoá trong các sản phẩm công nghiệp.

– Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành là kết quả của quá trình tái cấu trúc, nội địa hoá sản phẩm, phát triển công nghiệp xanh, hội nhập quốc tế. Sự chuyển dịch này gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng suất lao động, giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên của Việt Nam, hướng tới phát triển bền vững.

Dựa vào thông tin mục I, hãy trình bày và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta.

II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

– Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.



Hình 16.1. *Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và năm 2024 (%)*

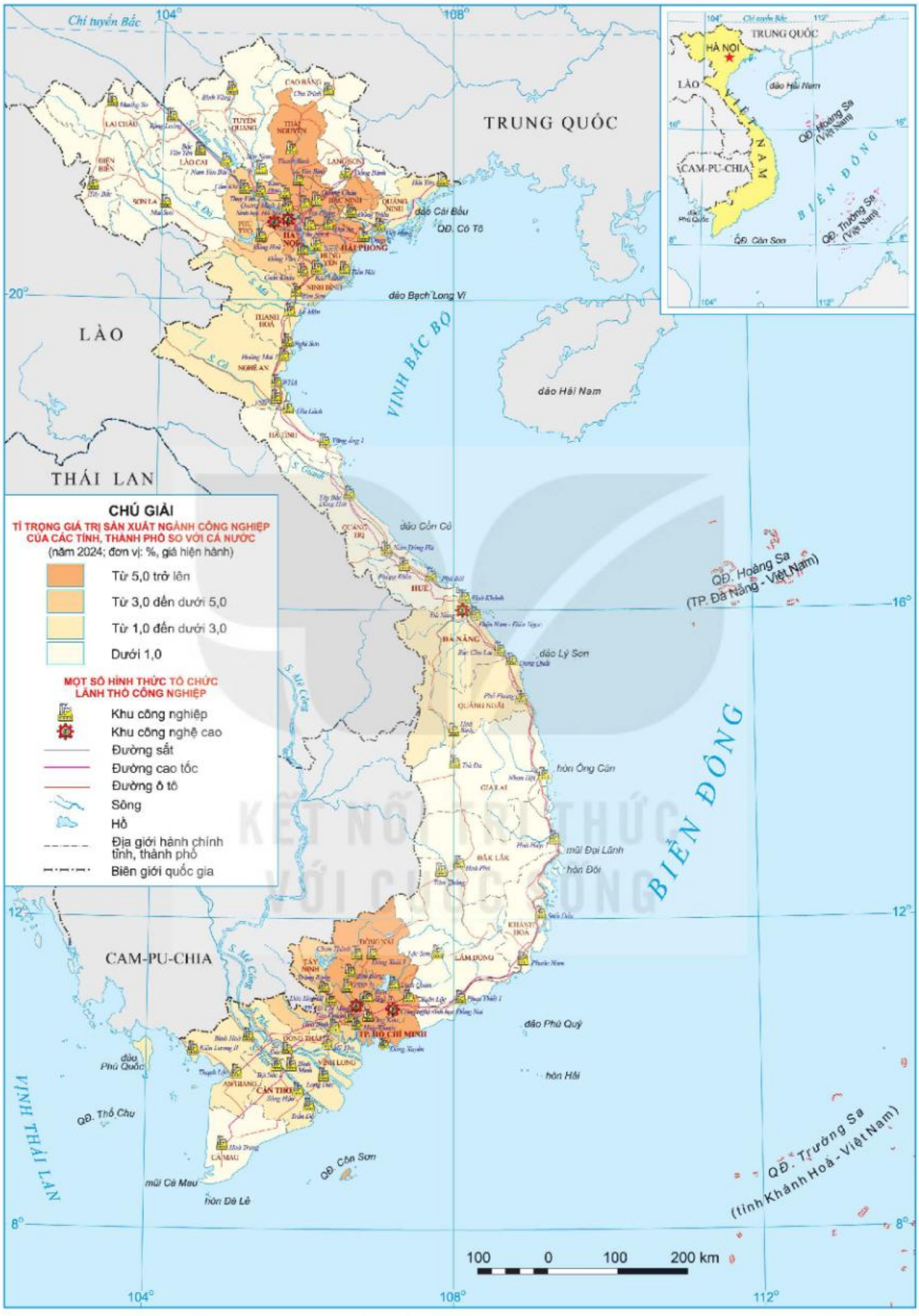
(Nguồn: Cục Thống kê)

– Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta là phù hợp với chính sách phát triển kinh tế mở, kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Dựa vào thông tin mục II, hãy trình bày sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta. Vì sao có sự chuyển dịch đó?

III. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO LÃNH THỔ

– Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta có sự chuyển dịch. Sự chuyển dịch thể hiện rõ ở sự thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng, sự hình thành và phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp có hiệu quả như: khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao,...



Hình 16.2. *Bản đồ tỉ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp của các tỉnh, thành phố so với cả nước và một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp Việt Nam năm 2024*

Giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng kinh tế – xã hội có sự thay đổi rõ rệt, nhất là ở các vùng đóng góp lớn về giá trị sản xuất công nghiệp trong cả nước.

Bảng 16.2. CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO CÁC VÙNG KINH TẾ – XÃ HỘI Ở NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2024

(Đơn vị: %)

Vùng / Năm	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
2010	5,2	22,5	2,4	8,0	53,3	8,6
2024	10,9	36,5	5,0	6,4	34,9	6,3

(Nguồn: Cục Thống kê)

Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đã được hình thành và phát triển vài thập kỉ gần đây như khu công nghiệp, khu công nghệ cao ngày càng được mở rộng.

Bên cạnh các địa phương có lịch sử phát triển công nghiệp lâu đời như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đồng Nai,… đã xuất hiện một số địa phương phát triển mạnh công nghiệp những năm gần đây nhờ phát huy thế mạnh, nhất là thu hút vốn đầu tư nước ngoài như Bắc Ninh, Thái Nguyên, Quảng Ngãi,…

– Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ là kết quả tác động của hàng loạt nhân tố, phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế và các chính sách phát triển công nghiệp, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khoa học – công nghệ, cải thiện cơ sở hạ tầng,... Định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, phân bố không gian công nghiệp nước ta hướng đến phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp, phát triển tập trung, không dàn đều, đảm bảo bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh.

Dựa vào thông tin mục III và hình 16.2, hãy trình bày và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta.

Tóm tắt hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp ở nước ta theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành hoặc theo thành phần kinh tế ở địa phương em.

BÀI 17 MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp: khai thác than, dầu, khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

Nước ta có điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển một nền công nghiệp có cơ cấu ngành đa dạng. Sự phát triển của mỗi ngành công nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau trong từng giai đoạn nhất định. Các ngành công nghiệp nước ta phát triển và phân bố như thế nào?

I. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU THÔ VÀ KHÍ TỰ NHIÊN

1. Công nghiệp khai thác than

EM CÓ BIẾT?

Than trên phần đất liền Việt Nam phân bố ở 6 bể than chính là Đông Bắc, An Châu (Bắc Ninh), Lạng Sơn, Sông Hồng, Nông Sơn (Đà Nẵng), Sông Cửu Long, trong đó bể than Đông Bắc có trữ lượng 5,1 tỉ tấn, bể than Sông Hồng có trữ lượng 41,9 tỉ tấn.

(Nguồn: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam)

Nước ta có lịch sử khai thác than từ đầu thế kỉ XIX. Ngày nay, ngành than đã được đầu tư, áp dụng công nghệ mới tiên tiến, hiện đại, cơ giới hoá, tự động hoá đồng bộ để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hạn chế tác động đến môi trường.

Bảng 17.1. SẢN LƯỢNG THAN SẠCH KHAI THÁC CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2020	2024
Sản lượng than sạch	44,8	41,7	44,6	45,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Than được khai thác tập trung chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh, ngoài ra còn được khai thác ở các tỉnh khác như Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Ninh,... Than khai thác chủ yếu phục vụ công nghiệp nhiệt điện và xuất khẩu.

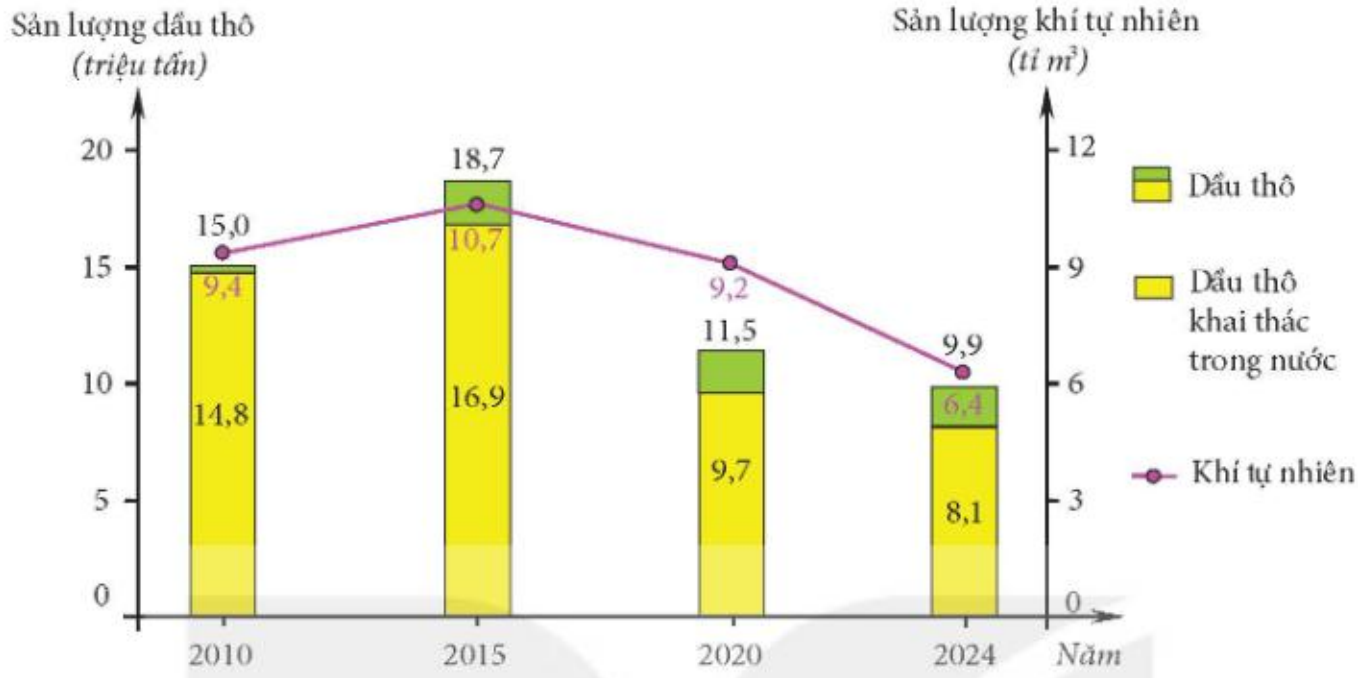
Dựa vào thông tin mục 1 và hình 17.1, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp khai thác than ở nước ta.



Hình 17.1. *Bản đồ công nghiệp khai thác than, dầu thô, khí tự nhiên và sản xuất điện Việt Nam năm 2024*

2. Công nghiệp khai thác dầu thô, khí tự nhiên

Ngành công nghiệp dầu khí có lịch sử phát triển muộn hơn công nghiệp khai thác than. Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên khai thác trong những năm gần đây có biến động.



Hình 17.2. *Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên khai thác của nước ta giai đoạn 2010 – 2024*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Nhiều công nghệ mới, tiên tiến trong khai thác dầu khí đã được áp dụng như: công nghệ khai thác dầu trong đá móng, công nghệ làm lạnh sâu dòng khí nguyên liệu, công nghệ nén khí thiên nhiên,... góp phần làm gia tăng giá trị sản phẩm, giảm thất thoát tài nguyên và ô nhiễm môi trường. Trong tương lai, ngành công nghiệp dầu khí của nước ta sẽ phát triển theo hướng tăng cường chế biến sâu để đảm bảo nguồn năng lượng quốc gia.

Dầu thô được khai thác chủ yếu ở thềm lục địa phía nam với các mỏ Rồng, Bạch Hổ, Rạng Đông, Hồng Ngọc,... Khí tự nhiên được khai thác chủ yếu ở các bể Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay – Thổ Chu,...

Những năm gần đây, nước ta đã triển khai đầu tư khai thác dầu khí ở nước ngoài như: Ma-lai-xi-a, Liên bang Nga, An-giê-ri,... Năm 2024, sản lượng khai thác dầu thô ở nước ngoài đạt 1,8 triệu tấn.

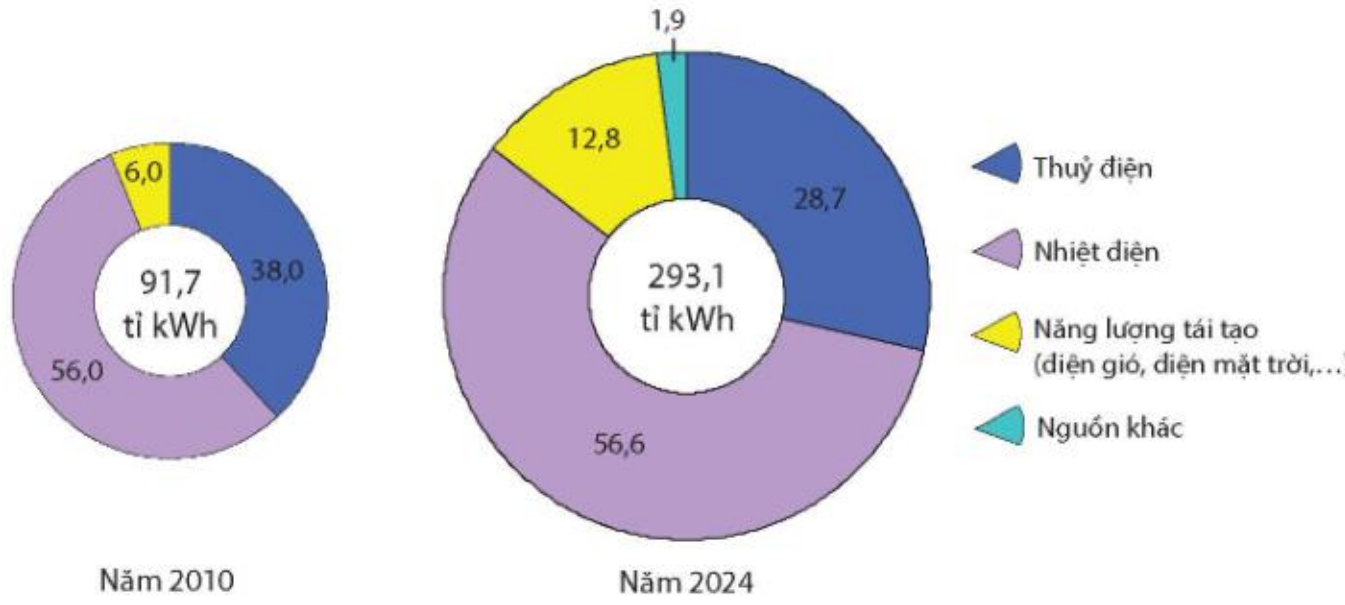
Dựa vào thông tin mục 2 và hình 17.1, hãy:

- *Trình bày đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp khai thác dầu thô, khí tự nhiên ở nước ta.*
- *Xác định một số mỏ dầu, khí của nước ta trên bản đồ.*

II. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐIỆN

Ngành công nghiệp sản xuất điện ở nước ta được hình thành và bắt đầu phát triển từ cuối thế kỉ XIX, hiện nay ngành có sự tăng trưởng nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu điện năng cho đất nước. Sản lượng điện nước ta tăng mạnh, đến năm 2024 đạt 293,1 tỉ kWh. Cơ cấu nguồn điện ở nước ta gồm: thuỷ điện, nhiệt điện (than, khí, dầu), điện mặt trời,

điện gió và nguồn khác. Các thành tựu khoa học – công nghệ hiện đại, thông minh ngày càng được ứng dụng hiệu quả trong sản xuất, vận hành, quản lí hệ thống lưới điện,...



Hình 17.3. *Sản lượng và cơ cấu nguồn điện sản xuất của nước ta năm 2010 và năm 2024 (%)*

(Nguồn: Tập đoàn Điện lực Việt Nam)

– Về thuỷ điện: Các nhà máy thuỷ điện nước ta phân bố gắn liền với những vùng có tiềm năng thuỷ điện lớn như Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu ở Trung du và miền núi phía Bắc; Ialy, Sê San 3, Sê San 4, Đồng Nai 4, Đại Ninh ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; Trị An, Cần Đơn ở Đông Nam Bộ,...

EM CÓ BIẾT?

Nhà máy thuỷ điện Sơn La có công suất 2 400 MW là nhà máy thuỷ điện lớn nhất Đông Nam Á, được khởi công xây dựng vào tháng 12 năm 2005 và đưa vào hoạt động tháng 12 năm 2012. Nhà máy có vị trí nằm trên sông Đà thuộc địa phận xã Mường La, tỉnh Sơn La. Ngoài cung cấp điện, thuỷ điện Sơn La còn góp phần chống lũ, chống hạn cho hạ lưu và tăng khả năng phát điện cho nhà máy thuỷ điện Hoà Bình.

– Về nhiệt điện: Nhiệt điện nước ta gồm có nhiệt điện than và nhiệt điện khí. Một số nhà máy nhiệt điện than có công suất lớn hiện nay là Phả Lại, Quảng Ninh, Mông Dương, Hải Phòng ở Đồng bằng sông Hồng; Nghi Sơn, Vũng Áng ở Bắc Trung Bộ; Vĩnh Tân ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; Duyên Hải ở Đồng bằng sông Cửu Long;... Các nhà máy nhiệt điện khí lớn chủ yếu ở phía Nam, điển hình như Phú Mỹ, Nhơn Trạch ở Đông Nam Bộ; Cà Mau, Ô Môn ở Đồng bằng sông Cửu Long;...

– Điện mặt trời, điện gió và nguồn khác: Điện mặt trời, điện gió phát triển chủ yếu ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long. Các địa phương có các nhà máy điện mặt trời lớn hiện nay là Khánh Hoà, Đắk Lắk,... Các địa phương phát triển điện gió mạnh là Đắk Lắk, Cà Mau,... Gần đây, nước ta đã xây dựng và vận hành một số nhà máy điện rác ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ,...

Để thực hiện mục tiêu giảm phát thải CO_2, bên cạnh việc cải tiến kĩ thuật, nâng cấp công nghệ, tăng khả năng vận hành, ngành điện nước ta đang từng bước thực hiện chuyển dịch cơ cấu sang các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo khác.

Dựa vào thông tin mục II và hình 17.1, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp sản xuất điện ở nước ta.

III. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH

Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là ngành xuất hiện muộn hơn so với các ngành công nghiệp khác. Cơ cấu của ngành rất đa dạng, gồm các lĩnh vực như sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất máy vi tính, điện thoại di động, thiết bị điện dân dụng,...

Bảng 17.2. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: triệu cái)

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2024
Máy in	23,5	25,8	26,5	22,0
Ti vi lắp ráp	2,8	5,5	13,6	15,1
Tủ lạnh, tủ đông dùng trong gia đình	1,5	1,6	2,3	4,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Nhờ áp dụng công nghệ hiện đại (trí tuệ nhân tạo, tự động hoá, dữ liệu lớn,...) nên ngành có tốc độ tăng trưởng cao, đem lại giá trị kinh tế lớn và có tác động mạnh mẽ đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta.

Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính được phát triển và phân bố ở các địa phương có nhiều lợi thế về nguồn lao động, cơ sở hạ tầng và thu hút đầu tư nước ngoài như: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thái Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

Định hướng phát triển của ngành là tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, gia tăng giá trị nội địa,...

Dựa vào thông tin mục III và hình 17.4, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta.

IV. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành được phát triển từ lâu đời dựa vào nguồn nguyên liệu dồi dào, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Sản lượng các sản phẩm của ngành nhìn chung tăng lên trong giai đoạn 2010 – 2024.

Bảng 17.3. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2024
Thuỷ sản ướp đông *(triệu tấn)*	1,3	1,7	2,2	2,1
Dầu thực vật tinh luyện *(triệu tấn)*	0,6	1,0	1,3	1,7
Sữa tươi *(triệu lít)*	520,6	1 027,9	1 296,8	1 601,6
Gạo xay xát *(triệu tấn)*	33,5	40,8	43,5	47,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)



Hình 17.4. *Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam năm 2024*

Chất lượng sản phẩm của ngành ngày càng được nâng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm được đảm bảo nhờ đẩy mạnh áp dụng các công nghệ mới vào sản xuất như công nghệ sinh học, công nghệ xử lí nhiệt, công nghệ bao bì và đóng gói,...

Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phân bố rộng khắp cả nước dựa trên cơ sở nguồn nguyên liệu tại chỗ, nhất là các địa phương như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ,...

Định hướng phát triển của ngành là chú trọng công nghệ tự động hoá, quản lí chất lượng; phát triển chuỗi sản phẩm theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; đa dạng hoá sản phẩm cho thị trường nội địa; mở rộng thị trường xuất khẩu, chủ động hội nhập quốc tế.

Dựa vào thông tin mục IV và hình 17.4, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm ở nước ta.

V. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

Công nghiệp sản xuất đồ uống là một trong những ngành có truyền thống lâu đời ở nước ta. Những năm gần đây, nhiều công nghệ mới đã được áp dụng trong sản xuất (công nghệ chiết lạnh vô trùng, tự động hoá,...) nên chất lượng sản phẩm đồ uống được cải thiện, giữ được thị phần trong nước và bước đầu xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Bảng 17.4. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: triệu lít)

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2024
Nước khoáng	458,5	877,3	1 140,6	1 085,8
Nước tinh khiết	1 342,9	2 390,1	2 606,2	2 941,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Các cơ sở sản xuất đồ uống phân bố tập trung ở các địa phương như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh,...

Định hướng phát triển của ngành là sản xuất theo hướng bền vững như: sử dụng các nguồn nguyên liệu hữu cơ, tái sử dụng – tái chế chất thải hoặc sản phẩm dư thừa từ quá trình sản xuất của ngành,...

Dựa vào thông tin mục V và hình 17.4, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp sản xuất đồ uống ở nước ta.

VI. CÔNG NGHIỆP DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

Ngành công nghiệp dệt và sản xuất trang phục ở nước ta được hình thành từ sớm và trở thành một trong những ngành công nghiệp quan trọng của nước ta hiện nay. Các sản phẩm chính của ngành là sợi, vải, quần áo,... có sản lượng tăng liên tục.

Bảng 17.5. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2024
Sợi *(triệu tấn)*	0,8	1,9	3,3	4,4
Vải *(triệu m^2)*	1 176,9	1 525,6	2 377,0	3 159,1
Quần áo mặc thường *(triệu cái)*	2 604,5	4 320,0	5 406,8	5 929,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Nhiều sản phẩm của ngành đã đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách hàng trong và ngoài nước về chất lượng và mẫu mã nhờ công nghệ và kĩ thuật hiện đại. Đặc biệt công nghệ in 3D đã được áp dụng vào quá trình sản xuất từ phương pháp kéo sợi, nguyên liệu sợi đến hiệu ứng dệt, công nghệ nhuộm, may mặc, đóng gói,...

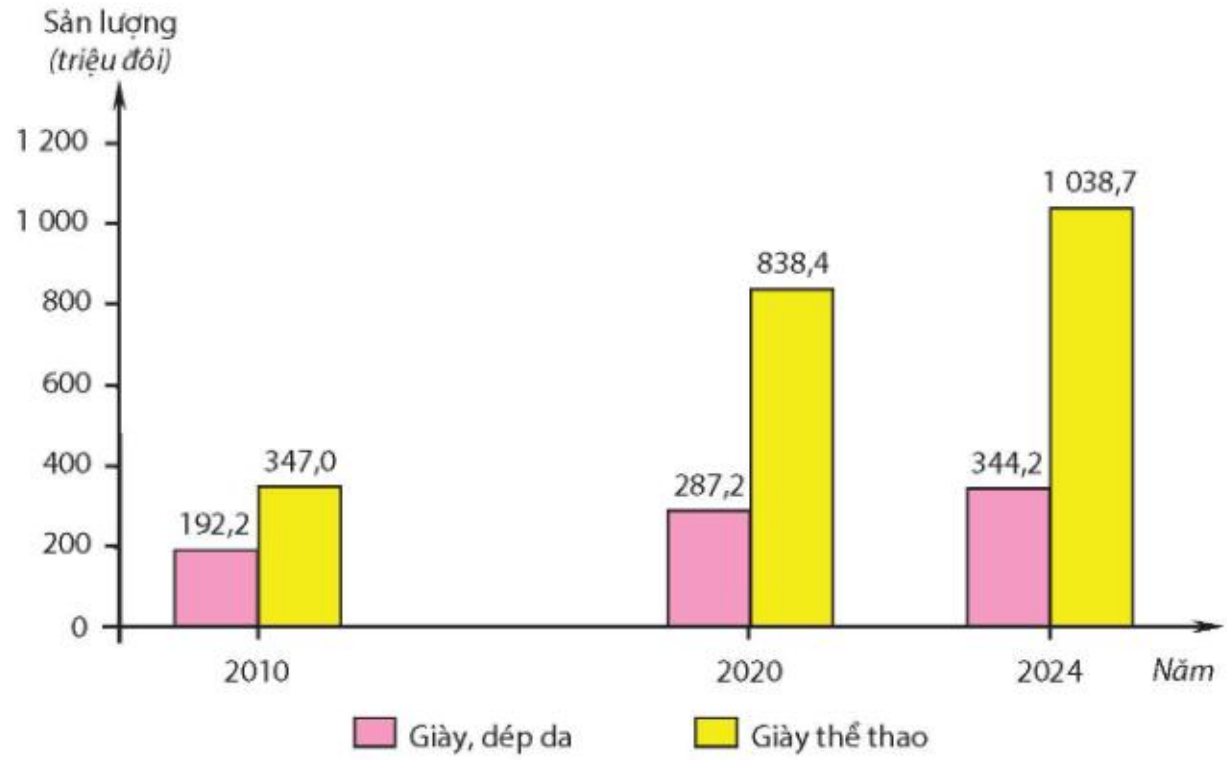
Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Cần Thơ, Huế, Đà Nẵng,... là những địa phương có ngành công nghiệp dệt và sản xuất trang phục phát triển mạnh.

Định hướng phát triển của ngành là chuyển từ gia công sang các hình thức sản xuất đòi hỏi năng lực cao hơn về quản lí chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, thiết kế và xây dựng thương hiệu trên cơ sở công nghệ phù hợp đến hiện đại, gắn với hệ thống quản lí chất lượng, quản lí lao động và bảo vệ môi trường theo chuẩn mực quốc tế.

Dựa vào thông tin mục VI và hình 17.4, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp dệt, sản xuất trang phục ở nước ta.

VII. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT GIÀY, DÉP

Công nghiệp sản xuất giày, dép là ngành truyền thống của nước ta. Từ năm 2010 đến nay, ngành này phát triển nhanh, các sản phẩm giày, dép trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của đất nước.



Hình 17.5. *Sản lượng một số sản phẩm của ngành công nghiệp sản xuất giày, dép nước ta giai đoạn 2010 – 2024*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Công nghiệp sản xuất giày, dép được đẩy mạnh tự động hoá, tích hợp hệ thống hoá trong sản xuất, thay đổi phương thức cung ứng nguyên, phụ liệu để phù hợp với chuỗi cung ứng toàn cầu.

Các cơ sở sản xuất giày, dép tập trung ở Hà Nội và các địa phương phía Nam, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai,...

Định hướng phát triển của ngành là phát triển hiệu quả, bền vững theo mô hình kinh tế tuần hoàn; hoàn thiện chuỗi giá trị sản xuất trong nước, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển một số thương hiệu mang tầm khu vực và thế giới.

Dựa vào thông tin mục VII và hình 17.4, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp sản xuất giày, dép ở nước ta.

Lập bảng tóm tắt tình hình phát triển và phân bố của một ngành công nghiệp đã học.

Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về một ngành công nghiệp quan trọng đối với địa phương em.

BÀI 18 MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam: khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta rất đa dạng và đang góp phần thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp phổ biến ở nước ta là gì? Mỗi hình thức có đặc điểm thế nào?

I. KHU CÔNG NGHIỆP

Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lí xác định, chuyên thực hiện sản xuất hàng công nghiệp hay những dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất công nghiệp. Khu công nghiệp gồm nhiều loại hình khác nhau, bao gồm: khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái.

Khu công nghiệp có vai trò thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển kinh tế; đẩy mạnh xuất khẩu, góp phần tăng nguồn thu ngân sách; tiếp nhận kĩ thuật, công nghệ tiên tiến, phương pháp quản lí hiện đại và kích thích sự phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ và doanh nghiệp trong nước; tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao; thúc đẩy việc hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp tại các địa phương.

Các khu công nghiệp được hình thành và phát triển gắn liền với công cuộc Đổi mới, mở cửa nền kinh tế của nước ta. Đến năm 2024, cả nước đã có 447 khu công nghiệp, trong đó 304 khu công nghiệp đang hoạt động. Các khu công nghiệp phân bố không đồng đều tuỳ thuộc lợi thế về vị trí địa lí, điều kiện và trình độ phát triển sản xuất công nghiệp của các vùng. Ở nước ta, các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

Định hướng phát triển khu công nghiệp ở nước ta theo hướng giảm tiêu hao năng lượng, hạn chế phát thải khí nhà kính, chú trọng trách nhiệm xã hội và được quản trị theo mô hình Chính phủ số.

EM CÓ BIẾT?

Khu công nghiệp được thành lập đầu tiên của nước ta là khu chế xuất Tân Thuận (Thành phố Hồ Chí Minh) vào năm 1991.

Một số khu công nghiệp sinh thái đang được xây dựng ở nước ta là Deep C (Hải Phòng), Gián Khẩu (Ninh Bình), Hoà Khánh (Đà Nẵng), Hiệp Phước (Thành phố Hồ Chí Minh), Trà Nóc 1 (Cần Thơ),...

(Nguồn: Bộ Tài chính)

Dựa vào thông tin mục I và hình 16.2, hãy phân tích hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp khu công nghiệp ở nước ta.

II. KHU CÔNG NGHỆ CAO

Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

Khu công nghệ cao có vai trò làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của đất nước; thu hút các nguồn lực trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ cao; tạo nhiều cơ hội việc làm cho người lao động,...

Đến năm 2025, nước ta có 5 khu công nghệ cao đang hoạt động.

Bảng 18. CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2025

Tên khu công nghệ cao	**Năm thành lập**	**Diện tích** *(ha)*	**Sản phẩm/hướng phát triển chính**
Khu công nghệ cao Hoà Lạc (Hà Nội)	1998	1 586,0	Điện thoại thông minh 5G, thiết bị mạng 5G, ra-đa cảnh giới biển ứng dụng công nghệ 4G, 5G, cấu kiện động cơ máy bay, dụng cụ cắt gọt công nghệ cao trong công nghiệp hàng không,...
Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	2002	913,2	Vi điện tử – công nghệ thông tin – viễn thông; cơ khí chính xác – tự động hoá; công nghệ sinh học áp dụng trong dược phẩm và môi trường; năng lượng mới – vật liệu mới – công nghệ nano.
Khu công nghệ cao Đà Nẵng	2010	1 128,4	Công nghệ thông tin – truyền thông, phần mềm tin học; công nghệ vật liệu mới, năng lượng mới; tự động hoá và cơ khí chính xác; công nghệ môi trường, công nghệ phục vụ hoá dầu; công nghệ sinh học,...

Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai	2016	207,8	Nghiên cứu, ươm tạo, phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao; cung ứng dịch vụ công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ sinh học.
Khu công nghệ cao sinh học Hà Nội	2025	199,0	Y sinh học và dược phẩm sinh học; nông nghiệp công nghệ cao; công nghệ vi sinh và xử lí môi trường; thiết bị và giải pháp sinh học tiên tiến.

Định hướng phát triển các khu công nghệ cao ở nước ta là hình thành không gian đổi mới sáng tạo, ươm tạo doanh nghiệp và sản xuất sản phẩm công nghệ cao, nâng cao năng lực khoa học – công nghệ trong nước, trọng tâm là thu hút đầu tư chất lượng cao, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng hệ sinh thái sáng tạo.

Dựa vào thông tin mục II và hình 16.2, hãy phân tích hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp khu công nghệ cao ở nước ta.

Lập bảng so sánh một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp của nước ta (khu công nghiệp, khu công nghệ cao).

Tìm hiểu và trình bày về một khu công nghiệp hoặc một khu công nghệ cao ở nước ta.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 19 THỰC HÀNH: VẼ BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.

I. NỘI DUNG

– Nội dung 1: Vẽ biểu đồ thể hiện giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 – 2024. Nhận xét và giải thích tình hình phát triển ngành công nghiệp của nước ta.

Bảng 19. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2020	2024
Giá trị sản xuất	3 045,6	6 817,3	11 880,4	16 929,7

(Nguồn: Cục Thống kê)

– Nội dung 2: Dựa vào bảng 16.1, nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta.

II. GỢI Ý THỰC HIỆN

– Nội dung 1:

+ Lựa chọn dạng biểu đồ thích hợp.

+ Nhận xét và giải thích sự thay đổi quy mô giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 – 2024.

– Nội dung 2:

+ Nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 – 2024.

+ Gải thích sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 – 2024.

BÀI 20 VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

Học xong bài này, em sẽ:

- Khái quát được vai trò của ngành dịch vụ.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.

Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, phục vụ nhu cầu của sản xuất và đời sống con người. Ở nước ta, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và phát triển ngày càng đa dạng. Các ngành dịch vụ có vai trò gì đối với kinh tế, xã hội? Những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ?

I. VAI TRÒ CỦA NGÀNH DỊCH VỤ

Ngành dịch vụ có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường ở nước ta.

– Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong GDP (42,4% năm 2024), góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

– Nâng cao trình độ sản xuất trong nước, tăng cường hội nhập với thế giới. Dịch vụ nâng cao hiệu quả các ngành sản xuất hàng hoá, khả năng kết nối của các ngành, các vùng kinh tế và tạo điều kiện để nước ta chủ động hội nhập với thế giới.

– Thúc đẩy quá trình đổi mới, hiện đại hoá nền kinh tế. Các ngành dịch vụ tiên phong trong quá trình chuyển đổi số quốc gia, đẩy nhanh đổi mới sáng tạo và hỗ trợ các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế số.

– Tạo việc làm, nâng cao trình độ lao động, chất lượng cuộc sống người dân. Dịch vụ hỗ trợ thực hiện xoá đói, giảm nghèo, nhất là ở miền núi, hải đảo. Chuyển đổi số trong ngành dịch vụ góp phần nâng cao năng suất lao động và hình thành xã hội số.

– Tác động tích cực đối với việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và góp phần xây dựng nền kinh tế bền vững.

Dựa vào thông tin mục I, hãy khái quát vai trò của ngành dịch vụ ở nước ta.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

1. Trình độ phát triển kinh tế

Sự phát triển và phân bố các ngành sản xuất vật chất như nông nghiệp, công nghiệp ảnh hưởng quyết định đến tốc độ tăng trưởng, trình độ và quy mô ngành dịch vụ ở nước ta. Năng suất lao động tăng, sản xuất trong nước phát triển giúp mở rộng phạm vi hoạt động của các ngành dịch vụ kinh doanh và tiêu dùng. Việc phát triển các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp,… thúc đẩy nhu cầu giao thông vận tải, hoạt động xuất nhập khẩu và bưu chính viễn thông,…

2. Dân cư và lao động

Dân cư và nguồn lao động nước ta là động lực phát triển các ngành dịch vụ. Số dân đông, mức sống của người dân được nâng cao làm tăng nhu cầu di chuyển, du lịch, mua sắm, giải trí,… Do đó, hiệu quả kinh doanh được nâng lên, các hoạt động dịch vụ phong phú hơn. Những vùng có số dân đông, chất lượng cuộc sống cao là những vùng phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ, như Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

Lực lượng lao động dồi dào, trình độ đang được nâng lên góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển và đa dạng hoá cơ cấu ngành dịch vụ. Quá trình đô thị hoá phát triển đã mở rộng mạng lưới dịch vụ, gia tăng các ngành dịch vụ hiện đại và hội nhập quốc tế.

3. Thị trường

Thị trường trong nước lớn và đa dạng, nhu cầu của người dân ngày càng tăng thúc đẩy các ngành dịch vụ nâng cao chất lượng phục vụ và đa dạng hoá loại hình. Thị trường có tính cạnh tranh cao là động lực để các ngành dịch vụ đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng. Thị trường quốc tế ngày càng mở rộng, tạo điều kiện để các hoạt động dịch vụ tham gia sâu hơn vào quá trình hội nhập kinh tế thế giới.

4. Cơ sở vật chất – kĩ thuật và khoa học – công nghệ

EM CÓ BIẾT?

Ứng dụng khoa học – công nghệ đã tạo ra tài nguyên mới cho dịch vụ: kho số viễn thông, tài nguyên Internet, tài nguyên thông tin,...Các giải pháp công nghệ mở rộng nhiều loại hình dịch vụ mới: giao thông thông minh, thương mại điện tử, du lịch ảo,...

Cơ sở vật chất – kĩ thuật ngành dịch vụ nước ta không ngừng được nâng cấp góp phần thu hút đầu tư và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động dịch vụ như: giao thông vận tải, thương mại, du lịch,…

Sự phát triển của khoa học – công nghệ đã thay đổi toàn diện hoạt động dịch vụ ở nước ta. Công nghệ hiện đại giúp vận hành giao thông hiệu quả, quản lí du lịch thông minh, mở rộng thương mại điện tử và thanh toán số,...

5. Chính sách

Hệ thống chính sách có vai trò định hướng và tạo cơ hội phát triển các ngành dịch vụ ở nước ta. Chính sách chuyển đổi mô hình tăng trưởng, việc kí kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới,... giúp cho các ngành dịch vụ hội nhập với khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, trình độ phát triển kinh tế khác nhau giữa các vùng, địa phương gây trở ngại cho quá trình hiện đại hoá và nâng cao hiệu quả của các ngành dịch vụ.

6. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Việt Nam nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động châu Á – Thái Bình Dương, trên các tuyến thương mại, vận tải lớn của châu Á, là cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Do đó, nước ta thuận lợi mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, liên kết xây dựng các tuyến du lịch, cung ứng dịch vụ logistics và kết nối với giao thông khu vực, quốc tế.

Địa hình nước ta ảnh hưởng đến việc xây dựng và phát triển mạng lưới đường giao thông, như hướng các tuyến đường, vị trí xây dựng cảng biển,... Địa hình đa dạng, cảnh quan thiên nhiên đẹp, thuận lợi phát triển nhiều loại hình du lịch trên núi, biển, đảo như ở Sa Pa, Mũi Né, Côn Đảo,... Khí hậu nhiệt đới tạo thuận lợi cho các hoạt động dịch vụ diễn ra quanh năm. Mạng lưới sông, hồ dày đặc tạo điều kiện phát triển giao thông đường thuỷ và buôn bán, du lịch trên sông như ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.

Tuy nhiên, địa hình chia cắt mạnh, biến đổi khí hậu và các thiên tai gây nhiều khó khăn cho các hoạt động giao thông, thương mại, du lịch.

Dựa vào thông tin mục II, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.

Lập sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ của nước ta.

Tìm hiểu về một ngành dịch vụ có ảnh hưởng đến kinh tế và đời sống người dân tại địa phương em.

BÀI 21 GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông ở Việt Nam.
- Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông là ngành hạ tầng thiết yếu của đất nước, tác động rất lớn đến sự phát triển của nền kinh tế. Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông ở nước ta phát triển và phân bố như thế nào?

I. GIAO THÔNG VẬN TẢI

Nước ta có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thuỷ nội địa, đường biển, đường hàng không và đường ống. Mạng lưới giao thông vận tải phân bố rộng khắp và kết nối với một số tuyến đường quốc tế, như đường sắt, đường bộ xuyên Á,... Các đầu mối giao thông lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành cửa ngõ quốc tế, tăng cường khả năng hội nhập của đất nước.

Trong những năm gần đây, dịch vụ vận tải ngày càng đa dạng, chất lượng được nâng cao, cự li vận chuyển xa hơn. Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển có xu hướng tăng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

Bảng 21.1. KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Đường bộ	Đường sắt	Đường thuỷ nội địa	Đường biển	Đường hàng không
2010	587 014	7 862	144 227	61 593	190
2015	882 628	6 707	201 531	60 800	229
2020	1 282 120	5 216	257 841	76 086	272
2024	2 029 957	5 092	410 236	129 548	444

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

1. Đường bộ

Đường bộ là loại hình giao thông quan trọng nhất ở nước ta, phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ cao nhất trong cơ cấu vận tải nước ta và có xu hướng tăng. Dịch vụ vận tải khá đa dạng: vận tải hàng hoá, hành khách, vận tải đa phương thức, vận tải xuyên biên giới,...

Mạng lưới đường bộ ở nước ta ngày càng phát triển, trải rộng khắp các địa phương, đảm bảo kết nối hiệu quả với các loại hình giao thông khác và kết nối vùng, miền, quốc tế. Các tuyến đường bắc – nam là trục giao thông quan trọng nhất của nước ta như: quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh và đường cao tốc Bắc – Nam, kết nối các trung tâm, vùng kinh tế, đô thị lớn và mở rộng giao thông trong khu vực. Các tuyến đường theo hướng đông – tây liên kết với trục bắc – nam, các khu kinh tế và kết nối quốc tế như quốc lộ 7, 8, 9, 19, 24,... Các tuyến đường xuyên Á, cao tốc tạo động lực phát triển kinh tế các vùng và cả nước như: cao tốc Bắc – Nam, Hà Nội – Lào Cai, Đà Nẵng – Quảng Ngãi, Thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương,...

Hướng phát triển đường bộ là nâng cao chất lượng hạ tầng, xây dựng hệ thống đường cao tốc, tăng cường kết nối với loại hình vận tải khác và giảm phát thải.

2. Đường sắt

Vận tải đường sắt chủ yếu là vận chuyển hàng hoá. Hệ thống đường sắt ở nước ta đang được đầu tư cải tạo, nâng cấp nên chất lượng hạ tầng được nâng lên, tốc độ và an toàn đường sắt được cải thiện.

Tuyến đường sắt dài và quan trọng nhất ở nước ta là tuyến Bắc – Nam (Thống Nhất), chạy gần như song song với quốc lộ 1. Các tuyến khác tập trung ở phía bắc, trong đó ba tuyến quan trọng là Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Lạng Sơn. Đường sắt đô thị đang được phát triển ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Đường sắt nước ta tham gia mạng lưới đường sắt Á – Âu, vận chuyển hàng liên vận quốc tế.

Hướng phát triển đường sắt là nâng cao chất lượng chạy tàu, hiện đại hoá hạ tầng và phát triển đường sắt tốc độ cao.

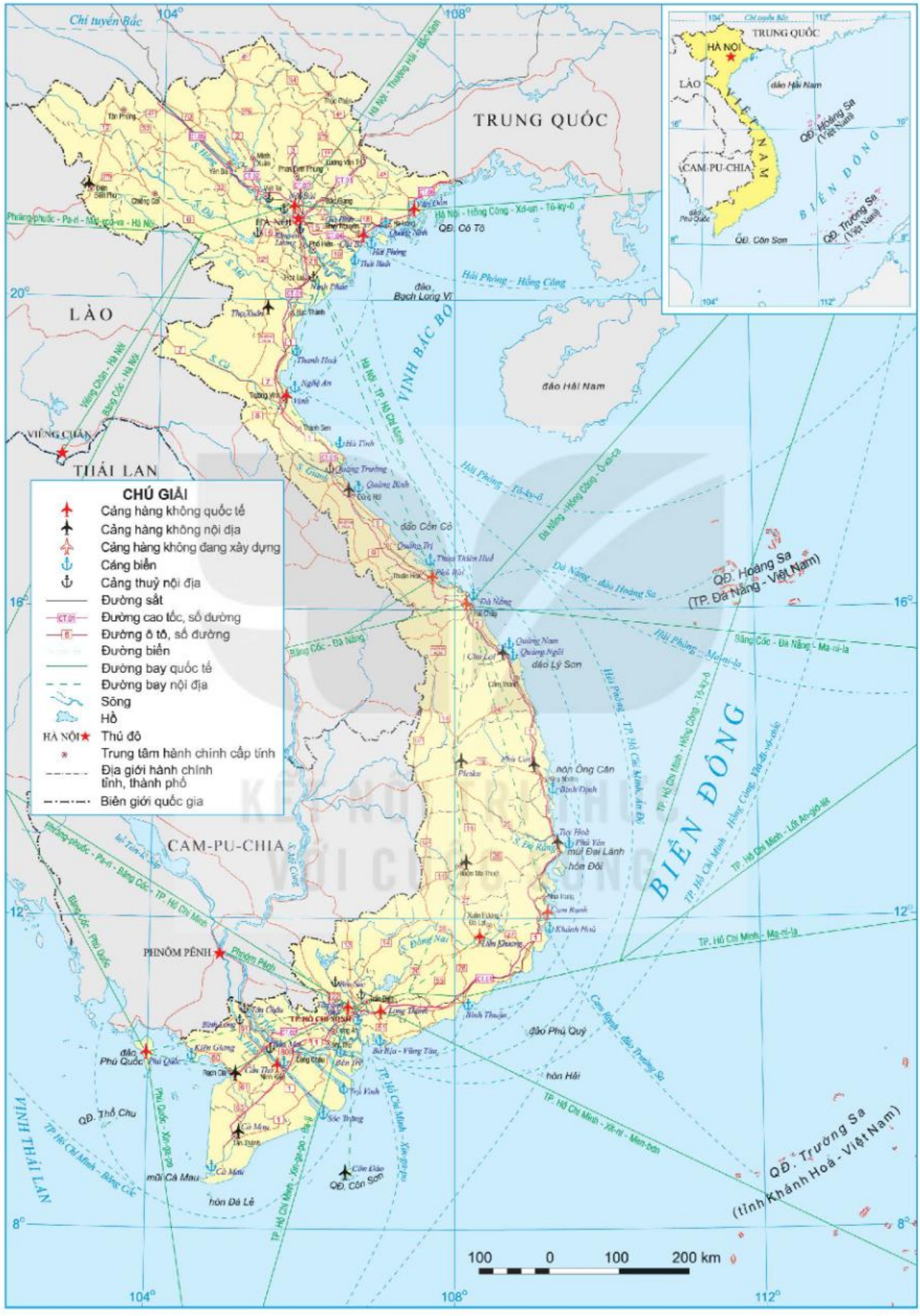
3. Đường thuỷ nội địa

Vận tải đường thuỷ nội địa nước ta đảm nhận các chức năng: chuyên chở hàng hoá nội địa, kết nối với các cảng biển trong việc vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu. Đường thuỷ nội địa hỗ trợ vận chuyển công-te-nơ từ cảng biển vào sâu trong nội địa và tăng cường kết nối với loại hình vận tải khác.

Giao thông đường thuỷ nội địa được phát triển chủ yếu trên một số hệ thống sông lớn như: hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Thái Bình, hệ thống sông Đồng Nai, hệ thống sông Cửu Long. Các tuyến vận tải có lưu lượng vận chuyển lớn là các tuyến liên vùng như: Quảng Ninh – Hải Phòng – Việt Trì, Thành phố Hồ Chí Minh – Cà Mau,... Một số cảng thuỷ nội địa quan trọng ở nước ta là Khuyến Lương (Hà Nội), Ninh Phúc (Ninh Bình), Tân Châu (An Giang),...

Hướng phát triển đường thuỷ nội địa là mở rộng hệ thống cảng, hiện đại hoá và tích hợp đa phương thức.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



Hình 21.1. *Bản đồ mạng lưới giao thông Việt Nam năm 2024*

4. Đường biển

Vận tải đường biển nước ta đảm nhiệm việc vận chuyển hàng hoá cho các khu công nghiệp, khu chế xuất và trung chuyển quốc tế. Vận tải đường biển được tăng cường ứng dụng công nghệ tiên tiến, phát triển vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics. Lưu lượng vận tải đường biển tăng ổn định nhờ được chú trọng đầu tư phương tiện lớn, hiện đại hơn; vận tải công-te-nơ và triển khai các tuyến quốc tế mới.

Đến năm 2024, cả nước có 34 cảng biển với 296 bến cảng. Hệ thống cảng biển là cửa ngõ giao thương hàng hoá xuất nhập khẩu, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các vùng và cả nước. Nước ta có hai cảng loại đặc biệt là Hải Phòng và Bà Rịa – Vũng Tàu. Các tuyến đường biển nội địa chủ yếu có hướng bắc – nam, tạo mối liên kết giữa các vùng trong nước như: Hải Phòng – Đà Nẵng, Đà Nẵng – Thành phố Hồ Chí Minh,... Các tuyến đường biển quốc tế kết nối khu vực và thế giới như: Hải Phòng – Tô-ky-ô, Thành phố Hồ Chí Minh – Xin-ga-po,… Việt Nam đã thiết lập các tuyến tàu đi Bắc Mỹ, châu Âu.

Hướng phát triển đường biển nước ta là nâng cao hiệu quả của đội tàu biển, hiện đại hoá hệ thống cảng và nâng cao chất lượng dịch vụ logistics.

5. Đường hàng không

Vận tải hàng không ở nước ta có tốc độ phát triển và hiện đại hoá nhanh. Năng lực vận chuyển ngày càng cao nhờ ứng dụng khoa học – công nghệ, tăng cường đội tàu bay và mở rộng mạng lưới đường bay.

Đến năm 2024, Việt Nam có 23 cảng hàng không, trong đó có 12 cảng hàng không quốc tế. Các cảng hàng không Nội Bài, Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất là cửa ngõ quốc tế và đầu mối vận tải hàng không lớn của nước ta. Các tuyến đường bay nội địa ngày càng được mở rộng. Một số tuyến đường bay quốc tế quan trọng là Hà Nội – Tô-ky-ô, Đà Nẵng – Xơ-un, Thành phố Hồ Chí Minh – Lốt An-giơ-lét,... Từ Việt Nam có những tuyến bay thẳng đi Bắc Mỹ, châu Âu, châu Phi.



Hình 21.2. *Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh*

Ngoài vận chuyển hành khách, dịch vụ hàng không đang được tăng cường vận tải hàng hoá, đáp ứng sự phát triển của thương mại điện tử xuyên biên giới.

6. Đường ống

Đường ống chủ yếu vận chuyển xăng dầu và khí, phục vụ hiệu quả cho ngành khai thác, chế biến và phân phối dầu khí tại Việt Nam. Đường ống nước ta có một số hệ thống chính như: tuyến B12 vận chuyển xăng dầu từ Bãi Cháy (Quảng Ninh) tới một số tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, hệ thống đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn,…

Dựa vào thông tin mục I và hình 21.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải ở nước ta.

II. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Ngành bưu chính viễn thông gồm hai hoạt động là bưu chính và viễn thông. Các hoạt động bưu chính viễn thông ở nước ta đang phát triển theo hướng chuyển đổi số và liên kết chặt chẽ với các hoạt động dịch vụ khác như: thương mại, giao thông vận tải,…

Bảng 21.2. MỘT SỐ TIÊU CHÍ PHÁT TRIỂN NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Tiêu chí \ Năm	2010	2015	2020	2024
Doanh thu dịch vụ bưu chính *(nghìn tỉ đồng)*	6,0	11,0	25,0	38,9
Doanh thu dịch vụ viễn thông *(nghìn tỉ đồng)*	177,8	284,0	321,2	358,4
Số thuê bao điện thoại *(triệu thuê bao)*	125,9	129,4	126,8	121,3
– Trong đó: Thuê bao di động	111,6	123,9	123,6	118,6
Số thuê bao internet băng rộng cố định *(triệu thuê bao)*	3,7	7,7	16,6	23,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

1. Bưu chính

Doanh thu bưu chính nước ta còn thấp nhưng tốc độ tăng trưởng rất nhanh, tăng gần 6,5 lần trong giai đoạn 2010 – 2024. Dịch vụ bưu chính đa dạng, phát triển theo hướng hiện đại và nâng cao hiệu quả kinh tế. Các hoạt động truyền thống như chuyển, nhận thư, bưu kiện,... từng bước được chuyển sang dịch vụ số. Các hoạt động hỗ trợ sản xuất kinh doanh được mở rộng, đảm bảo chất lượng vận chuyển đã nâng cao giá trị kinh tế của dịch vụ bưu chính.

Mạng lưới bưu chính phân bố rộng khắp. Một số trung tâm dịch vụ bưu chính lớn đã tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, tạo cơ sở cho việc xây dựng kinh tế số, xã hội số như: Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành bưu chính phát triển theo hướng hiện đại hoá cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông, cung cấp dịch vụ bưu chính số và hợp tác với các khâu sản xuất và dịch vụ khác như: ngân hàng, logistics, vận tải,…

2. Viễn thông

Doanh thu viễn thông nước ta cao và tăng hơn 2 lần trong giai đoạn 2010 – 2024. Các dịch vụ viễn thông ngày càng đa dạng bao gồm: dịch vụ điện thoại, internet, dịch vụ mạng và các dịch vụ khai thác công nghệ. Từ năm 2015, ở nước ta, số thuê bao điện thoại có xu hướng giảm, số thuê bao internet tăng nhanh, liên tục.

EM CÓ BIẾT?

Mạng di động đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam vào năm 1993. Đến năm 1997, nước ta chính thức hoà mạng internet. Hiện nay, điện thoại di động và internet đã trở thành một phần không thể thiếu được trong cuộc sống của hàng chục triệu dân Việt Nam, nhất là đối với giới trẻ.

Mạng lưới viễn thông được mở rộng và phát triển nhanh. Hạ tầng viễn thông được triển khai đến mọi vùng miền và kết nối với toàn thế giới qua hệ thống băng thông quốc tế. Việt Nam đang khai thác nhiều vệ tinh viễn thông và các tuyến cáp quang biển quốc tế, tăng cường kết nối với mạng lưới viễn thông quốc tế. Ở nước ta đã hình thành các trung tâm viễn thông hiện đại như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,…

Hướng phát triển ngành viễn thông nước ta là đẩy mạnh chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao và đảm bảo an ninh mạng.

Dựa vào thông tin mục II, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông ở nước ta.

1. Dựa vào hình 21.1, hãy xác định 3 tuyến đường bộ, cảng biển, cảng hàng không quan trọng của nước ta.
2. Dựa vào bảng 21.2, vẽ biểu đồ thể hiện doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông của nước ta giai đoạn 2010 – 2024. Nêu nhận xét.

Tìm hiểu và trình bày về một hoạt động bưu chính viễn thông mà em quan tâm.

BÀI 22 THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành thương mại, du lịch ở Việt Nam.
- Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các điểm du lịch, khu du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững.
- Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến ngành thương mại, du lịch.

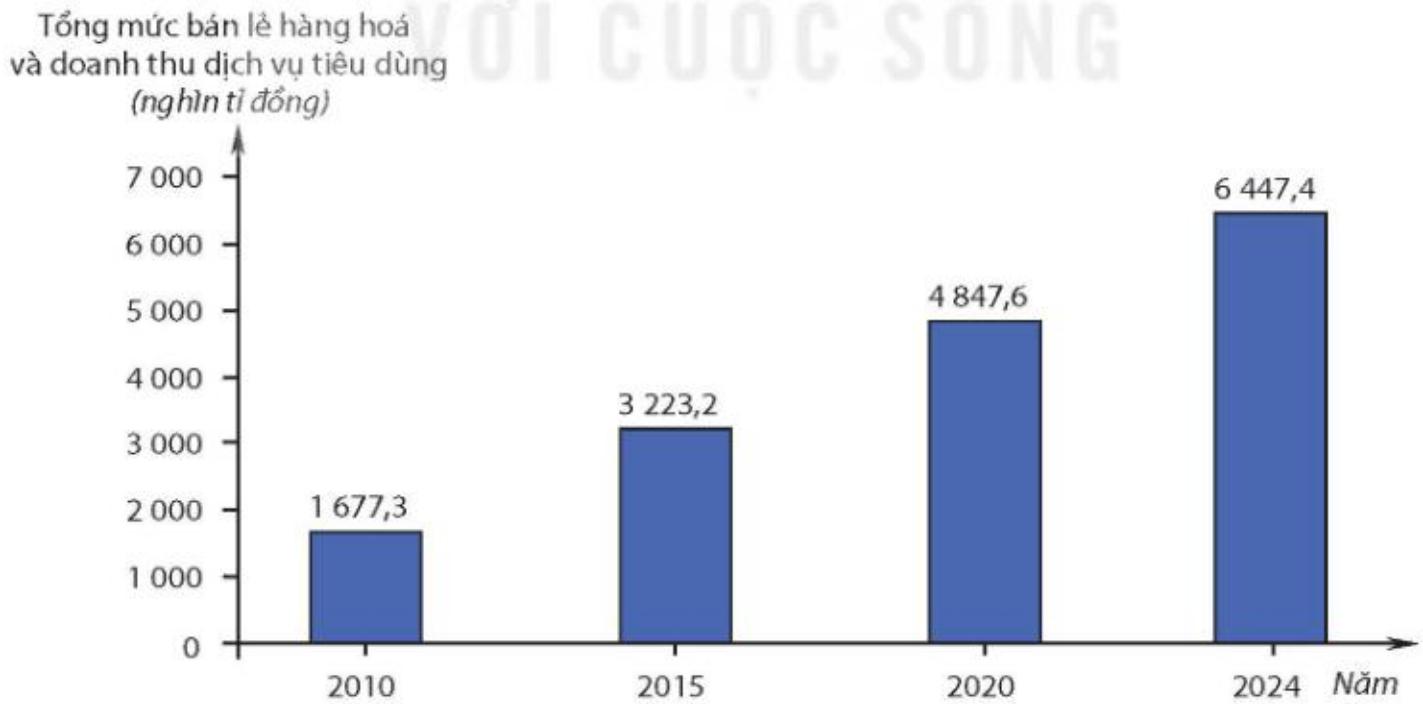
Thương mại và du lịch là một trong những động lực tăng trưởng kinh tế ở nước ta, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ra thế giới. Sự phát triển của hai ngành này có ảnh hưởng sâu rộng tới các ngành kinh tế khác và đời sống người dân. Thương mại và du lịch của nước ta đang phát triển và phân bố như thế nào?

I. THƯƠNG MẠI

Thương mại là ngành có vai trò quan trọng trong nền kinh tế và được chia thành hai hoạt động là nội thương và ngoại thương.

1. Nội thương

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta tăng nhanh. Dự báo trong thời gian tới, mức tăng sẽ nhanh hơn do thị trường trong nước lớn và sức mua tăng lên.



Hình 22.1. *Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành của nước ta giai đoạn 2010 – 2024*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Các loại hình buôn bán trong nước đa dạng, gồm chợ truyền thống, chợ đầu mối, cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại,... Hệ thống bán buôn, bán lẻ được mở rộng và hiện đại hoá, nâng cao chất lượng phục vụ. Các trung tâm thương mại có vốn đầu tư nước ngoài xuất hiện tại một số đô thị.

Phương thức buôn bán hiện đại được đẩy mạnh. Thương mại điện tử tăng trưởng nhanh, trở thành kênh phân phối quan trọng, phát huy hiệu quả chuỗi cung ứng và lưu thông hàng hoá trong nước. Tuy nhiên, sự phát triển các loại hình thương mại hiện đại (sàn giao dịch hàng hoá, trung tâm đấu giá,...) còn hạn chế.

EM CÓ BIẾT?

Việt Nam thuộc nhóm quốc gia có thị trường bán lẻ hấp dẫn nhất toàn cầu. Quy mô bán lẻ và thương mại điện tử cao thứ ba trong ASEAN (sau In-đô-nê-xi-a và Thái Lan). Tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử vào loại cao nhất thế giới và trong nhóm 3 quốc gia hàng đầu ASEAN (cùng với In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin).

(Nguồn: Chiến lược Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045)

Hoạt động nội thương khác nhau giữa các vùng, khu vực. Buôn bán trong nước sôi động nhất ở những vùng kinh tế phát triển như: Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Hai trung tâm buôn bán trong nước lớn nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngoại thương

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá của nước ta tăng nhanh, năm 2024 đạt 786,9 tỉ USD. Cán cân thương mại có xu hướng xuất siêu. Năm 2024, nước ta xuất siêu 24,9 tỉ USD.

Bảng 22.1. TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: tỉ USD)

Tiêu chí \ Năm	2010	2015	2020	2024
Trị giá xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	405,9
Trị giá nhập khẩu	84,8	165,7	262,8	381,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

– Về xuất khẩu: Năm 2024, trị giá xuất khẩu chiếm 51,6% tổng trị giá xuất nhập khẩu. Mặt hàng xuất khẩu đa dạng, một số nhóm hàng có vị trí cao trên thị trường thế giới là nông sản, thuỷ sản, dệt may, da giày, đồ gỗ và hàng điện tử. Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu chuyển dịch tích cực. Tỉ trọng nhóm hàng sơ chế, nguyên liệu thô giảm, tỉ trọng nhóm hàng chế biến tăng. Hàng hoá Việt Nam đang tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

Thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng. Nước ta khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do để xuất khẩu vào các thị trường lớn như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU,... Các thị trường truyền thống và tiềm năng như Liên bang Nga, Đông Âu, Bắc Âu,... được đẩy mạnh khai thác.

– Về nhập khẩu: Năm 2024, trị giá nhập khẩu chiếm 48,4% trong tổng trị giá xuất nhập khẩu. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại để nâng cao năng lực

sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam. Hàng điện tử, máy tính và linh kiện có trị giá nhập khẩu lớn nhất (năm 2024). Thị trường nhập khẩu của nước ta chủ yếu từ các nước có trình độ khoa học – công nghệ tiên tiến như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ,…

Dựa vào thông tin mục I, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành thương mại nước ta.

II. DU LỊCH

Du lịch là một trong các ngành có sự phát triển nhanh ở nước ta trong thời gian qua dựa trên nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đặc sắc.

1. Sự phát triển ngành du lịch

Du lịch nước ta được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác. Doanh thu và số khách du lịch tăng nhanh trong giai đoạn 2010 – 2019. Sau khó khăn do dịch bệnh trên toàn cầu, doanh thu và số khách du lịch ở nước ta phục hồi và tăng nhanh.

Bảng 22.2. SỐ KHÁCH DU LỊCH VÀ DOANH THU DU LỊCH DO CÁC CƠ SỞ LỮ HÀNH PHỤC VỤ Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Tiêu chí \ Năm	2010	2015	2019	2020	2024
Khách du lịch* *(triệu lượt người)*	7,8	12,1	17,5	8,3	33,6
– Trong nước	5,4	9,3	11,8	5,8	23,0
– Quốc tế	2,4	2,8	5,7	2,5	10,7
Doanh thu du lịch *(nghìn tỉ đồng)*	15,5	30,4	44,7	16,5	79,0

** Số liệu không bao gồm khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Sản phẩm du lịch nước ta đa dạng. Du lịch biển, đảo có nhiều hình thức có thể cạnh tranh trong khu vực như: nghỉ dưỡng biển, sinh thái biển,... Du lịch gắn với di sản, trải nghiệm lối sống bản địa, ẩm thực đã phát huy giá trị văn hoá và tạo thương hiệu cho du lịch Việt Nam. Các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch đô thị, du lịch theo xu hướng cá nhân hoá (du lịch chăm sóc sức khoẻ, du lịch thể thao, du lịch trải nghiệm,...) được nhiều du khách ưa chuộng. Mặc dù vậy, chất lượng, sản phẩm dịch vụ chưa đồng đều nên khả năng cạnh tranh quốc tế chưa cao.

Thị trường khách nội địa tăng nhanh và đang đẩy mạnh phân khúc lưu trú dài ngày. Thị trường khách quốc tế ngày càng mở rộng, quan trọng nhất là từ Đông Bắc Á,

Đông Nam Á, châu Đại Dương. Các khu vực nhiều tiềm năng đang được quan tâm phát triển như: Trung Đông, Nam Âu, Nam Á.

Xu thế của ngành du lịch nước ta là phát triển bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, đồng thời phát huy giá trị và bản sắc văn hoá dân tộc. Quá trình chuyển đổi số trong du lịch, phát triển du lịch thông minh,… cũng được đẩy mạnh.

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 22.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành du lịch ở nước ta.

2. Phân hoá lãnh thổ du lịch

Du lịch nước ta có sự phân hoá theo không gian lãnh thổ do khác biệt về tài nguyên, điều kiện cơ sở vật chất – kĩ thuật, cơ sở hạ tầng, vốn đầu tư và nguồn nhân lực giữa các địa phương. Hình thức tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam đa dạng nhưng nổi bật là khu du lịch và điểm du lịch.

a) Khu du lịch

Khu du lịch là khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Khu du lịch bao gồm khu du lịch cấp tỉnh và khu du lịch quốc gia.

Khu du lịch có đặc trưng là quy mô lớn, tài nguyên du lịch đa dạng, hệ thống cơ sở vật chất và dịch vụ tốt, được kết nối với hệ thống giao thông, viễn thông quốc gia. Khu du lịch quốc gia cần có tài nguyên du lịch cấp quốc gia và kết cấu hạ tầng, dịch vụ chất lượng cao.

Các khu du lịch ở nước ta được phát triển nhanh, tạo nên nhiều sản phẩm du lịch, thu hút lượng khách lớn và có tính cạnh tranh cao. Nhiều khu du lịch đã hình thành các chuỗi sản phẩm có giá trị và hướng tới đáp ứng các phân khúc thị trường khác nhau. Một số khu du lịch quốc gia trở thành động lực thúc đẩy phát triển du lịch của các vùng như: Sa Pa (Lào Cai), Hồ Tuyền Lâm (Lâm Đồng), Núi Sam (An Giang),… Các khu du lịch ở nước ta phân bố không đều giữa các vùng lãnh thổ, tập trung nhiều ở Trung du và miền núi phía Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

EM CÓ BIẾT?

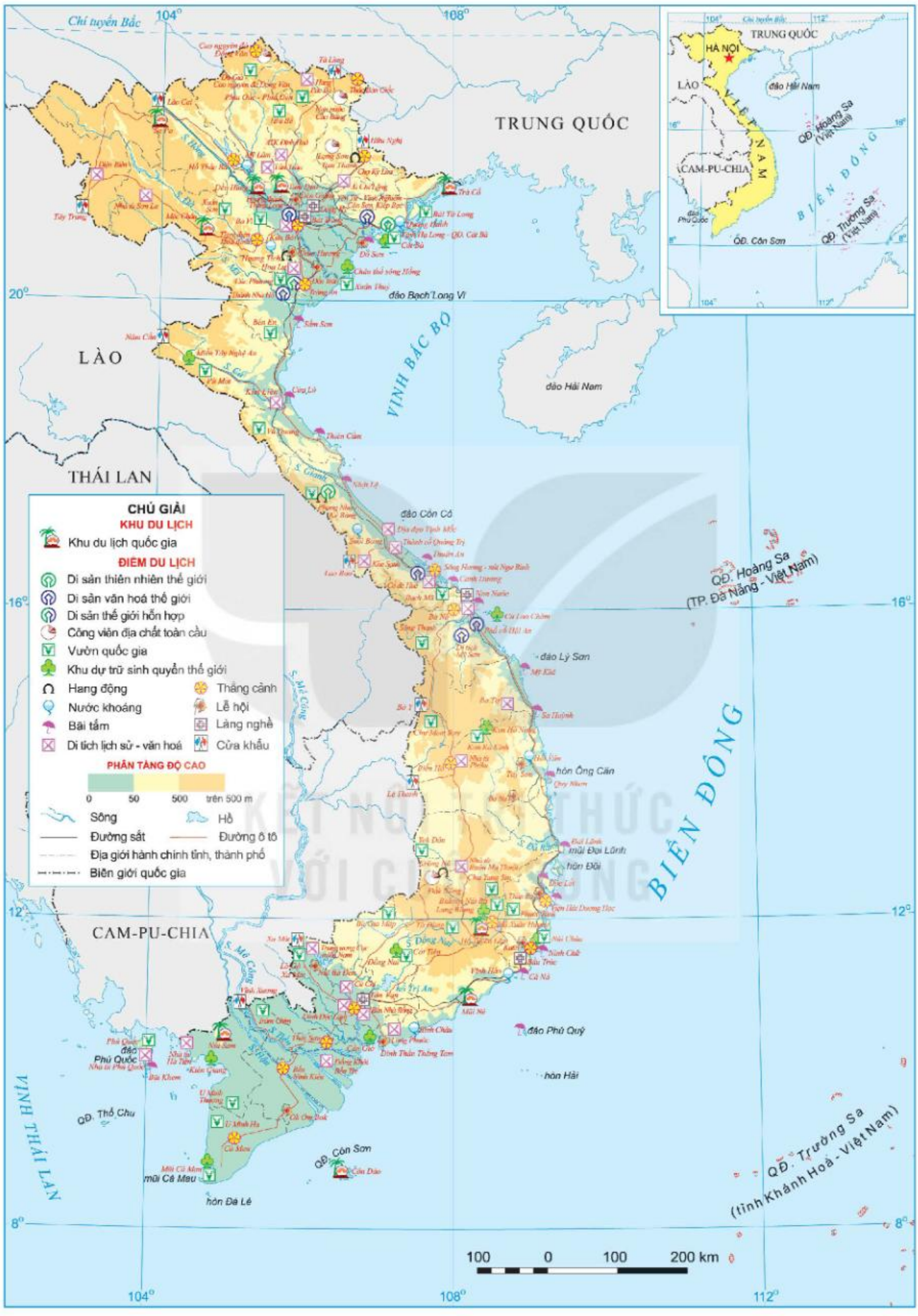
Các khu du lịch quốc gia đã được công nhận ở Việt Nam đến năm 2024 là Sa Pa (Lào Cai), Mộc Châu (Sơn La), Đền Hùng (Phú Thọ), Tam Đảo (Phú Thọ), Trà Cổ (Quảng Ninh), Mũi Né (Lâm Đồng), Hồ Tuyền Lâm (Lâm Đồng), Côn Đảo (Thành phố Hồ Chí Minh) và Núi Sam (An Giang). Đồng thời, 61 khu du lịch quốc gia cũng đang được xây dựng.

(Nguồn: Cục Du lịch Quốc gia)

b) Điểm du lịch

Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch. Điểm du lịch là nơi trực tiếp diễn ra các hoạt động tham quan, giải trí,… do đó, quyết định sức hấp dẫn của điểm đến, tính đa dạng và chất lượng du lịch.

Điểm du lịch có đặc trưng là quy mô nhỏ, tập trung một hoặc hai loại tài nguyên, đa số thời gian du lịch ngắn, ví dụ: Pác Bó (Cao Bằng), Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng),… Các điểm du lịch được kết nối với nhau bằng tuyến du lịch.



Hình 22.2. *Bản đồ du lịch Việt Nam năm 2024*

Điểm du lịch ở nước ta ngày càng phong phú nhờ hạ tầng được đầu tư, khả năng tiếp cận điểm đến thuận lợi hơn và nhiều công trình mới được xây dựng. Điểm du lịch được phân thành: điểm du lịch sinh thái (Vườn quốc gia Cát Tiên – Đồng Nai,…), điểm du lịch văn hoá (Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội,…) và điểm du lịch sinh thái kết hợp văn hoá (Mai Châu – Phú Thọ,…). Nhiều điểm du lịch trở thành những điểm đến có sức hút với du khách nhờ được khai thác tốt các thế mạnh về tài nguyên. Điểm du lịch được phân bố rộng khắp cả nước nhưng tập trung nhiều ở khu vực ven biển, với các điểm đến nổi tiếng như: vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Sầm Sơn (Thanh Hoá), Phú Quý (Lâm Đồng),…

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 22.2, hãy phân tích sự phân hoá lãnh thổ du lịch nước ta.

3. Du lịch với sự phát triển bền vững

Phát triển du lịch bền vững nhằm đáp ứng các yêu cầu về phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường, đảm bảo hài hoà lợi ích của các bên tham gia và không làm tổn hại đến nhu cầu du lịch trong tương lai. Du lịch và sự phát triển bền vững có mối quan hệ chặt chẽ.

– Du lịch tác động tổng hợp đến kinh tế, xã hội, môi trường. Du lịch tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, góp phần phát huy lợi thế của địa phương và tăng cường liên kết vùng. Du lịch giúp bảo tồn, làm tăng giá trị di sản văn hoá dân tộc, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam. Du lịch thúc đẩy nâng cao chất lượng lao động, đảm bảo an sinh và giải quyết các vấn đề xã hội. Du lịch góp phần gìn giữ và sử dụng hiệu quả tài nguyên sinh thái, di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học.

– Phát triển bền vững giúp du lịch phát triển hiệu quả, lâu dài. Kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống người dân tăng lên, thúc đẩy nhu cầu và hiện đại hoá ngành du lịch. Các giá trị văn hoá, nghệ thuật dân gian, sự đa dạng sinh thái được bảo tồn làm đa dạng hoá sản phẩm và tăng giá trị hoạt động du lịch. Môi trường xanh, sạch góp phần phát triển du lịch xanh, du lịch bền vững.

Dựa vào thông tin mục 3, hãy cho biết mối quan hệ giữa du lịch với sự phát triển bền vững ở nước ta.

1. Tóm tắt nội dung ngành ngoại thương của nước ta theo các ý sau: trị giá, cán cân thương mại, hoạt động xuất khẩu, hoạt động nhập khẩu.
2. Dựa vào bảng 22.1, vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá của nước ta giai đoạn 2010 – 2024. Nêu nhận xét.

Viết bài quảng bá về một điểm du lịch hoặc một khu du lịch mà em quan tâm.

BÀI 23 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ

Học xong bài này, em sẽ:

Tìm hiểu thực tế, viết được đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương, nhất là về du lịch.

I. NỘI DUNG

Tìm hiểu thực tế, viết đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một hoạt động hoặc sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương. Có thể lựa chọn một trong hai nội dung sau:

– Nội dung 1: Hoạt động thương mại ở địa phương (chợ truyền thống hoặc trung tâm thương mại,...).

– Nội dung 2: Sản phẩm du lịch đặc sắc ở địa phương.

II. NGUỒN TƯ LIỆU

– Sách giáo khoa *Địa lí 12*.

– Điều tra, khảo sát, tìm hiểu thực tế địa phương.

– Tài liệu giáo dục địa phương, trang thông tin điện tử của các sở, ngành địa phương.

– Thông tin thu thập từ sách, báo, internet,…

III. GỢI Ý THỰC HIỆN

– Giới thiệu chung: tên, ý nghĩa của hoạt động hoặc sản phẩm dịch vụ.

– Điều kiện, tiềm năng phát triển.

– Tình hình phát triển.

– Hướng phát triển.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN 4

ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

BÀI 24 KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thuỷ điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn.
- Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển.
- Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.

Trung du và miền núi phía Bắc nằm ở phía bắc đất nước. Vùng có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế – xã hội. Những thế mạnh đó là gì? Vùng đã khai thác các thế mạnh đó như thế nào? Việc phát triển kinh tế – xã hội có ý nghĩa gì đối với quốc phòng, an ninh?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc bao gồm 9 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Phú Thọ, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên. Diện tích của vùng khoảng 92,5 nghìn km^2 (năm 2024).

Vùng tiếp giáp với hai nước láng giềng Trung Quốc và Lào, giáp hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng duy nhất ở nước ta không giáp biển.

Trung du và miền núi phía Bắc có vị trí đặc biệt quan trọng, có nhiều cửa khẩu quốc tế thông thương với các nước láng giềng; tiếp giáp với hai vùng kinh tế, tạo điều kiện hỗ trợ và trao đổi hàng hoá.

2. Dân số

Năm 2024, số dân trong vùng là khoảng 12,6 triệu người (chiếm 12,4% số dân cả nước), tỉ lệ tăng dân số là 1,21%, mật độ dân số trung bình là 136 người/km^2 (thấp nhất cả nước), tỉ lệ dân thành thị là 23,9% (thấp nhất cả nước).

Trung du và miền núi phía Bắc có nhiều dân tộc sinh sống như: Kinh, Thái, Mường, HMông, Tày, Nùng, Dao,...

Dựa vào thông tin mục I và hình 24.1, hãy:

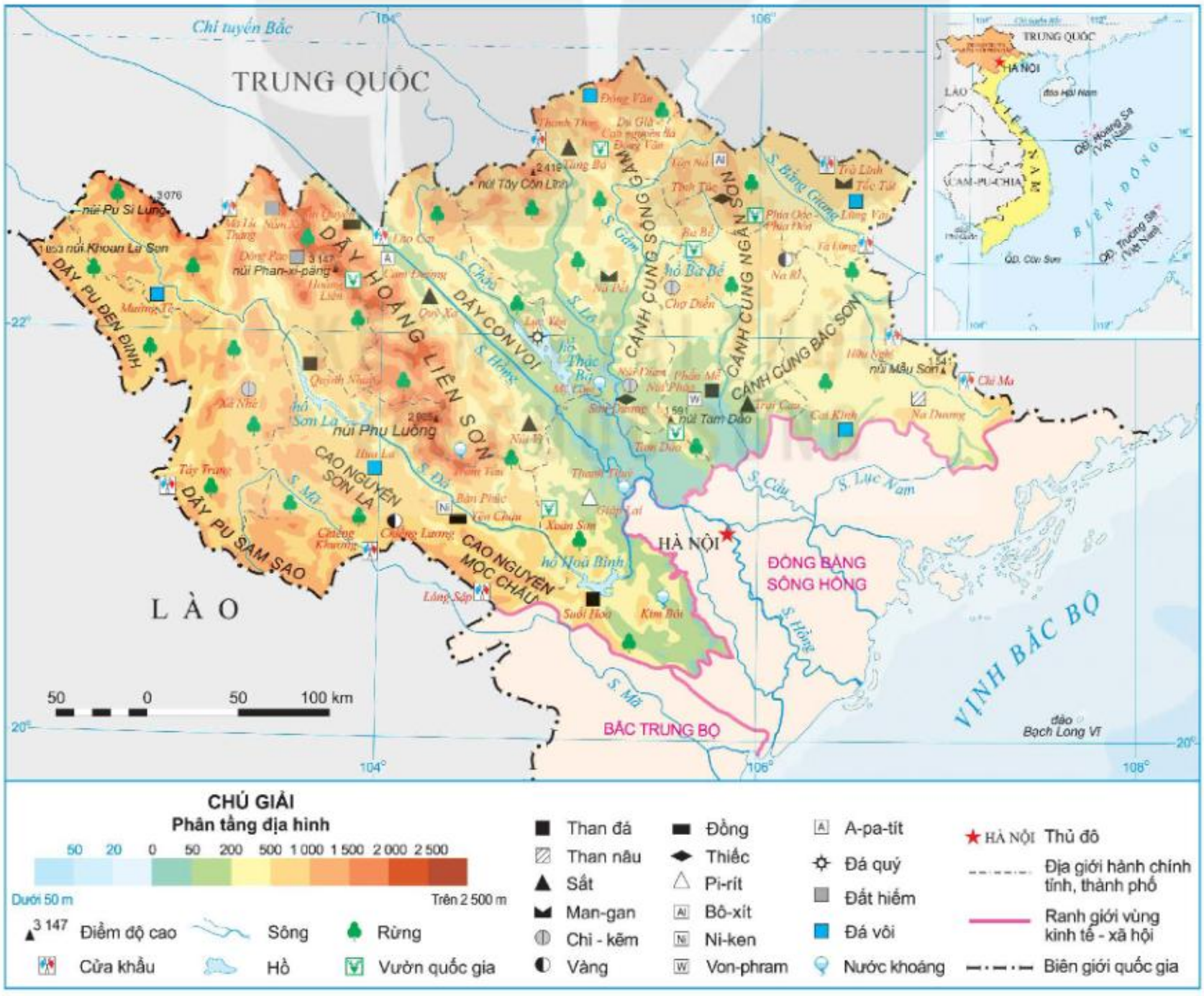
– Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Trình bày một số đặc điểm về dân số của vùng.

II. KHAI THÁC THẾ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Thế mạnh và khai thác thế mạnh về khoáng sản

a) Thế mạnh



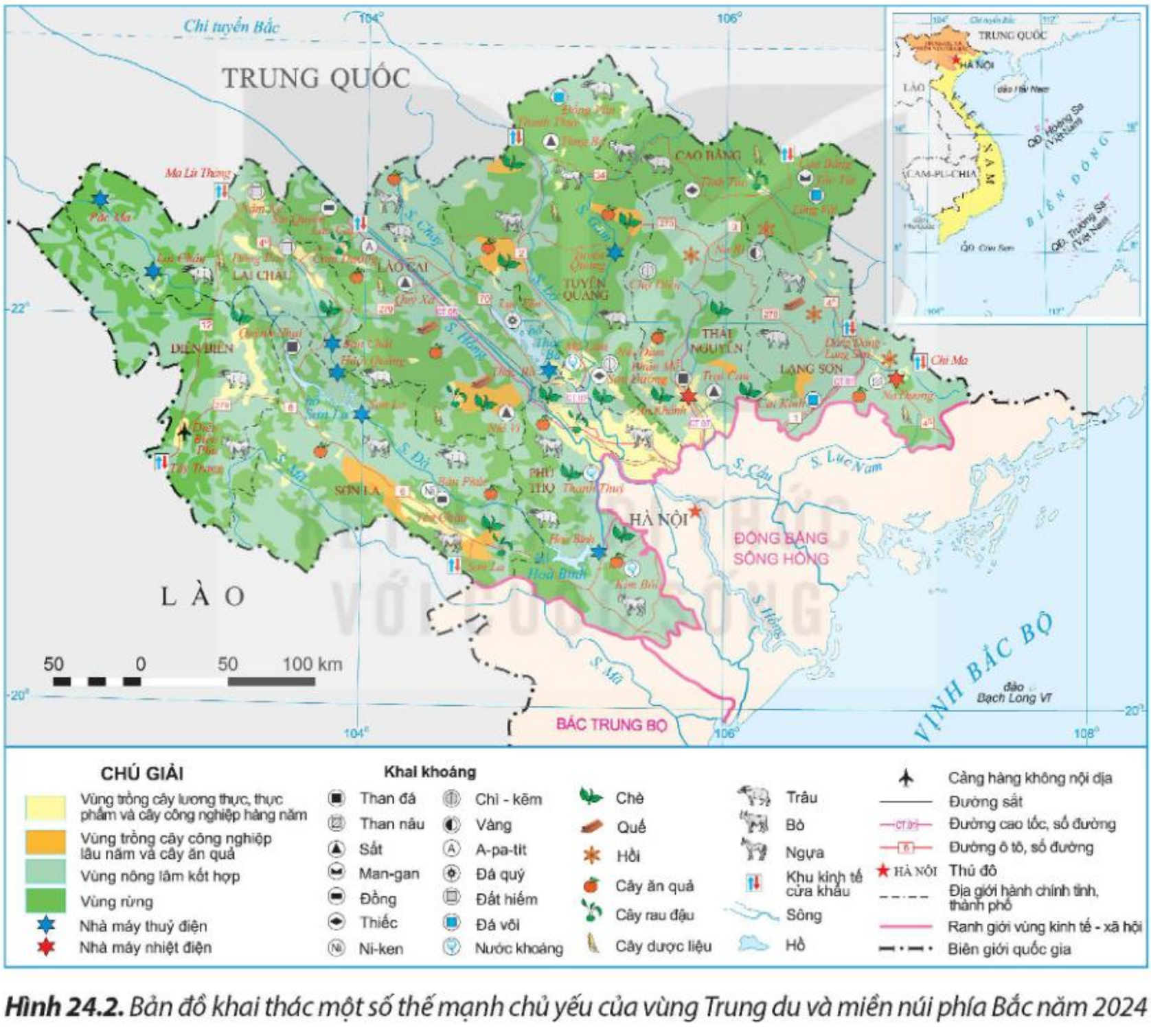
Hình 24.1. *Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi phía Bắc*

Trung du và miền núi phía Bắc là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta. Một số loại khoáng sản có trữ lượng tương đối lớn là than ở Lạng Sơn, Thái Nguyên; sắt ở Lào Cai, Tuyên Quang; đồng ở Sơn La, Lào Cai; thiếc ở Cao Bằng, Tuyên Quang; đất hiếm ở Lai Châu; a-pa-tít ở Lào Cai; chì – kẽm ở Thái Nguyên, Tuyên Quang; đá vôi, đá xây dựng ở nhiều tỉnh trong vùng; nước khoáng ở Lào Cai, Phú Thọ, Tuyên Quang,...

Chất lượng nguồn lao động được nâng cao, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật ngày càng hoàn thiện, các yếu tố khoa học – công nghệ mới, tiên tiến được ứng dụng giúp cho khai thác và chế biến khoáng sản thuận lợi hơn.

b) Khai thác thế mạnh

Các loại khoáng sản chủ yếu được khai thác trong vùng là than, a-pa-tít, đá vôi, nước khoáng, chì – kẽm, thiếc, đất hiếm,...



Hình 24.2. *Bản đồ khai thác một số thế mạnh chủ yếu của vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2024*

Khoáng sản khai thác được dùng làm nguyên, nhiên liệu cho công nghiệp sản xuất điện và các ngành công nghiệp khác. Trong vùng có một số nhà máy nhiệt điện than như Na Dương (Lạng Sơn) công suất 110 MW, An Khánh (Thái Nguyên) công suất 120 MW. Các sản phẩm của công nghiệp chế biến khoáng sản nổi bật là xi măng, phân bón,…

Hướng chủ yếu để khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản của vùng là đẩy mạnh thăm dò, tăng cường cơ sở hạ tầng, đầu tư công nghệ để khai thác, gắn với công nghệ chế biến, nâng cao giá trị. Đồng thời, chú trọng bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 24.1, 24.2, hãy:

– Chứng minh vùng Trung du và miền núi phía Bắc có thế mạnh về khai thác khoáng sản.

– Trình bày hiện trạng khai thác và chế biến khoáng sản của vùng.

– Nêu định hướng trong khai thác và chế biến khoáng sản.

2. Thế mạnh và khai thác thế mạnh về thuỷ điện

a) Thế mạnh

Trung du và miền núi phía Bắc có tiềm năng thuỷ điện lớn nhất nước ta. Riêng hệ thống sông Hồng chiếm trên 30% trữ lượng thuỷ năng của cả nước (11 triệu kW), trong đó sông Đà gần 6 triệu kW. Ngoài ra, vùng có nhiều sông, suối, thuận lợi để xây dựng các nhà máy thuỷ điện có công suất vừa và nhỏ.

Nhu cầu sử dụng điện trong nước ngày càng tăng, khoa học – công nghệ tiên tiến, chính sách phát triển phù hợp, nguồn vốn đầu tư lớn là động lực thúc đẩy ngành phát triển.

b) Khai thác thế mạnh

Trung du và miền núi phía Bắc có nhiều nhà máy thuỷ điện công suất lớn. Trên sông Đà, ba nhà máy thuỷ điện lớn nhất cả nước đã được xây dựng là nhà máy thuỷ điện Sơn La (2 400 MW), nhà máy thuỷ điện Hoà Bình (2 400 MW), nhà máy thuỷ điện Lai Châu (1 200 MW). Các nhà máy thuỷ điện khác là Huội Quảng (520 MW), Tuyên Quang (342 MW), Bản Chát (220 MW), Thác Bà (120 MW),... Ngoài ra, nhiều nhà máy thuỷ điện có công suất vừa và nhỏ hơn cũng được xây dựng trên các sông, suối khác.

Việc phát triển thuỷ điện góp phần khai thác thế mạnh, đồng thời cung cấp năng lượng cho vùng và cả nước, tạo động lực cho sự phát triển của vùng.

Phát triển thuỷ điện của vùng cần đảm bảo lợi ích cả về kinh tế, xã hội và môi trường: hài hoà lợi ích giữa thuỷ điện, thuỷ lợi, nuôi trồng thuỷ sản và du lịch lòng hồ; đảm bảo ổn định cuộc sống cho cư dân tái định cư; bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái để hạn chế các thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 24.1, 24.2, hãy:

– Chứng minh thế mạnh về thuỷ điện của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Trình bày việc khai thác và hướng phát triển thuỷ điện của vùng.

3. Thế mạnh và khai thác thế mạnh về cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau

a) Thế mạnh

Trung du và miền núi phía Bắc có địa hình phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng. Trên các cao nguyên và đồi núi thấp có đất feralit chiếm diện tích lớn, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả

và rau tập trung. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới. Nguồn nước dồi dào cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp và cây ăn quả.

Lao động của vùng có nhiều kinh nghiệm trong canh tác cây công nghiệp, cây ăn quả trên đất dốc. Các chính sách nông nghiệp được ban hành theo hướng phát triển nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp hữu cơ; ứng dụng khoa học – công nghệ trong trồng, chế biến sản phẩm cây công nghiệp, cây ăn quả. Thị trường tiêu thụ sản phẩm được mở rộng cả trong nước và nước ngoài là những thuận lợi thúc đẩy sự phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả và cây rau.

b) Khai thác thế mạnh

– Cây công nghiệp: Trung du và miền núi phía Bắc là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ ba cả nước (sau vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ). Các loại cây công nghiệp lâu năm chủ yếu trong vùng là chè, cà phê,...

Chè là cây công nghiệp quan trọng số một của vùng. Năm 2024, diện tích chè đạt 99,5 nghìn ha, chiếm 81,6% tổng diện tích chè cả nước. Các tỉnh trồng chè nhiều nhất là Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ. Các cơ sở chế biến chè ngày càng phát triển đã nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm. Sản phẩm chè được xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn như: Trung Quốc, Liên bang Nga, Hoa Kỳ, EU,...



Hình 24.3. *Thu hoạch chè ở Mộc Châu, Sơn La*

Diện tích cà phê trong vùng chiếm khoảng 4% diện tích cà phê cả nước. Cà phê được trồng chủ yếu ở Sơn La và Điện Biên.

– Cây ăn quả trong vùng phát triển mạnh, cơ cấu đa dạng. Diện tích cây ăn quả trong vùng chiếm khoảng 18% diện tích cây ăn quả cả nước (năm 2024). Các loại cây ăn quả được trồng nhiều là xoài, nhãn, mận (Sơn La); đào, lê (Lai Châu, Điện Biên); cam, quýt, bưởi (Tuyên Quang, Phú Thọ). Việc ứng dụng khoa học – công nghệ trong trồng, chăm sóc, chế biến các sản phẩm cây ăn quả ngày càng phổ biến trong vùng.

– Rau và cây dược liệu: Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích rau, nhất là các loại rau có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới khá lớn. Các loại rau được trồng chủ yếu là su su, bắp cải, cà chua, súp lơ, cải thảo,... Các tỉnh có diện tích rau lớn là Sơn La, Phú Thọ, Tuyên Quang,... Các cây dược liệu quý (đương quy, đỗ trọng, tam thất, sâm,...) được trồng dưới tán rừng ở một số tỉnh như Lai Châu, Cao Bằng, Lào Cai,...

Trung du và miền núi phía Bắc đang hướng đến đẩy mạnh hơn nữa nền nông nghiệp hàng hoá, phát triển nông nghiệp an toàn, hữu cơ; tăng diện tích cây ăn quả, phát triển cây dược liệu gắn với công nghiệp chế biến.

Dựa vào thông tin mục 3 và hình 24.1, 24.2, hãy:

– Chứng minh Trung du và miền núi phía Bắc có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau.

– Trình bày việc khai thác thế mạnh và hướng phát triển cây trồng của vùng.

4. Thế mạnh và khai thác thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn

a) Thế mạnh

Trung du và miền núi phía Bắc có một số cao nguyên khá bằng phẳng như: Mộc Châu, Sơn La,...; nhiều đồng cỏ tự nhiên cùng với các điều kiện về khí hậu, nguồn nước thuận lợi cho phát triển chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi gia súc lớn.

Các cơ sở chế biến thức ăn gia súc, chuồng trại chăn nuôi, cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi trong vùng đã được đầu tư ngày càng đồng bộ và hiện đại hơn. Nhiều công nghệ mới được ứng dụng trong chăn nuôi và chế biến các sản phẩm chăn nuôi. Thị trường tiêu thụ sản phẩm không ngừng được mở rộng.

b) Khai thác thế mạnh

Ngành chăn nuôi trong vùng đã có những cải thiện trong việc ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất, hình thức chăn nuôi đa dạng hơn, chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp được phát triển rộng rãi. Các loại gia súc lớn phổ biến trong vùng là trâu, bò, ngựa.

– Số lượng trâu của vùng lớn nhất cả nước. Các tỉnh nuôi nhiều trâu là Tuyên Quang, Điện Biên, Sơn La.

Bảng 24. SỐ LƯỢNG TRÂU, BÒ CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VÀ TỈ LỆ SO VỚI CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Năm	2010		2015		2024	
	Số lượng *(nghìn con)*	Tỉ lệ so với cả nước *(%)*	Số lượng *(nghìn con)*	Tỉ lệ so với cả nước *(%)*	Số lượng *(nghìn con)*	Tỉ lệ so với cả nước *(%)*
Trâu	1 601,3	54,9	1 430,2	55,5	1 130,1	55,6
Bò	1 025,1	17,4	958,2	16,7	1 195,1	19,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

– Số lượng bò lấy thịt và lấy sữa có xu hướng tăng. Các tỉnh có số lượng bò lớn là Sơn La, Tuyên Quang,... trong đó Sơn La có số lượng bò lớn nhất vùng với 388,5 nghìn con, chiếm 33,5% tổng đàn bò của cả vùng (năm 2024). Bò sữa được nuôi tập trung ở cao nguyên Mộc Châu (Sơn La).

– Chăn nuôi ngựa là nét đặc trưng ở vùng. Các tỉnh có số lượng ngựa nhiều nhất là Tuyên Quang, Lào Cai,...

Ngành chăn nuôi của vùng được phát triển theo hướng tập trung, an toàn dịch bệnh với quy mô phù hợp, hiệu quả cao dựa trên lợi thế của vùng; đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thức ăn để chủ động nguồn thức ăn, tăng cường ứng dụng khoa học – công nghệ trong chăn nuôi, đẩy mạnh công nghiệp chế biến, đa dạng hoá các sản phẩm chăn nuôi.

Dựa vào thông tin mục 4 và các hình 24.1, 24.2, hãy:

– Chứng minh Trung du và miền núi phía Bắc có thế mạnh để phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

– Trình bày việc khai thác thế mạnh và hướng phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở vùng.

III. Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG, AN NINH

Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có diện tích rộng, có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế. Việc phát triển kinh tế không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà còn góp phần củng cố sức mạnh quốc phòng, an ninh.

Vùng tiếp giáp với Trung Quốc và Lào, có nhiều cửa khẩu thông thương. Việc đẩy mạnh phát triển kinh tế, xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu tạo thuận lợi cho giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế và hội nhập, tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh.

Trung du và miền núi phía Bắc là nơi cư trú của nhiều dân tộc thiểu số, có nhiều căn cứ địa cách mạng. Việc phát triển kinh tế vừa góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc, đồng thời thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn. Qua đó, trật tự xã hội được ổn định, góp phần đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Dựa vào thông tin mục III, hãy cho biết ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Dựa vào bảng 24, hãy nhận xét về số lượng trâu và bò của vùng Trung du và miền núi phía Bắc so với cả nước trong giai đoạn 2010 – 2024.

Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về một sản phẩm thế mạnh của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

BÀI 25 PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của Đồng bằng sông Hồng.
- Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế – xã hội của vùng: vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế – xã hội nhưng cũng có những hạn chế nhất định. Thế mạnh và hạn chế của vùng như thế nào? Vấn đề phát triển công nghiệp, dịch vụ của vùng ra sao?

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Đồng bằng sông Hồng bao gồm Thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng và 4 tỉnh: Hưng Yên, Ninh Bình, Bắc Ninh, Quảng Ninh. Diện tích của vùng khoảng 23,94 nghìn km^2 (năm 2024).

Vùng giáp với nước láng giềng Trung Quốc và các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ. Vùng có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước. Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng lớn thuộc vịnh Bắc Bộ với nhiều đảo, quần đảo như Cô Tô, Cái Bầu (Quảng Ninh), Cát Bà, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng),...

Đồng bằng sông Hồng có các cửa khẩu thông thương với Trung Quốc, có các tuyến đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không, thuận lợi để phát triển kinh tế, thu hút đầu tư và giao lưu, hợp tác trong và ngoài nước.

2. Dân số

Đồng bằng sông Hồng có số dân đông nhất cả nước. Năm 2024, số dân của vùng khoảng 24,75 triệu người (chiếm 24,4% số dân cả nước), tỉ lệ tăng dân số là 1,77% (cao nhất cả nước), mật độ dân số là 1 034 người/km^2 (cao nhất cả nước), tỉ lệ dân thành thị là 38,1%.

Đồng bằng sông Hồng có nhiều dân tộc sinh sống như: Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu, Mường,...

Dựa vào thông tin mục I và hình 25.1, hãy:

– Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Nêu một số đặc điểm về dân số của vùng.

II. CÁC THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh

– Địa hình và đất: Phần lớn diện tích của vùng là địa hình đồng bằng, được bồi đắp bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, có đất phù sa màu mỡ, thuận lợi để quy hoạch vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm. Địa hình đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây và tây nam có đất feralit thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả. Vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng có nhiều đảo, quần đảo với cảnh quan đa dạng, thuận lợi để phát triển du lịch. Địa hình khu vực ven biển thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản.

– Khí hậu: Vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ trung bình năm cao, tổng lượng mưa năm từ 1 500 – 2 000 mm; trong năm có một mùa đông lạnh (2 đến 3 tháng nhiệt độ dưới 18°C), thuận lợi để phát triển nông nghiệp nhiệt đới, trồng cây ưa lạnh trong vụ đông và đa dạng các hoạt động kinh tế.

– Nguồn nước: Mạng lưới sông ngòi trong vùng dày đặc, có nhiều hệ thống sông lớn, nguồn nước ngầm khá phong phú, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Trong vùng có nhiều nguồn nước khoáng như Quang Hanh (Quảng Ninh), Tiền Hải (Hưng Yên), Kênh Gà (Ninh Bình),... thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng.

– Rừng: Diện tích rừng trong vùng là 560,7 nghìn ha (năm 2024), tập trung chủ yếu ở các khu vực đồi núi phía bắc, rìa phía tây, tây nam của vùng và trên các đảo; ven biển có rừng ngập mặn. Trong vùng có các vườn quốc gia như: Ba Vì (Hà Nội), Cát Bà (Hải Phòng),... và các khu dự trữ sinh quyển Cát Bà, Châu thổ sông Hồng.

– Khoáng sản: Vùng có một số loại khoáng sản có giá trị để phát triển công nghiệp. Than có trữ lượng lớn nhất, chiếm trên 90% trữ lượng than cả nước. Than đá phân bố ở Quảng Ninh, than nâu ở các tỉnh phía nam của vùng. Ngoài ra, vùng còn có đá vôi ở Ninh Bình, Hải Phòng,…; sét, cao lanh ở Hải Phòng, Quảng Ninh,…

– Biển là thế mạnh của Đồng bằng sông Hồng trong phát triển kinh tế. Vùng có đường bờ biển dài từ Quảng Ninh đến Ninh Bình, có nhiều bãi tắm đẹp, trên biển có nhiều đảo. Đặc biệt, quần thể Vịnh Hạ Long – quần đảo Cát Bà là Di sản thiên nhiên thế giới tạo thuận lợi để phát triển du lịch. Diện tích vùng biển rộng, có ngư trường trọng điểm Hải Phòng – Quảng Ninh, nhiều vịnh, nhiều cửa sông, tạo thuận lợi cho phát triển khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, giao thông vận tải biển.

b) Hạn chế

– Hằng năm, vùng chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai, nhất là bão, lũ.

– Tác động của biến đổi khí hậu đến vùng ngày càng phức tạp hơn.

– Vấn đề ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi, đặc biệt ở các đô thị lớn đang trở thành sức ép trong phát triển bền vững.



Hình 25.1. *Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng*

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 25.1, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Điều kiện kinh tế – xã hội

a) Thế mạnh

– Dân cư và nguồn lao động: Đồng bằng sông Hồng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào, chất lượng lao động cao, là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế – xã hội.

Bảng 25. MỘT SỐ TIÊU CHÍ VỀ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 2010 VÀ NĂM 2024

Tiêu chí \ Năm	2010	2024
Số dân *(triệu người)*	20,4	24,8
Tỉ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên so với số dân *(%)*	57,8	49,6
Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo *(%)*	20,4	39,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

– Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật trong vùng ngày càng được mở rộng và hiện đại hoá. Giao thông vận tải có nhiều loại hình, mạng lưới bưu chính viễn thông phát triển rộng khắp, khả năng cung cấp điện, nước và các điều kiện cơ sở vật chất – kĩ thuật của các ngành kinh tế tốt là điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

– Chính sách phát triển kinh tế: Đồng bằng sông Hồng thực hiện chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế, đẩy mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn,... góp phần thúc đẩy kinh tế của vùng tăng trưởng nhanh và hướng đến phát triển bền vững.

– Vốn đầu tư: Đồng bằng sông Hồng là vùng có sức thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước lớn. Năm 2024, vùng chiếm 34,3% tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và 34,7% tổng số vốn đăng kí của cả nước. Đây là điều kiện thuận lợi thúc đẩy kinh tế của vùng phát triển nhanh.

– Lịch sử – văn hoá: Vùng có truyền thống văn hoá và lịch sử lâu đời. Trong vùng có nhiều di sản văn hoá thế giới, nhiều di tích lịch sử – văn hoá, các giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội,... thuận lợi để phát triển kinh tế, đặc biệt là du lịch.

b) Hạn chế

– Số dân đông, mật độ dân số cao gây khó khăn cho giải quyết việc làm, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

– Cơ sở hạ tầng ở một số nơi bị quá tải, nhất là ở các đô thị lớn ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế của điều kiện kinh tế – xã hội đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

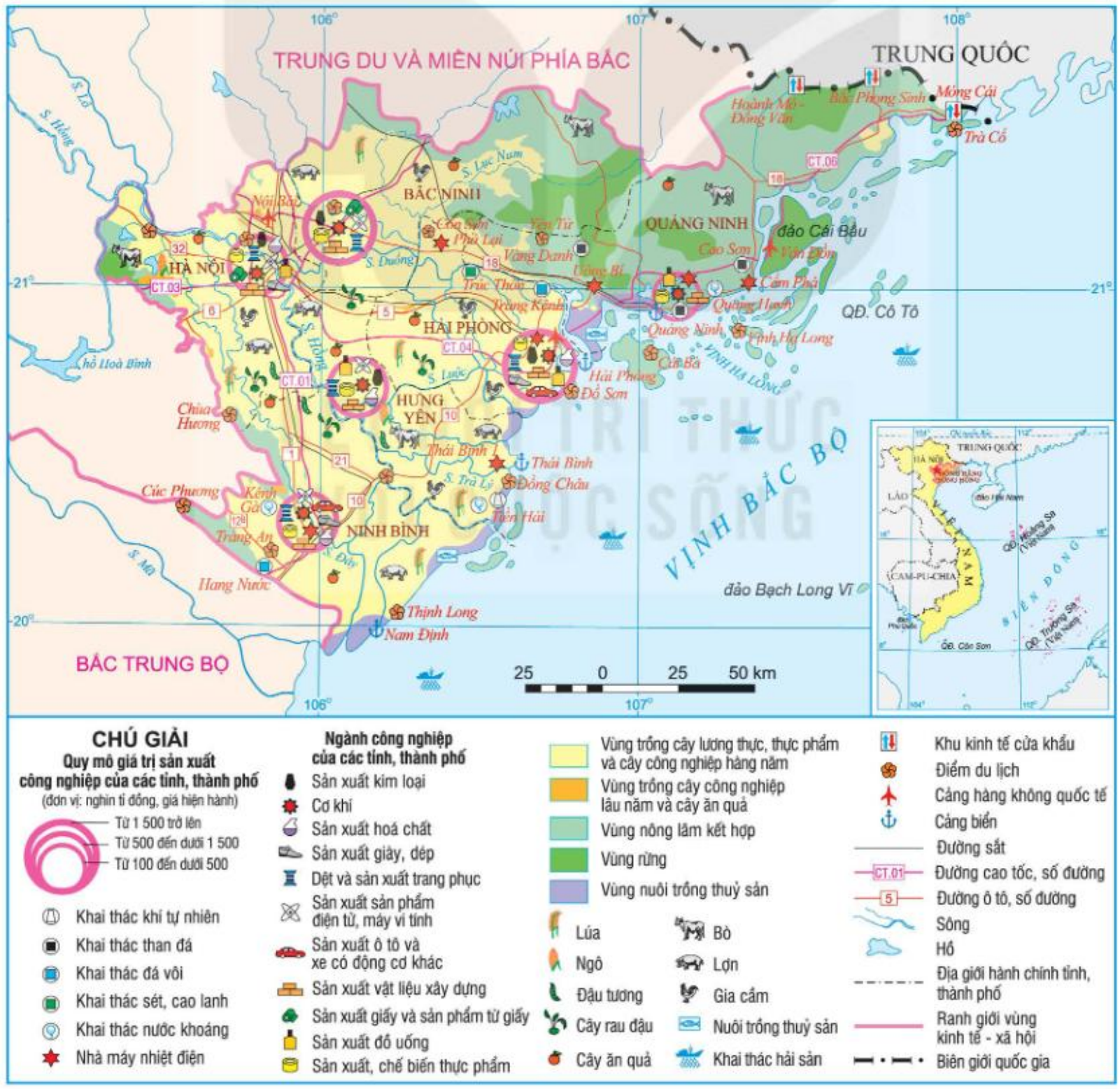
1. Vấn đề phát triển công nghiệp

Công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng phát triển sớm. Giá trị sản xuất công nghiệp đứng đầu cả nước (chiếm 36,5% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước năm 2024).

Cơ cấu ngành công nghiệp khá đa dạng. Một số ngành công nghiệp nổi bật của vùng là sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt và sản xuất trang phục; nhiệt điện và khai thác than.

– Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính phát triển nhanh. Các sản phẩm chủ yếu là máy tính, thiết bị điện tử, điện tử tiêu dùng và thiết bị viễn thông. Các cơ sở sản xuất phân bố chủ yếu ở Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng,...

– Công nghiệp sản xuất ô tô và xe có động cơ khác có sự tham gia của các doanh nghiệp FDI, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, phân bố chủ yếu ở Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình,...



Hình 25.2. *Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2024*

– Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành truyền thống, có vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp của vùng, phân bố ở nhiều nơi, các cơ sở lớn tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh,...

– Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục phát triển dựa trên cơ sở nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn. Các cơ sở lớn tập trung ở Hà Nội, Ninh Bình, Hưng Yên.

– Nhiệt điện: Vùng có nhiều nhà máy nhiệt điện có công suất lớn, nguồn nhiên liệu sử dụng chủ yếu là than như: Hải Phòng, Phả Lại (Hải Phòng), Cẩm Phả, Quảng Ninh, Mông Dương,... (Quảng Ninh), Thái Bình (Hưng Yên),...

– Công nghiệp khai thác than tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh. Sản lượng than khai thác của vùng năm 2024 là 41,9 triệu tấn (chiếm 92,5% sản lượng than cả nước). Hiện nay, việc khai thác than có sự thay đổi, một số mỏ lộ thiên đã dừng khai thác, đồng thời việc ứng dụng công nghệ cao được tăng cường để giảm thất thoát tài nguyên và hạn chế ô nhiễm môi trường.

Đồng bằng sông Hồng có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước. Các khu công nghiệp tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh,... Các khu công nghệ cao có ở Hà Nội.

Định hướng phát triển công nghiệp của vùng là đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng hiện đại hoá, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, chú trọng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 25.2, hãy phân tích vấn đề phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng.

2. Vấn đề phát triển dịch vụ

Đồng bằng sông Hồng có ngành dịch vụ phát triển mạnh, đóng góp 44,7% GRDP của vùng (năm 2024). Cơ cấu ngành đa dạng và đang phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập. Một số ngành dịch vụ nổi bật của vùng là giao thông vận tải, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông,...

a) Giao thông vận tải

Giao thông vận tải ở Đồng bằng sông Hồng phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại, với đầy đủ các loại hình giao thông.

– Đường bộ phát triển nhanh cả về mạng lưới và chất lượng. Các tuyến cao tốc (Hà Nội – Hải Phòng, Hải Phòng – Móng Cái, Hà Nội – Lào Cai,…), các tuyến quốc lộ 5 (Hà Nội – Hải Phòng), quốc lộ 10 (Ninh Bình – Hải Phòng), quốc lộ 18 (Hà Nội – Bắc Ninh – Hải Phòng),... giúp kết nối các địa phương trong vùng với cả nước cũng như quốc tế.

– Hệ thống đường sắt phát triển. Thủ đô Hà Nội là đầu mối đường sắt lớn nhất cả nước. Từ Hà Nội, có các tuyến đường sắt đi Thành phố Hồ Chí Minh, Lào Cai, Lạng Sơn, Hải Phòng, Thái Nguyên. Đường sắt đô thị (Cát Linh – Hà Đông, Nhổn – ga Hà Nội) góp phần giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông ở Hà Nội.

– Giao thông đường hàng không phát triển nhanh. Đồng bằng sông Hồng có 3 cảng hàng không quốc tế là Nội Bài (Hà Nội), Cát Bi (Hải Phòng) và Vân Đồn (Quảng Ninh).

– Giao thông đường biển trong vùng phát triển mạnh. Vùng có 4 cảng biển với nhiều bến cảng, trong đó cảng biển Hải Phòng là cảng đặc biệt, cảng biển Quảng Ninh là cảng loại I. Các tuyến đường biển quốc tế quan trọng là từ Hải Phòng đi Thượng Hải, Tô-ky-ô, Vla-đi-vô-xtốc,... Đường biển nội địa có các tuyến từ Hải Phòng đi Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh,...

– Các tuyến giao thông đường thuỷ nội địa trên sông Hồng, sông Đuống, sông Luộc, sông Đáy, sông Thái Bình,... có vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hoá ở vùng.

Đồng bằng sông Hồng có khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển lớn, chiếm tỉ trọng cao so với cả nước. Năm 2024, vùng chiếm 38,6% khối lượng hành khách vận chuyển và 38,9% khối lượng hàng hoá vận chuyển của cả nước. Thủ đô Hà Nội và thành phố Hải Phòng là hai đầu mối giao thông quan trọng nhất của vùng.

b) Thương mại

Thương mại ở Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh, góp phần thúc đẩy sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

– Hoạt động nội thương sôi động ở tất cả các địa phương, hàng hoá phong phú, không ngừng nâng cao về chất lượng và mẫu mã sản phẩm. Hình thức buôn bán đa dạng và ngày càng hiện đại hơn (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, thương mại điện tử,...). Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh, năm 2024 chiếm 24,9% so với cả nước. Hà Nội là trung tâm thương mại lớn nhất trong vùng.

– Trị giá xuất khẩu tăng nhanh và chiếm tỉ trọng cao trong cả nước. Năm 2024, vùng chiếm 39,6% trị giá xuất khẩu của cả nước. Các địa phương có trị giá xuất khẩu cao nhất trong vùng là Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng.

c) Du lịch

Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của vùng, phát triển dựa trên tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá phong phú, đặc sắc. Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là tham quan và trải nghiệm di sản văn hoá thế giới; du lịch tìm hiểu văn hoá, tín ngưỡng dân gian; du lịch làng nghề, lễ hội; du lịch đô thị gắn với công nghiệp văn hoá và kinh tế ban đêm,... Doanh thu du lịch lữ hành chiếm tỉ trọng cao trong cả nước (37,1% năm 2024). Các điểm du lịch nổi tiếng trong vùng là Hoàng thành Thăng Long, vịnh Hạ Long, Cát Bà, Tràng An,...



Hình 25.3. *Tràng An, Ninh Bình*

d) Các ngành dịch vụ khác

Tài chính ngân hàng được phát triển mạnh với nhiều phương thức mới trong kinh doanh như các mô hình ngân hàng số, gia tăng tiện ích,... Hà Nội là trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất vùng. Bưu chính viễn thông được hiện đại hoá, thúc đẩy việc chuyển đổi số trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt. Các hoạt động dịch vụ khác như giáo dục – đào tạo, y tế, logistics,... cũng ngày càng được đa dạng và hiện đại hoá.

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 25.2, hãy phân tích vấn đề phát triển dịch vụ ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Lập sơ đồ thể hiện thế mạnh đối với phát triển kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Viết đoạn văn ngắn (khoảng 200 từ) giới thiệu tiềm năng phát triển du lịch của vùng Đồng bằng sông Hồng.

BÀI 26 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Học xong bài này, em sẽ:

Phân tích được vấn đề phát triển kinh tế biển của Đồng bằng sông Hồng.

I. NỘI DUNG

Thu thập thông tin, tìm hiểu vấn đề phát triển kinh tế biển ở Đồng bằng sông Hồng.

II. NGUỒN TƯ LIỆU

– Sách giáo khoa *Địa lí 12*.

– Thu thập thông tin từ sách, báo, tạp chí, internet,… về phát triển kinh tế biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Một số link tham khảo:

+ *Phát triển kết cấu hạ tầng và kinh tế biển vùng Đồng bằng sông Hồng*, Tạp chí điện tử Thiên nhiên và Môi trường: https://thiennhienmoitruong.vn/phat-trien-ket-cau-ha-tang-va-kinh-te-bien-vung-dong-bang-song-hong.html

+ *Nghị quyết về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*: https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-quyet-36-NQ-TW-2018-chien-luoc-phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-Viet-Nam-den-nam-2030-397978.aspx

+ *Đồng bằng sông Hồng: Phát triển kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh*, Tạp chí Thuỷ sản Việt Nam: https://thuysanvietnam.com.vn/dong-bang-song-hong-phat-trien-kinh-te-bien-theo-huong-tang-truong-xanh/

III. GỢI Ý THỰC HIỆN

– Tiềm năng để phát triển kinh tế biển của vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Thực trạng phát triển kinh tế biển của vùng.

– Định hướng phát triển kinh tế biển của vùng.

BÀI 27 PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng.
- Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng.
- Trình bày được một số thế mạnh và tình hình phát triển du lịch của vùng.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế của vùng.

Bắc Trung Bộ có thế mạnh để phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, ngành du lịch. Việc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, du lịch có ý nghĩa quan trọng đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế của vùng. Bắc Trung Bộ có thế mạnh gì để hình thành và phát triển những ngành này? Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, ngành du lịch của vùng có đặc điểm gì nổi bật?

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Bắc Trung Bộ bao gồm thành phố Huế và 4 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị. Lãnh thổ của vùng kéo dài theo chiều bắc – nam với diện tích khoảng 51,2 nghìn km^2 (năm 2024).

Bắc Trung Bộ giáp với nước láng giềng Lào và các vùng: Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Vùng có vùng biển rộng lớn, với các đảo như: hòn Mê (Thanh Hoá), hòn Ngư (Nghệ An), đảo Yến, đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị),... có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội và quốc phòng, an ninh.

Bắc Trung Bộ nằm trên trục giao thông huyết mạch của Việt Nam, đồng thời là một trong những cửa ngõ thông ra biển của các quốc gia trong khu vực ASEAN. Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho vùng phát triển, hợp tác, giao lưu với các vùng khác và với các nước trong khu vực.

2. Dân số

Năm 2024, Bắc Trung Bộ có số dân khoảng 11,3 triệu người (chiếm 11,2% số dân cả nước), tỉ lệ tăng dân số là 0,75%, mật độ dân số là 221 người/km^2, tỉ lệ dân thành thị là 26,1%.

Bắc Trung Bộ có nhiều dân tộc cùng sinh sống như: Kinh, Thái, Mường, HMông,...

Dựa vào thông tin mục I và hình 27.1, hãy:

– Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ.

– Nêu đặc điểm nổi bật về dân số của vùng.

II. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

1. Thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

a) Thế mạnh

– Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

+ Địa hình và đất: Lãnh thổ Bắc Trung Bộ kéo dài từ bắc xuống nam và hẹp ngang theo chiều đông tây với trên 70% diện tích là đồi núi. Từ tây sang đông, vùng có ba dạng địa hình khá phổ biến: đồi núi ở phía tây; đồng bằng chuyển tiếp; biển, thềm lục địa và các đảo ở phía đông, tạo thuận lợi để Bắc Trung Bộ hình thành cơ cấu kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp và thuỷ sản. Trong vùng có đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh với đất phù sa, phù hợp cho sản xuất lương thực; khu vực đồi núi phía tây có đất feralit, phù hợp cho phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và trồng rừng.

+ Khí hậu: Bắc Trung Bộ có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, có sự phân hoá giữa khu vực phía đông và khu vực phía tây, tạo thuận lợi để vùng phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu sản phẩm đa dạng.

+ Nguồn nước: Mạng lưới sông ngòi Bắc Trung Bộ khá dày với nhiều lưu vực sông như: sông Mã, sông Chu, sông Cả, sông Gianh,... có giá trị về thuỷ lợi, du lịch và giao thông vận tải. Trong vùng còn có một số hồ, đầm phá lớn như: hồ Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh), đầm phá Tam Giang – Cầu Hai (Huế),… thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt và nước lợ.

+ Rừng: Vùng có diện tích rừng lớn, trong đó rừng tự nhiên chiếm 70%, tỉ lệ che phủ rừng cao hơn mức trung bình của cả nước. Đặc biệt, rừng ở Bắc Trung Bộ có nhiều loại gỗ, lâm sản, các loài động vật quý nằm trong Sách đỏ Việt Nam. Ở đây có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia như: Miền Tây Nghệ An, Phong Nha – Kẻ Bàng, Bạch Mã,… Đây là thế mạnh để phát triển ngành lâm nghiệp, bảo tồn sinh thái và bảo vệ môi trường.

+ Biển, đảo: Vùng có đường bờ biển dài, vùng biển rộng, giàu tiềm năng về sinh vật, thuận lợi cho phát triển hoạt động khai thác và nuôi trồng hải sản.

– Điều kiện kinh tế – xã hội

+ Bắc Trung Bộ có lực lượng lao động dồi dào, người lao động chăm chỉ, giàu nghị lực và kinh nghiệm sản xuất.

+ Cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện, mạng lưới giao thông của vùng có đầy đủ các loại hình: đường bộ, đường thuỷ nội địa, đường biển, đường hàng không. Trong đó,

đường bộ tạo thành các trục giao thương hàng hoá theo hướng bắc – nam, đông – tây, tạo điều kiện phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản theo hướng hàng hoá.

+ Việc áp dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ đã tạo ra nhiều đổi mới trong các hoạt động sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng. Để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, nguồn vốn đầu tư được tăng cường, đặc biệt đầu tư vào các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.



Hình 27.1. *Bản đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ*

b) Hạn chế

– Lãnh thổ nhỏ hẹp, địa hình phân hoá mạnh, thiên tai (bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất,…) thường xuyên xảy ra cùng với tác động của biến đổi khí hậu là những khó khăn ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng.

– Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật của vùng Bắc Trung Bộ còn hạn chế, đặc biệt là ở khu vực phía tây.

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 27.1, hãy phân tích thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở vùng Bắc Trung Bộ.

2. Một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành đóng góp phần lớn vào giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ. Năm 2024, giá trị sản xuất của ngành chiếm 74,5% giá trị sản xuất của nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Sản xuất nông nghiệp trong vùng có sự thay đổi theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, ứng dụng công nghệ cao nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, cùng với công nghệ gen, lai tạo giống mới,… ngày càng phổ biến trong trồng trọt, chăn nuôi.

– Trồng trọt

+ Cây lương thực (chủ yếu là lúa) tập trung ở các đồng bằng ven biển. Hai tỉnh có diện tích gieo trồng và sản lượng lúa lớn nhất là Thanh Hoá và Nghệ An.

Bảng 27.1. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM VÙNG BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Tiêu chí \ Năm	2010	2015	2020	2024
Diện tích gieo trồng lúa *(nghìn ha)*	690,0	701,5	673,5	655,8
Sản lượng lúa *(triệu tấn)*	3,4	3,8	3,8	3,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

+ Cây công nghiệp và cây ăn quả: Cây công nghiệp hàng năm như lạc, mía,… được trồng với diện tích khá lớn ở các vùng đất cát ven biển của hầu hết các tỉnh; mía ở vùng gò đồi phía tây, nhất là ở các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An. Cây công nghiệp lâu năm được trồng ở một số nơi như cà phê ở Nghệ An và Quảng Trị, chè ở Nghệ An, cao su và hồ tiêu ở Quảng Trị.

Bắc Trung Bộ cũng phát triển một số cây ăn quả đặc sản như cam Vinh (Nghệ An), bưởi Phúc Trạch (Hà Tĩnh),…

– Chăn nuôi

Nhiều mô hình chăn nuôi áp dụng công nghệ cao đã hình thành và đem lại hiệu quả kinh tế cao. Năm 2024, Bắc Trung Bộ có số lượng trâu đứng thứ hai, bò đứng thứ ba cả nước. Chăn nuôi trâu, bò phát triển mạnh ở Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh; bò sữa phát triển mạnh nhất ở Nghệ An. Lợn và gia cầm được nuôi ở hầu hết các địa phương.



Hình 27.2. *Bản đồ nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, du lịch vùng Bắc Trung Bộ năm 2024*

Bảng 27.2. SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM VÙNG BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Vật nuôi	Năm 2010		Năm 2020		Năm 2024	
	Số lượng	% so với cả nước	Số lượng	% so với cả nước	Số lượng	% so với cả nước
Trâu *(nghìn con)*	710,9	24,4	597,5	25,6	491,8	24,2
Bò *(nghìn con)*	1 012,2	17,1	1 104,1	17,5	1 091,4	17,6
Lợn *(nghìn con)*	3 287,7	12,0	2 442,0	11,1	2 816,1	10,6
Gia cầm *(triệu con)*	42,6	14,1	73,1	14,3	89,9	15,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Dựa vào thông tin mục a và hình 27.2, hãy trình bày một số đặc điểm nổi bật về ngành nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ.

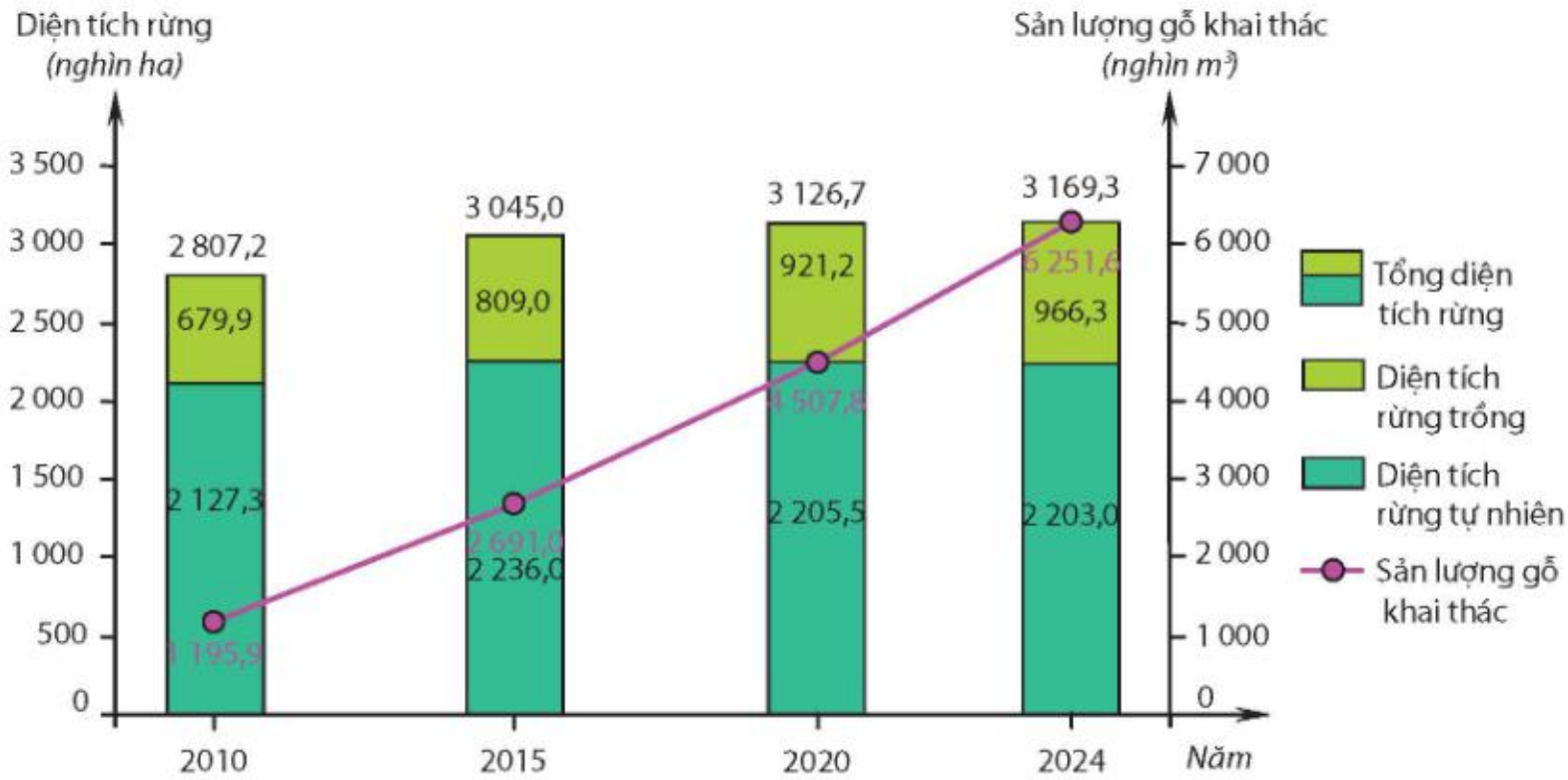
b) Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp chiếm 7,4% trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng (năm 2024) và có ý nghĩa quan trọng đối với kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai. Việc ứng dụng khoa học – công nghệ trong các hoạt động lâm nghiệp của vùng giúp nâng cao hiệu quả kinh tế, đi đôi với bảo vệ môi trường. Đặc biệt, trong vùng đã có khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao (ở tỉnh Nghệ An) với các chức năng sản xuất giống cây lâm nghiệp, chế biến gỗ và lâm sản theo mô hình chuỗi sản xuất khép kín.

Lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ đang được đẩy mạnh ở cả hoạt động khai thác, chế biến lâm sản và hoạt động trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng.

– Khai thác, chế biến lâm sản

Sản lượng gỗ khai thác của vùng liên tục tăng, chiếm 26,1% tổng sản lượng gỗ khai thác của cả nước (năm 2024). Nghệ An là tỉnh có sản lượng gỗ khai thác lớn nhất, chiếm 31,9% sản lượng gỗ của vùng. Ngoài khai thác gỗ, Bắc Trung Bộ còn có các hoạt động khai thác lâm sản khác như: luồng, mây, dược liệu,…



Hình 27.3. *Diện tích rừng và sản lượng gỗ khai thác của vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2024*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

– Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng

Diện tích rừng Bắc Trung Bộ chiếm 21,3% diện tích rừng toàn quốc (năm 2024). Diện tích rừng trồng tăng nhanh với các loại cây trồng chính là bạch đàn, keo tai tượng, keo lá tràm,... Nghệ An, Thanh Hoá, Quảng Trị là các tỉnh có diện tích rừng trồng nhiều nhất.

Các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới như Miền Tây Nghệ An, Phong Nha – Kẻ Bàng, Bạch Mã,... được quản lí chặt chẽ nhằm bảo vệ hệ sinh thái rừng, kết hợp với phát triển du lịch có kiểm soát.



Hình 27.4. *Một phần Vườn quốc gia Bạch Mã thuộc thành phố Huế*

Dựa vào thông tin mục b và hình 27.2, hãy trình bày một số đặc điểm nổi bật về ngành lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ.

c) Thuỷ sản

Thuỷ sản là ngành được chú trọng, góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Bắc Trung Bộ. Giá trị sản xuất của ngành đóng góp 19,4% vào giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng (năm 2024).

Sản lượng thuỷ sản liên tục tăng qua các năm. Trong đó, sản lượng thuỷ sản khai thác chiếm phần lớn tổng sản lượng thuỷ sản (72,4% năm 2024).

– Khai thác thuỷ sản: Bắc Trung Bộ đẩy mạnh khai thác xa bờ trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến để truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học,...

Bảng 27.3. SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN VÙNG BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Sản lượng / Năm	2010	2015	2020	2024
Thuỷ sản khai thác	253,2	362,1	495,4	556,8
Thuỷ sản nuôi trồng	99,5	143,0	174,1	212,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

– Nuôi trồng thuỷ sản: Đối tượng nuôi trồng thuỷ sản ngày càng đa dạng với nhiều loại có giá trị kinh tế cao (tôm càng xanh, cá bống tượng,...). Nuôi trồng thuỷ ở Bắc Trung Bộ đang có sự chuyển dịch từ quảng canh sang thâm canh, quy mô lớn, sản xuất hàng hoá và áp dụng khoa học – công nghệ vào tất cả các khâu.

Dựa vào thông tin mục c và hình 27.2, hãy trình bày một số đặc điểm nổi bật về ngành thuỷ sản vùng Bắc Trung Bộ.

III. PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. Thế mạnh du lịch

Bắc Trung Bộ có thế mạnh để phát triển du lịch nhờ vị trí địa lí thuận lợi và tài nguyên du lịch hấp dẫn, đặc sắc.

– Tài nguyên du lịch tự nhiên

Bắc Trung Bộ có các dãy núi Hoành Sơn và Trường Sơn, là một bộ phận của hệ thống Trường Sơn Đông. Khu vực này có hệ sinh thái rừng phong phú, nhiều cảnh quan tự nhiên còn tương đối nguyên vẹn, nổi bật là Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng,

được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới, với hơn 300 hang động lớn nhỏ, có giá trị cao về khoa học, cảnh quan và du lịch.

Với đường bờ biển dài khoảng 670 km, Bắc Trung Bộ có nhiều bãi tắm đẹp như: Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Nhật Lệ, Lăng Cô,...; các vịnh biển, đầm phá và đảo ven bờ như vịnh Lăng Cô, đầm phá Tam Giang – Cầu Hai, đảo Cồn Cỏ,... tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch biển, đảo và du lịch trải nghiệm.

– Tài nguyên du lịch văn hoá

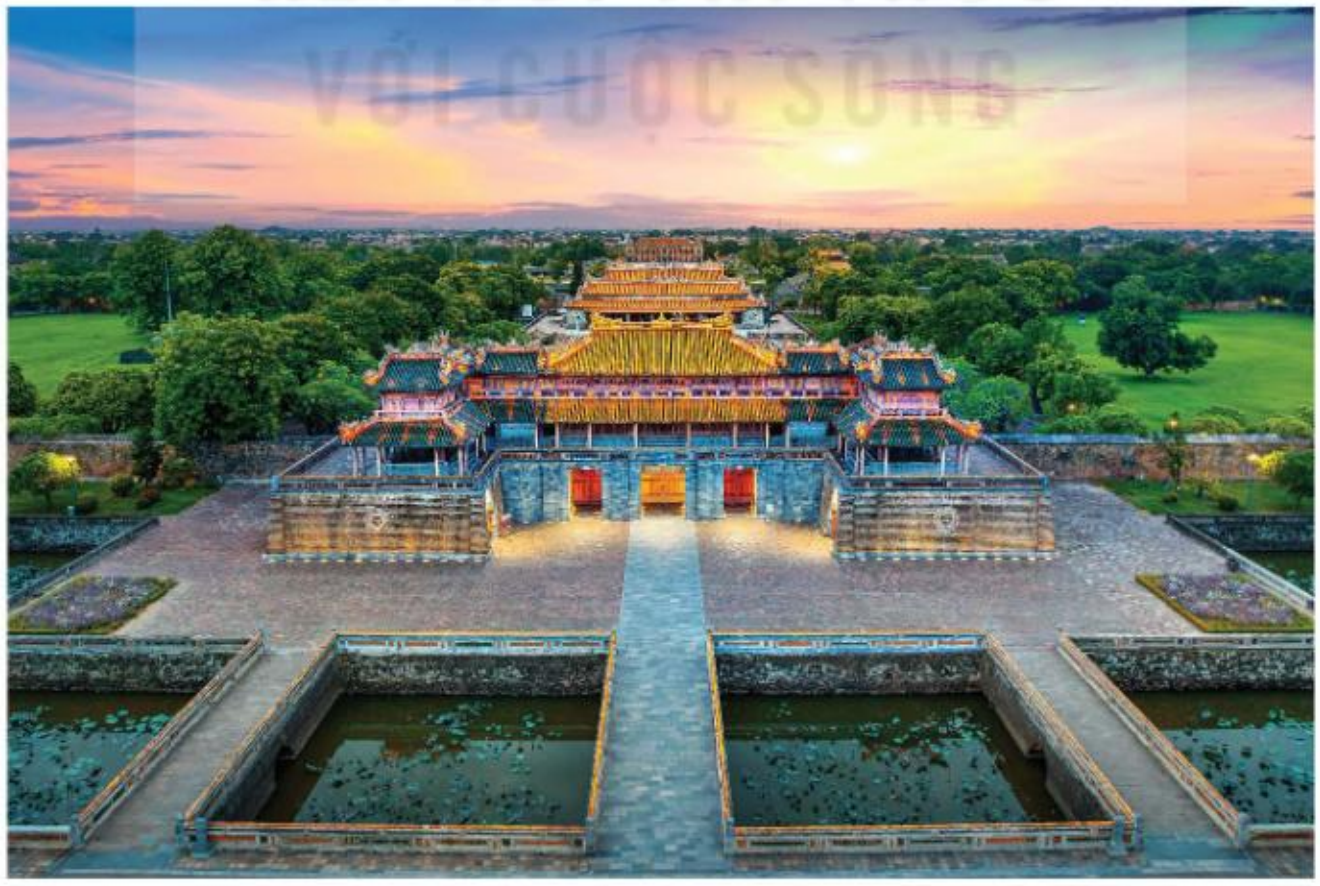
Bắc Trung Bộ có bề dày lịch sử – văn hoá lâu đời, vùng sở hữu nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể có giá trị, tiêu biểu là Quần thể di tích Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế, Thành nhà Hồ, Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh,... cùng nhiều di tích lịch sử, cách mạng, di tích kiến trúc nghệ thuật có giá trị.

Các lễ hội truyền thống, làng nghề cổ truyền và nét sinh hoạt văn hoá đặc trưng của cư dân trong vùng đã tạo nên bản sắc riêng, thuận lợi cho phát triển du lịch văn hoá, du lịch lịch sử và du lịch gắn với cộng đồng.

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 27.1, hãy trình bày thế mạnh phát triển du lịch ở vùng Bắc Trung Bộ.

2. Tình hình phát triển

Du lịch Bắc Trung Bộ đã có bước phát triển mạnh trong những năm gần đây và đóng góp ngày càng quan trọng vào cơ cấu kinh tế của vùng. Số khách du lịch đến vùng cùng với chi tiêu của du khách tăng lên nên doanh thu du lịch của vùng ngày càng lớn. Tuy nhiên, hoạt động phát triển du lịch trong vùng còn chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh.



Hình 27.5. *Cố đô Huế là điểm du lịch nổi tiếng ở vùng Bắc Trung Bộ*

Các sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch "Con đường di sản miền Trung"; du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo; du lịch tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử và cách mạng; du lịch sinh thái hang động;...

Các điểm du lịch nổi bật trong vùng là Thành nhà Hồ, Kim Liên, Cố đô Huế, Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng,... Thanh Hoá, Quảng Trị, Huế là các địa phương có ngành du lịch phát triển mạnh trong vùng.

Ở Bắc Trung Bộ, nhiều giải pháp đã và đang được thực hiện đồng bộ để hướng đến phát triển du lịch bền vững như: tăng cường quảng bá, liên kết giữa các địa phương trong vùng, giữa vùng với các vùng khác và nước láng giềng Lào; đa dạng hoá các sản phẩm du lịch; chú trọng bảo tồn các giá trị di sản và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 27.2, hãy trình bày tình hình phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ.

1. Dựa vào bảng 27.2, hãy phân tích tình hình phát triển ngành chăn nuôi Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2024.
2. Tại sao việc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, phát triển du lịch có ý nghĩa quan trọng đối với Bắc Trung Bộ?

Sưu tầm thông tin và viết bài giới thiệu cho du khách về một điểm du lịch nổi bật ở Bắc Trung Bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 28 PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN (NAM TRUNG BỘ)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển các ngành kinh tế.
- Trình bày được tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế biển, thuỷ điện, khoáng sản (bô-xít), cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp và du lịch.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển kinh tế biển của vùng.

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) có diện tích lớn nhất nước ta, được hình thành trên cơ sở tăng cường liên kết giữa khu vực đồi núi, cao nguyên ở phía tây với khu vực duyên hải và biển, đảo ở phía đông. Vùng có thế mạnh nào để phát triển kinh tế? Các ngành kinh tế của vùng phát triển như thế nào?

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) bao gồm thành phố Đà Nẵng và 5 tỉnh: Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hoà và Lâm Đồng. Diện tích của vùng khoảng 99,2 nghìn km^2 (năm 2024).

Vùng tiếp giáp với hai nước láng giềng là Lào và Cam-pu-chia, giáp hai vùng là Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) có vùng Biển Đông rộng lớn với nhiều đảo và quần đảo, trong đó có 4 đặc khu là Lý Sơn (Quảng Ngãi), Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hoà) và Phú Quý (Lâm Đồng).

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế, đối ngoại và giao thông. Vùng nằm trên tuyến đường giao thông huyết mạch, nối liền bắc – nam và đông – tây, thuận lợi cho phát triển kinh tế, hợp tác và giao lưu kinh tế, văn hoá với các nước trong khu vực và trên thế giới.

2. Dân số

Năm 2024, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) có số dân khoảng 15,9 triệu người (chiếm 15,7% số dân cả nước), tỉ lệ tăng dân số là 1,18%, mật độ dân số toàn vùng là 160 người/km^2, tỉ lệ dân thành thị là 37,1%.

Vùng là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc như: Kinh, Chăm, Cơ-tu, Hrê, Xơ-đăng, Ba-na, Gia-rai, Ê-đê, Mường, HMông,... Cộng đồng các dân tộc trong vùng luôn đoàn kết trong xây dựng và phát triển kinh tế, bảo vệ quốc phòng, an ninh.

Dựa vào thông tin mục I và hình 28.1, hãy:

– Trình bày vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).

– Nêu khái quát đặc điểm dân số của vùng.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Thế mạnh

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

– Địa hình và đất: Vùng có địa hình và đất đa dạng. Phía tây là các cao nguyên xếp tầng, bề mặt tương đối bằng phẳng, có đất badan màu mỡ, thuận lợi để phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc lớn với quy mô lớn. Phía đông là dải đồng bằng duyên hải nhỏ, hẹp có thể phát triển các vùng trồng cây lương thực, cây ăn quả. Vùng có đường bờ biển dài, vùng biển rộng, nhiều bãi tôm cá, nhiều phong cảnh đẹp và vũng vịnh kín gió, đầm phá thuận lợi cho xây dựng cảng biển và phát triển du lịch, khai thác và nuôi trồng hải sản.

– Khí hậu: Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) có khí hậu mang tính chất cận xích đạo, phân hoá đa dạng. Vùng có số giờ nắng cao, gió mạnh và ổn định, thuận lợi phát triển năng lượng tái tạo. Khí hậu phân hoá theo mùa: mùa khô kéo dài, thích hợp cho hoạt động du lịch, đặc biệt là du lịch biển, đồng thời thuận lợi cho phơi sấy và bảo quản nông sản. Khí hậu phân hoá theo độ cao, thuận lợi để đa dạng hoá các ngành kinh tế.

– Nguồn nước: Một số sông trong vùng như sông Krông Pô Kô, sông Đắk Krông, sông Ba, sông Đồng Nai,... có tiềm năng thuỷ điện lớn. Các sông khác phần lớn là ngắn và dốc, có khả năng xây dựng các nhà máy thuỷ điện nhỏ. Vùng có một số hồ tự nhiên, hồ nhân tạo như Biển Hồ, Phú Ninh, Tà Đùng,... cung cấp, điều tiết nước và phát triển du lịch.

– Rừng: Diện tích rừng của vùng năm 2024 là trên 5 triệu ha (đứng thứ hai cả nước), tỉ lệ che phủ rừng cao. Hệ sinh thái rừng của vùng phong phú, đa dạng sinh học cao, có giá trị bảo tồn, tạo tiềm năng phát triển du lịch sinh thái và các dịch vụ môi trường rừng.

– Khoáng sản: Trong vùng có một số loại khoáng sản, nổi bật là bô-xít, tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng; ngoài ra còn có cát thuỷ tinh, ti-tan ở ven biển, dầu khí ở thềm lục địa,...



Hình 28.1. *Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ)*

b) Điều kiện kinh tế – xã hội

– Dân cư và lao động: Vùng có số dân khá đông, nguồn lao động chiếm 56,2% số dân (năm 2024), là điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế. Đồng thời, sự đa dạng về văn hoá của các cộng đồng dân cư là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế – xã hội, nhất là các hoạt động du lịch văn hoá và du lịch cộng đồng.

– Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật ngày càng được đầu tư và hoàn thiện. Hệ thống cảng biển (Đà Nẵng, Khánh Hoà,…), các tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây, mạng lưới cảng hàng không quốc tế và nội địa (Đà Nẵng, Cam Ranh, Liên Khương, Chu Lai,…) tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu kinh tế trong nước và quốc tế. Nhiều khu kinh tế và khu công nghiệp lớn như: Vân Phong, Dung Quất, Nhơn Hội,… đang trở thành động lực thúc đẩy công nghiệp hoá của vùng.

– Chính sách phát triển: Nhà nước có nhiều chính sách ưu tiên phát triển kinh tế cho vùng như: đầu tư vốn cho xây dựng cơ sở hạ tầng; tập trung phát triển nhanh, bền vững kinh tế xanh, kinh tế số; đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo; bảo tồn hệ sinh thái; phát huy bản sắc văn hoá dân tộc,…

– Thị trường: Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) là cửa ngõ xuất khẩu hàng hoá quan trọng thông qua hệ thống cảng biển nên thị trường ngày càng mở rộng cả trong nước và nước ngoài, thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển.

2. Hạn chế

– Mùa khô thường xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống. Vùng cũng chịu tác động của bão, gây ngập lụt và xói lở ven biển.

– Khu vực đồng bằng ven biển nhỏ, hẹp, bị chia cắt mạnh, đất chủ yếu là đất cát, nghèo dinh dưỡng gây khó khăn cho phát triển nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng.

– Hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật còn thiếu đồng bộ, lao động có chuyên môn cao còn hạn chế.

Dựa vào thông tin mục II và hình 28.1, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển các ngành kinh tế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).

III. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Khai thác và nuôi trồng hải sản

Khai thác và nuôi trồng hải sản là thế mạnh của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ). Sản lượng hải sản của vùng đứng thứ hai cả nước sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Khai thác hải sản

Khai thác hải sản phát triển mạnh và là hoạt động truyền thống của vùng. Sản lượng hải sản khai thác chiếm hơn 90% tổng sản lượng hải sản của vùng, trong đó chủ yếu là khai thác cá biển. Năm 2024, sản lượng cá biển khai thác của vùng chiếm 35,9% tổng sản lượng cá biển của cả nước. Các sản phẩm khai thác ngày càng đa dạng, nhiều loại có giá trị kinh tế cao như: cá thu, cá ngừ, tôm, mực,... Các địa phương có sản lượng hải sản khai thác lớn là Quảng Ngãi, Khánh Hoà,…

Bảng 28.1. SẢN LƯỢNG CÁ BIỂN KHAI THÁC VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN (NAM TRUNG BỘ) GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2024
Sản lượng cá biển khai thác	554,1	734,1	940,4	1 011,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) đang đẩy mạnh khai thác xa bờ trên cơ sở tuân thủ các quy định của luật pháp, đầu tư tàu khai thác công suất lớn, trang thiết bị hiện đại để đảm bảo chất lượng hải sản khai thác và truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.

– Nuôi trồng hải sản

Nuôi trồng hải sản trong vùng ngày càng được chú trọng, sản lượng nuôi trồng tăng. Hoạt động nuôi trồng phát triển theo hướng đầu tư thâm canh, đa dạng hoá loài nuôi, chú trọng những loại có giá trị kinh tế cao như: tôm hùm, trai lấy ngọc, rong biển,.... Một số vùng nuôi tôm thâm canh quy mô lớn đã hình thành ở các tỉnh như Đắk Lắk, Khánh Hoà,...

Hoạt động chế biến hải sản cũng được tăng cường giúp nâng cao giá trị hải sản và tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu như: cá, tôm, mực, nước mắm,…

Ngành khai thác và nuôi trồng hải sản của vùng hướng đến phát triển hiện đại, gắn với ứng dụng công nghệ trong quản lí, chế biến và truy xuất nguồn gốc sản phẩm; chú trọng nâng cao giá trị gia tăng, mở rộng thị trường tiêu thụ và phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường biển.

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 28.2, hãy trình bày tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển ngành khai thác và nuôi trồng hải sản ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).



Hình 28.2. *Bản đồ một số ngành kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) năm 2024*

2. Giao thông vận tải biển

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển. Vùng có nhiều cảng biển loại I, II, III và bến cảng nước sâu. Các cảng biển loại I là Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hoà; các bến cảng nước sâu gồm: Kỳ Hà (Đà Nẵng), Dung Quất (Quảng Ngãi), Nhơn Hội (Gia Lai), Vân Phong (Khánh Hoà),...

Cảng Đà Nẵng trong tương lai sẽ trở thành cảng cửa ngõ quốc tế, đầu mối giao thông quan trọng của Hành lang kinh tế Đông – Tây. Vân Phong được quy hoạch thành bến cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất của nước ta.

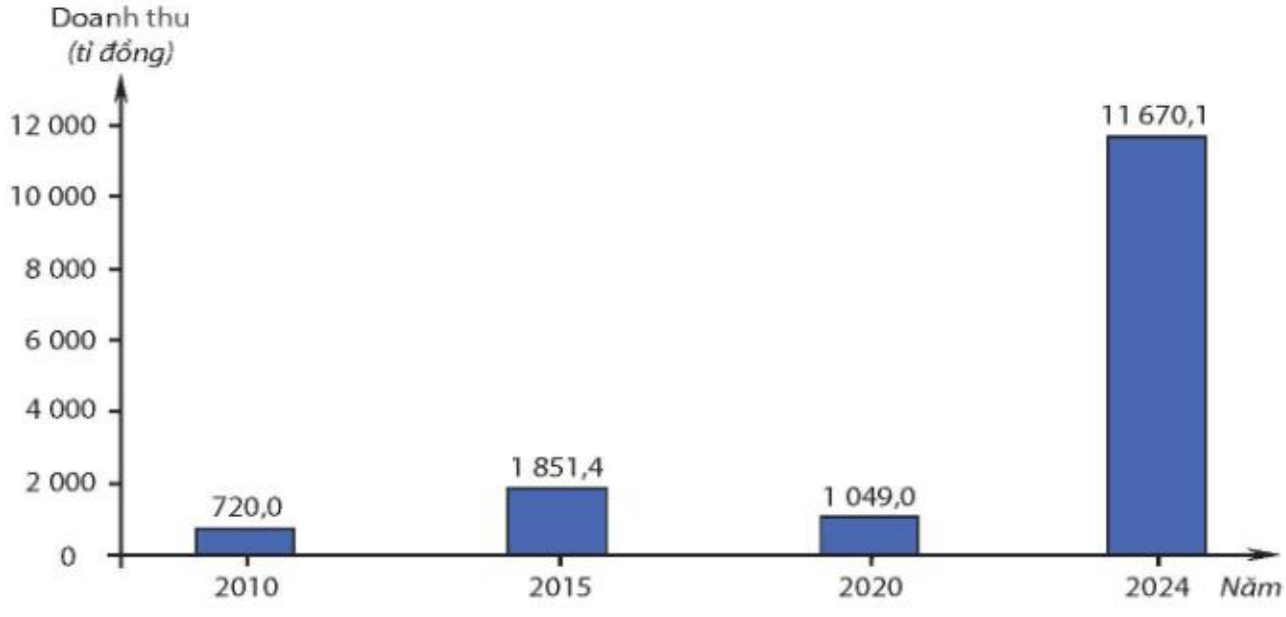
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) nằm trên các tuyến đường biển nội địa quan trọng nối Bắc – Nam và các tuyến hàng hải quốc tế qua Biển Đông. Từ các cảng biển lớn của vùng, hàng hoá thuận lợi kết nối với Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á và các thị trường quốc tế khác. Khối lượng hàng hoá vận chuyển qua các cảng ngày càng tăng, phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá.

Để phát triển bền vững giao thông vận tải biển trong vùng cần gắn kết chặt chẽ giữa giao thông vận tải biển với các ngành kinh tế biển khác; đồng thời chú trọng khai thác hiệu quả lợi thế cảng biển nước sâu, ứng dụng khoa học – công nghệ, tăng cường bảo vệ tài nguyên và môi trường biển.

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 28.2, hãy trình bày tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển ngành giao thông vận tải biển ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).

3. Du lịch

Du lịch là ngành quan trọng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ). Ngành du lịch của vùng phát triển khá nhanh cả về số lượt khách, doanh thu và cơ sở hạ tầng du lịch.



Hình 28.3. *Doanh thu du lịch lữ hành vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) giai đoạn 2010 – 2024*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Du lịch biển, đảo là thế mạnh nổi trội của vùng. Các sản phẩm du lịch biển, đảo được chú trọng phát triển là du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo, khám phá tự nhiên (rạn san hô, cảnh quan biển, đảo,...), lễ hội biển,... Các sản phẩm du lịch nổi bật khác của vùng là du lịch khám phá, trải nghiệm thiên nhiên; du lịch nghỉ dưỡng núi, du lịch sinh thái; du lịch tìm hiểu văn hoá dân tộc;...

Đà Nẵng, Khánh Hoà, Lâm Đồng,... là những địa phương thu hút đông đảo khách du lịch trong nước và quốc tế với hàng chục triệu lượt khách du lịch mỗi năm.

Ngành du lịch của vùng đang phát triển theo hướng xây dựng các khu du lịch, khu nghỉ dưỡng đạt tiêu chuẩn quốc tế, hướng tới phát triển du lịch bền vững.

Dựa vào thông tin mục 3 và hình 28.2, hãy trình bày tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển ngành du lịch ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).

4. Khai thác khoáng sản

– Khai thác bô-xít

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) chiếm khoảng 90% trữ lượng bô-xít của cả nước, tập trung chủ yếu ở tỉnh Lâm Đồng. Năm 2024, sản lượng khai thác quặng bô-xít đạt trên 5 triệu tấn. Quặng bô-xít khai thác được chế biến thành a-lu-min (nguyên liệu chính để sản xuất bột nhôm). Vùng có hai tổ hợp khai thác bô-xít – a-lu-min ở Tân Rai và Nhân Cơ (Lâm Đồng). Sản lượng a-lu-min ngày càng tăng, đạt trên 1,5 triệu tấn năm 2024. Các sản phẩm a-lu-min chủ yếu được xuất khẩu đến các nước: Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Liên bang Nga,...

– Khai thác dầu khí

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) có tiềm năng trong khai thác dầu khí. Dầu khí trong vùng đã và đang được khai thác ở các mỏ Sư Tử Đen, Sư Tử Trắng,... Nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi) là nhà máy lọc dầu đầu tiên của nước ta, được vận hành từ năm 2009. Việc khai thác dầu khí và vận hành nhà máy lọc hoá dầu đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

– Khai thác khoáng sản khác

Làm muối là nghề truyền thống của một số địa phương ven biển, điển hình là ở Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Khánh Hoà). Trong vùng còn khai thác cát thuỷ tinh (Khánh Hoà, Lâm Đồng), ti-tan (Gia Lai, Lâm Đồng), nước khoáng (Khánh Hoà, Lâm Đồng),...

Khai thác, chế biến khoáng sản trong vùng đang được ứng dụng khoa học – công nghệ hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, đi đôi với bảo vệ môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên.

Dựa vào thông tin mục 4 và hình 28.2, hãy trình bày tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển ngành khai thác khoáng sản ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).

5. Phát triển thuỷ điện

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) có tiềm năng thuỷ điện lớn thứ hai cả nước, sau vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Trong vùng có nhiều nhà máy thuỷ điện.

– Trên lưu vực sông Sê San có các nhà máy thuỷ điện: Ialy (720 MW), Sê San 3 (260 MW), Sê San 4 (360 MW),...



Hình 28.4. *Nhà máy thuỷ điện Ialy*

– Trên lưu vực sông Srêpôk có các nhà máy thuỷ điện: Buôn Kuốp (280 MW), Buôn Tua Srah (86 MW), Srêpôk 3 (220 MW),…

– Trên lưu vực sông Ba có các nhà máy thuỷ điện: Sông Hinh (70 MW), Sông Ba Hạ (220 MW),...

– Trên lưu vực sông Đồng Nai có các nhà máy thuỷ điện: Đồng Nai 3 (180 MW), Đồng Nai 4 (340 MW),…

Phát triển thuỷ điện ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên góp phần cung cấp nguồn năng lượng cho vùng và hoà vào lưới điện quốc gia, thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển. Các hồ thuỷ điện có vai trò quan trọng trong điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt, cung cấp nước tưới cho cây trồng, nuôi trồng thuỷ sản và phát triển du lịch. Tuy nhiên, việc phát triển thuỷ điện trong vùng cần có quy hoạch hợp lí, hạn chế tác động đến môi trường và đời sống của người dân.

Dựa vào thông tin mục 5 và hình 28.2, hãy:
- *Trình bày hiện trạng phát triển và phân bố thuỷ điện ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).*
- *Nêu định hướng phát triển thuỷ điện của vùng.*

6. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn nhất nước ta. Diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng chiếm hơn 50% tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước (năm 2024).

Cơ cấu cây công nghiệp lâu năm trong vùng đa dạng, bao gồm cây công nghiệp nhiệt đới và cận nhiệt. Việc trồng các loại cây công nghiệp và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp lâu năm trong vùng đang được ứng dụng khoa học – công nghệ nên hiệu quả kinh tế ngày càng cao. Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu của vùng là cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu,…

Bảng 28.2. DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN (NAM TRUNG BỘ) NĂM 2024

Cây công nghiệp	Diện tích *(nghìn ha)*	Tỉ lệ so với cả nước *(%)*
Cà phê	678,6	92,7
Cao su	285,2	31,4
Hồ tiêu	74,0	67,4
Điều	128,0	43,3
Chè	10,8	7,9

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố và Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Cục Thống kê)

– Cà phê là cây công nghiệp quan trọng số một của vùng. Trong vùng có hai loại cà phê chủ yếu: Cà phê Robusta được trồng nhiều trên các cao nguyên thấp ở Đắk Lắk, Lâm Đồng; Cà phê Arabica được trồng trên các cao nguyên tương đối cao, khí hậu mát mẻ ở Gia Lai, Lâm Đồng.



Hình 28.5. *Vườn cà phê ở Gia Lai*

– Cao su: Diện tích cao su trong vùng lớn thứ hai cả nước. Cao su được trồng chủ yếu ở khu vực địa hình thấp, khuất gió ở tỉnh Gia Lai và phía tây tỉnh Quảng Ngãi.

– Hồ tiêu là cây trồng có giá trị kinh tế cao. Diện tích hồ tiêu của vùng đứng đầu cả nước. Các tỉnh trồng nhiều hồ tiêu là Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai.

– Điều là cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu cao, tập trung chủ yếu ở các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai và Lâm Đồng.

– Chè: Diện tích chè của vùng lớn thứ hai cả nước, tập trung chủ yếu ở tỉnh Lâm Đồng và một phần tỉnh Gia Lai.

– Ngoài ra, trong vùng còn phát triển một số cây công nghiệp lâu năm khác như ca cao, mắc ca,…, bước đầu đã mang lại hiệu quả kinh tế.

Phát triển cây công nghiệp lâu năm trong vùng theo hướng bền vững cần nâng cao hiệu quả phát triển cây công nghiệp, tăng cường ứng dụng khoa học – công nghệ trong trồng, chăm sóc và chế biến, đảm bảo hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường.

Dựa vào thông tin mục 6 và hình 28.2, hãy:

– Trình bày sự phát triển và phân bố cây công nghiệp lâu năm ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).

– Nêu định hướng phát triển cây công nghiệp lâu năm của vùng.

7. Phát triển lâm nghiệp

Phát triển lâm nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội và môi trường. Các hoạt động khai thác, chế biến gỗ và lâm sản; trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng trong vùng đều được chú trọng phát triển.

– Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản

Sản lượng gỗ khai thác của vùng tăng nhanh và chiếm tỉ trọng cao so với cả nước. Gỗ sau khai thác đã được chú ý đến khâu chế biến để tăng hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên, sản phẩm gỗ chế biến sâu còn ít.

Bảng 28.3. SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC CỦA VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN (NAM TRUNG BỘ) GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Năm	2010	2015	2020	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *(nghìn m^3)*	1 821,3	3 788,7	6 459,7	8 190,9
Tỉ lệ so với cả nước *(%)*	30,0	32,2	37,6	34,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Ngoài gỗ, một số loại lâm sản khác như măng, dược liệu,… cũng được khai thác tạo thêm sinh kế cho người dân.

– Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng

Diện tích rừng trồng mới ngày càng tăng. Năm 2024, vùng trồng mới thêm 102,4 nghìn ha, chiếm 33,7% diện tích rừng trồng mới của cả nước.

Công tác quản lí, bảo vệ rừng trong vùng đã được tăng cường, đặc biệt là bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Các khu dự trữ sinh quyển thế giới như: Kon Hà Nừng (Gia Lai), Lang Biang (Lâm Đồng); các vườn quốc gia như: Chư Mom Ray (Quảng Ngãi), Yok Đôn, Chư Yang Sin (Đắk Lắk),… được bảo vệ nghiêm ngặt để bảo tồn nguồn gen và các hệ sinh thái.

Định hướng phát triển lâm nghiệp của vùng là tăng cường bảo vệ rừng tự nhiên và rừng phòng hộ (cả rừng đầu nguồn và ven biển), trồng rừng gỗ lớn để bảo vệ môi trường và tạo sinh kế cho người dân, ứng dụng công nghệ cao trong trồng rừng, quản lí, giám sát rừng,…; nâng cao hiệu quả khai thác gỗ hợp pháp, tăng cường sản phẩm chế biến sâu,…

Dựa vào thông tin mục 7 và hình 28.2, hãy:

– Trình bày tình hình phát triển ngành lâm nghiệp ở vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).

– Nêu định hướng phát triển ngành lâm nghiệp của vùng.

1. Lựa chọn trình bày sự phát triển, phân bố và định hướng phát triển một ngành kinh tế thế mạnh ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).

2. Dựa vào bảng 28.3, vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng gỗ khai thác và tỉ lệ sản lượng gỗ khai thác của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) so với cả nước giai đoạn 2010 – 2024. Nêu nhận xét.

Tìm hiểu thông tin về khai thác tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).

BÀI 29 THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG, AN NINH Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN (NAM TRUNG BỘ)

Học xong bài này, em sẽ:

Phân tích được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).

I. NỘI DUNG

Thu thập thông tin, viết báo cáo phân tích ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ).

II. NGUỒN TƯ LIỆU

– Thông tin từ sách, báo, tạp chí, internet,… về ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và (Nam Trung Bộ).

– Một số link tham khảo:

+ *Nghị quyết 252/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/20213/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn 2050*: https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/01/nq-252.pdf

+ *Kết hợp phát triển kinh tế – xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh ở Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung*, Tạp chí Quốc phòng toàn dân: https://tapchiqptd.vn/vi/bao-ve-to-quoc/ket-hop-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-voi-tang-cuong-quoc-phong-an-ninh-vung-tay-nguyen-hien-nay/25433.html

+ *Chủ trương kết hợp phát triển kinh tế – xã hội với quốc phòng, an ninh trong bối cảnh mới*, Tạp chí điện tử Lý luận chính trị: https://lyluanchinhtri.vn/chu-truong-ket-hop-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-voi-quoc-phong-an-ninh-trong-boi-canh-moi-11476.html

III. GỢI Ý THỰC HIỆN

– Mở đầu.

– Ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng, an ninh.

– Ý nghĩa của giữ vững quốc phòng, an ninh đối với phát triển kinh tế – xã hội.

BÀI 30 PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng.
- Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, kinh tế biển của vùng.
- Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường.
- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.

Với nhiều thế mạnh nổi trội, Đông Nam Bộ trở thành một trong những vùng phát triển kinh tế hàng đầu và có vị trí, vai trò quan trọng đối với cả nước. Vậy những thế mạnh đó là gì? Các ngành kinh tế trong vùng phát triển ra sao? Việc phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ cần lưu ý đến vấn đề bảo vệ môi trường như thế nào?

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Đông Nam Bộ bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và 2 tỉnh: Đồng Nai và Tây Ninh. Diện tích của vùng là hơn 28 nghìn km^2 (năm 2024).

Đông Nam Bộ tiếp giáp với nước láng giềng Cam-pu-chia, giáp vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; phía đông nam có vùng biển rộng với một số đảo, quần đảo, lớn nhất là quần đảo Côn Sơn. Đông Nam Bộ có Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế và là đầu mối giao thông lớn bậc nhất cả nước.

Vị trí địa lí thuận lợi cho vùng phát triển kinh tế, đẩy mạnh liên kết kinh tế với các vùng kinh tế khác, mở rộng giao thương quốc tế.

2. Dân số

Năm 2024, số dân của vùng là gần 21 triệu người (chiếm 20,7% số dân cả nước), tỉ lệ tăng dân số là 1,12%, mật độ dân số là 749 người/km^2, tỉ lệ dân thành thị đạt 62,8% (cao nhất cả nước).

Các dân tộc sinh sống trong vùng là Kinh, Hoa, Khơ-me, Chăm,...

Dựa vào thông tin trong mục I và hình 30.1, hãy:

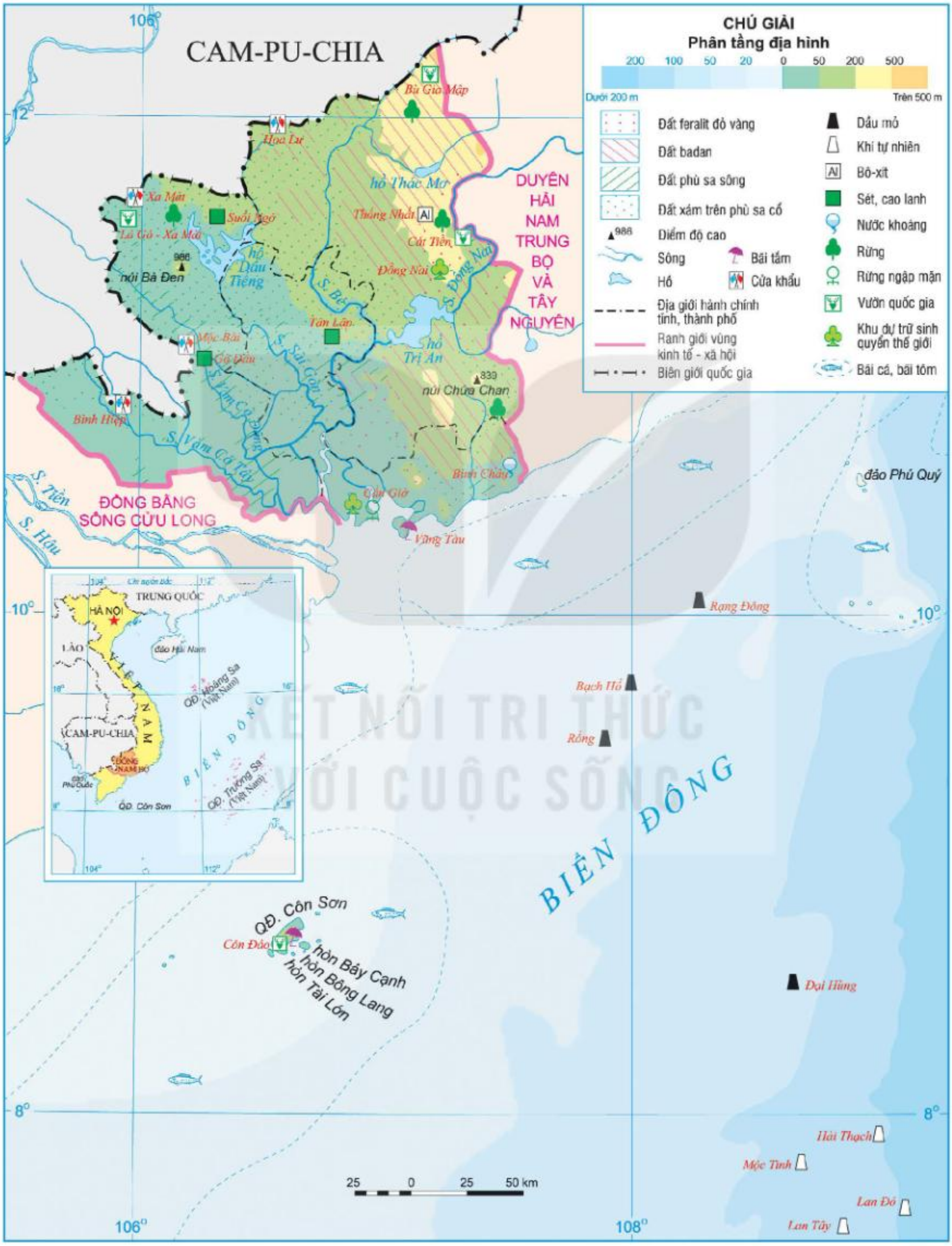
– Xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Đông Nam Bộ.

– Nêu một số đặc điểm nổi bật về dân số của vùng.

II. CÁC THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh



Hình 30.1. *Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Địa hình và đất: Đông Nam Bộ có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị,... Đất badan và đất xám trên phù sa cổ chiếm phần lớn tổng diện tích tự nhiên của vùng. Ngoài ra, trong vùng còn có đất phù sa ở hạ lưu các sông Đồng Nai, Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây,... Các loại đất trong vùng thích hợp trồng cây công nghiệp, hình thành vùng chuyên canh quy mô lớn.

– Khí hậu: Khí hậu của vùng mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao, biên độ nhiệt năm nhỏ, phân hai mùa mưa – khô rõ rệt, thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới và các hoạt động kinh tế khác.

– Nguồn nước: Hệ thống sông Sài Gòn, sông Bé,... có giá trị về thuỷ lợi, phát triển giao thông vận tải; hệ thống sông Đồng Nai có giá trị lớn nhất về thuỷ điện. Các hồ thuỷ điện, hồ thuỷ lợi lớn như hồ Trị An, Dầu Tiếng,... cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

– Rừng: Tuy diện tích và trữ lượng rừng của vùng không lớn, song có giá trị cung cấp gỗ dân dụng, nguyên liệu giấy. Hệ thống rừng của vùng có giá trị bảo tồn như Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ và các vườn quốc gia Cát Tiên, Bù Gia Mập, Lò Gò – Xa Mát, Côn Đảo.

– Khoáng sản: Tài nguyên khoáng sản nổi bật và có giá trị nhất của vùng là dầu mỏ và khí tự nhiên ở thềm lục địa thuộc các bể trầm tích Cửu Long, Nam Côn Sơn. Ngoài ra, trong vùng còn có bô-xít, sét, cao lanh,...

– Biển: Đông Nam Bộ có vùng biển giàu tiềm năng dầu khí, hải sản; có một số bãi tắm đẹp, cảnh quan đảo đặc sắc,... thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển.

b) Hạn chế

– Mùa khô kéo dài 4 đến 5 tháng, gây nên tình trạng thiếu nước cho các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

– Tác động của biến đổi khí hậu, hiện tượng ngập úng do triều cường, xâm nhập mặn ở vùng ven biển ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt trong vùng.

Dựa vào nội dung mục 1 và hình 30.1, hãy phân tích những thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế của Đông Nam Bộ.

2. Điều kiện kinh tế – xã hội

a) Thế mạnh

– Dân cư và lao động: Số dân đông, tỉ suất nhập cư thường cao, người nhập cư đa phần trong độ tuổi lao động, tạo cho vùng có nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất. Lao động năng động trong nền kinh tế thị trường, tỉ lệ đã qua đào tạo cao hơn mức trung bình cả nước, tạo khả năng nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế.

– Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật phát triển đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.

– Chính sách, đầu tư và khoa học – công nghệ: Vùng có nhiều chính sách linh hoạt trong thu hút đầu tư. Đông Nam Bộ có số dự án và số vốn đầu tư nước ngoài luôn đứng đầu cả nước. Việc ứng dụng, chuyển giao khoa học – công nghệ được đẩy mạnh.

– Đông Nam Bộ có Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, văn hoá, giáo dục – đào tạo,... lớn hàng đầu cả nước, có sức lan toả, thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng.

b) Hạn chế

Việc nhập cư tập trung vào các đô thị lớn và sự di dân nông thôn – thành thị nội vùng làm nảy sinh một số khó khăn về cơ sở hạ tầng, việc làm, nhà ở, các vấn đề xã hội khác và môi trường.

Dựa vào nội dung mục 2 và hiểu biết của bản thân, hãy phân tích những thế mạnh và hạn chế về điều kiện kinh tế – xã hội đối với phát triển kinh tế của Đông Nam Bộ.

III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

Quy mô GRDP của vùng Đông Nam Bộ tăng liên tục, năm 2024 chiếm 31,5% GDP cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại hoá.

Bảng 30.1. CƠ CẤU GRDP (GIÁ HIỆN HÀNH) VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2010 VÀ NĂM 2024

(Đơn vị: %)

Cơ cấu GRDP \ Năm	2010	2024
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	5,6	4,8
Công nghiệp và xây dựng	45,6	41,4
– Trong đó: Công nghiệp	41,5	38,1
Dịch vụ	38,4	44,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10,4	9,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

1. Công nghiệp

Năm 2024, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP của vùng, riêng công nghiệp chiếm 38,1%. Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng chiếm 34,9% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.

Cơ cấu công nghiệp theo nhóm ngành có sự chuyển dịch theo hướng hiện đại hơn. Tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm xuống; nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên và giữ vai trò chủ đạo.

Các ngành công nghiệp của Đông Nam Bộ rất đa dạng. Một số ngành nổi trội là:

– Công nghiệp khai thác và chế biến dầu thô, khí tự nhiên: Đây là ngành công nghiệp mũi nhọn của vùng và giữ vai trò quan trọng đối với cả nước. Dầu thô khai thác cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy lọc dầu trong nước và xuất khẩu.

Khí tự nhiên ở Đông Nam Bộ được khai thác từ hai nguồn: khí đồng hành từ khai thác các mỏ dầu và khí tự nhiên từ các mỏ Lan Tây, Lan Đỏ,... Đây là nguồn nhiên liệu ổn định, cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện lớn trong vùng và cho các ngành khác như: sản xuất phân đạm, chế biến các chế phẩm từ khí,...

– Công nghiệp sản xuất điện của vùng bao gồm nhiệt điện, thuỷ điện và điện từ năng lượng tái tạo khác. Nhiệt điện ở Đông Nam Bộ chủ yếu là điện khí. Tổ hợp nhiệt điện Phú Mỹ là lớn nhất có tổng công suất thiết kế khoảng 4 000 MW; các nhà máy nhiệt điện Bà Rịa, Thủ Đức, Hiệp Phước, Nhơn Trạch,... ngày càng được mở rộng công suất. Các nhà máy thuỷ điện quan trọng trong vùng gồm: Trị An (400 MW), Thác Mơ và Cần Đơn (150 MW và 77,6 MW). Các nguồn năng lượng tái tạo khác đang được chú ý phát triển, nhất là năng lượng mặt trời.

– Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính phát triển mạnh nhờ thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tập trung ở các địa bàn có vị trí thuận lợi cho xuất khẩu.

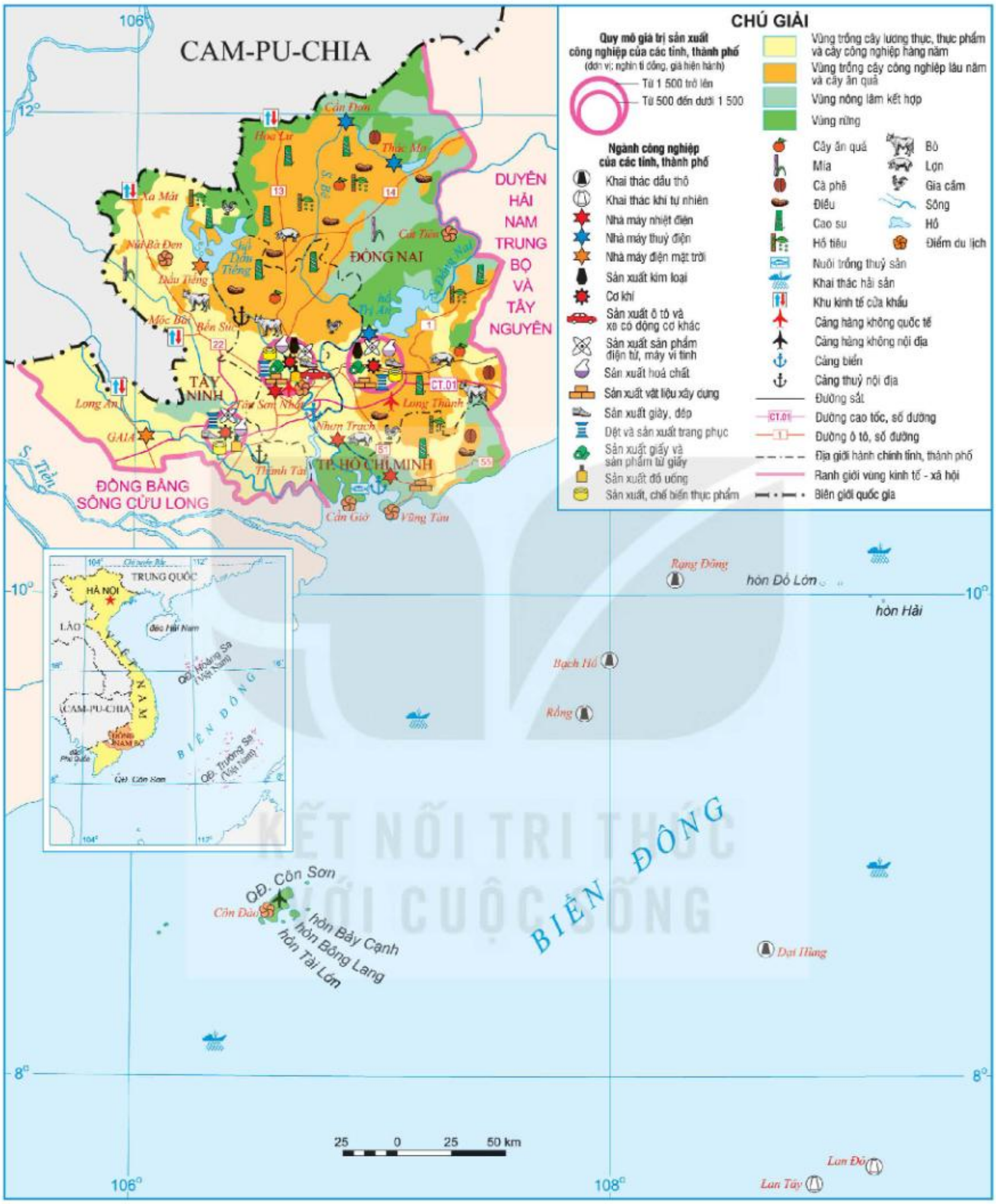
– Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và công nghiệp sản xuất đồ uống được phát triển ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong vùng do có lợi thế về nguồn nguyên liệu, lao động và thị trường.

– Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục; công nghiệp sản xuất giày, dép là những ngành được phát triển từ lâu, dựa trên cơ sở nguồn lao động dồi dào. Các mặt hàng vải dệt, quần áo, giày dép ngày càng đa dạng về mẫu mã, chất lượng, phục vụ xuất khẩu.

– Các ngành công nghiệp khác như: sản xuất hoá chất, sản xuất kim loại, cơ khí, sản xuất ô tô và xe có động cơ khác, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy,... cũng được chú trọng phát triển.

Đông Nam Bộ là vùng có số lượng các khu công nghiệp nhiều nhất cả nước, tập trung chủ yếu ở Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai. Các khu công nghiệp trong vùng có quy mô lớn, phát triển đa dạng nhiều ngành và có vai trò, đóng góp lớn cho công nghiệp của vùng và cả nước.

Đông Nam Bộ hướng đến tập trung phát triển các ngành công nghiệp quan trọng, có hàm lượng kĩ thuật cao như: cơ khí chế tạo, sản xuất dầu mỏ tinh chế, vật liệu mới, điện tử, chíp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, công nghiệp công nghệ số,... tạo động lực tăng trưởng công nghiệp hàng đầu cả nước.



Hình 30.2. *Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ năm 2024*

Dựa vào nội dung mục 1 và hình 30.2, hãy:

– Trình bày tình hình phát triển công nghiệp của Đông Nam Bộ.

– Xác định tên một số ngành công nghiệp ở các địa phương trong vùng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Dịch vụ

Ngành dịch vụ của Đông Nam Bộ phát triển nhanh, ngày càng tăng về quy mô và chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP của vùng. Các hoạt động dịch vụ trong vùng đa dạng, phát triển hàng đầu cả nước.

– Giao thông vận tải

Giao thông vận tải vùng Đông Nam Bộ phát triển mạnh, có chất lượng tốt hàng đầu cả nước với đầy đủ các loại hình: đường bộ (với các tuyến quốc lộ 1, 13, 51, 22, 14,…), các tuyến cao tốc được tăng cường và mở rộng (Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, Thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương – Mỹ Thuận,...), các tuyến cao tốc đang được xây dựng (Thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Bài, Biên Hoà – Vũng Tàu,...); đường sắt (có tuyến đường sắt Thống Nhất, đường sắt đô thị ở Thành phố Hồ Chí Minh); đường thuỷ nội địa; đường biển (có cảng biển Bà Rịa – Vũng Tàu, cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh với nhiều bến cảng quan trọng) và đường hàng không (cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất có năng lực vận chuyển đứng đầu cả nước, cảng hàng không quốc tế Long Thành đã đi vào khai thác). Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông lớn nhất vùng và cả nước.

Việc xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc, đường sắt đô thị, các cảng biển, cảng hàng không và các tuyến giao thông kết nối đồng bộ, đảm bảo sự kết nối nội vùng, ngoại vùng và với thế giới là định hướng quan trọng để Đông Nam Bộ phát huy thế mạnh của vùng kinh tế động lực hàng đầu cả nước.

– Thương mại

Nội thương của vùng phát triển mạnh. Năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng đứng đầu cả nước (chiếm 28,9% cả nước). Đông Nam Bộ cũng là vùng phát triển sớm và nhanh các trung tâm thương mại lớn, siêu thị, thương mại điện tử,… và có xu hướng ngày càng mở rộng.

Trị giá xuất khẩu của vùng chiếm 33,3% tổng trị giá xuất khẩu của cả nước (năm 2024). Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai là những địa phương có trị giá xuất khẩu lớn và luôn đứng ở vị trí hàng đầu trong vùng và cả nước. Các sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị cao, có thương hiệu và năng lực cạnh tranh cao là hướng xuất khẩu được chú trọng của vùng.

– Du lịch

Ngành du lịch ở Đông Nam Bộ ngày càng đóng vai trò quan trọng. Doanh thu du lịch lữ hành của vùng chiếm tỉ trọng cao trong tổng doanh thu du lịch lữ hành cả nước. Năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nên doanh thu du lịch giảm mạnh nhưng sau đó lại tăng lên với tốc độ nhanh.

Bảng 30.2. DOANH THU DU LỊCH LỮ HÀNH CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Năm	2010	2015	2020	2021	2024
Doanh thu *(nghìn tỉ đồng)*	10,0	18,8	8,3	3,5	32,5
Tỉ lệ so với cả nước *(%)*	64,5	61,8	50,3	38,9	41,1

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố và Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Các sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch hội nghị, hội thảo, sự kiện (MICE); du lịch đô thị gắn với công nghiệp văn hoá và kinh tế ban đêm; du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo;... Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương phát triển du lịch mạnh nhất vùng và cả nước. Các điểm du lịch nổi bật trong vùng là Dinh Độc Lập, biển Vũng Tàu, núi Bà Đen, cửa khẩu Mộc Bài, hồ Dầu Tiếng,...

Du lịch của vùng được chú trọng theo hướng phát triển các trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí chất lượng cao mang tầm khu vực và quốc tế, khai thác thế mạnh du lịch biển, đảo gắn với bảo vệ môi trường,...

– Bưu chính viễn thông, tài chính ngân hàng

Bưu chính viễn thông được phát triển sớm, mạnh nhất so với các vùng khác, đi đầu trong chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao và tiếp tục giữ vị trí tiên phong trong cả nước. Tài chính ngân hàng được phát triển mạnh theo hướng đa dạng, chuyển đổi số và công nghệ các loại hình kinh doanh như: hệ thống các ngân hàng, sàn giao dịch chứng khoán, bảo hiểm,... thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng.

Dựa vào thông tin mục 2 và hình 30.2, hãy trình bày tình hình phát triển ngành dịch vụ ở vùng Đông Nam Bộ.

3. Nông nghiệp

– Trồng trọt

+ Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu của cả nước, có mức độ tập trung hoá sản xuất và trình độ thâm canh cao. Diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng năm 2024 chiếm 35,7% tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước. Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu của vùng là cao su, điều, hồ tiêu,...

Bảng 30.3. DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2010 VÀ NĂM 2024

Loại cây	Năm 2010		Năm 2024	
	Đông Nam Bộ *(nghìn ha)*	Tỉ lệ so với cả nước *(%)*	Đông Nam Bộ *(nghìn ha)*	Tỉ lệ so với cả nước *(%)*
Cao su	441,4	58,9	537,5	59,1
Điều	225,7	59,5	183,2	61,9
Hồ tiêu	25,3	49,3	30,8	28,1

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố và Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Cao su luôn đứng đầu về diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng cũng như diện tích cao su của cả nước. Điều có diện tích lớn thứ hai sau cao su và đứng đầu về diện tích điều của cả nước. Hồ tiêu ở Đông Nam Bộ tuy diện tích không lớn nhưng đứng thứ hai cả nước, sau vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Hầu hết các cây công nghiệp lâu năm được trồng tập trung ở Đồng Nai, Tây Ninh. Ngoài ra, trong vùng phát triển một số cây công nghiệp hàng năm như mía, lạc, tập trung ở Tây Ninh.

+ Cây ăn quả ngày càng được mở rộng về diện tích, đạt khoảng 176 nghìn ha năm 2024. Các loại cây ăn quả được trồng với diện tích lớn trong vùng là sầu riêng, xoài, bưởi, mít, chôm chôm,… Đồng Nai là tỉnh trồng tập trung nhiều loại cây ăn quả, chiếm gần 57% tổng diện tích cây ăn quả của vùng.

– Chăn nuôi ở Đông Nam Bộ đang phát triển theo hướng công nghiệp, quy trình khép kín và ứng dụng công nghệ cao với quy mô lớn. Nhìn chung, số lượng gia súc, gia cầm tăng qua các năm.

Bảng 30.4. SỐ LƯỢNG MỘT SỐ VẬT NUÔI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Năm / Vật nuôi	2010	2015	2020	2024
Bò *(nghìn con)*	521,3	469,6	536,9	507,9
Lợn *(nghìn con)*	2 759,1	3 652,8	4 071,4	5 431,2
Gia cầm *(triệu con)*	31,2	45,7	68,1	83,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Bò là vật nuôi quan trọng của vùng (bao gồm cả bò thịt và bò sữa), tập trung chủ yếu ở Tây Ninh (chiếm khoảng 40% số lượng bò toàn vùng). Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển mạnh những năm gần đây. Năm 2024, số lượng lợn trong vùng tăng gấp 2 lần so với năm 2010 và chiếm 20,5% cả nước, số lượng gia cầm chiếm 14,3% cả nước. Đồng Nai là tỉnh có số lượng lợn và gia cầm lớn nhất trong vùng (chiếm 65,9% số lượng lợn và 41,6% gia cầm toàn vùng).

Định hướng trong nông nghiệp của Đông Nam Bộ là tập trung vào phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi theo hướng thâm canh, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến, nâng cao thương hiệu sản phẩm, theo hình thức liên kết chuỗi giá trị bền vững.

Dựa vào thông tin mục 3 và hình 30.2, hãy trình bày tình hình phát triển ngành nông nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ.

4. Phát triển kinh tế biển

Đông Nam Bộ có vùng biển rộng với tiềm năng vượt trội để phát triển các ngành kinh tế biển.

– Giao thông vận tải biển

Vùng biển Đông Nam Bộ có vị trí gần các tuyến hàng hải quốc tế, có nhiều vũng vịnh nước sâu, thuận lợi xây dựng cảng biển và mở các tuyến giao thông biển. Trong vùng có hệ thống cảng biển lớn và hiện đại, có năng lực vận tải lớn bậc nhất cả nước như: Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu. Từ các cảng biển này tạo nên nhiều tuyến đường biển nội địa và quốc tế. Giao thông vận tải biển của vùng hướng tới chú trọng vào phát triển hệ thống cảng biển nước sâu (ở Thành phố Hồ Chí Minh) thành

trung tâm dịch vụ logistics quốc tế, kết nối các tuyến hàng hải quan trọng, trung chuyển hàng hoá cả trong và ngoài nước.

– Khai thác khoáng sản biển

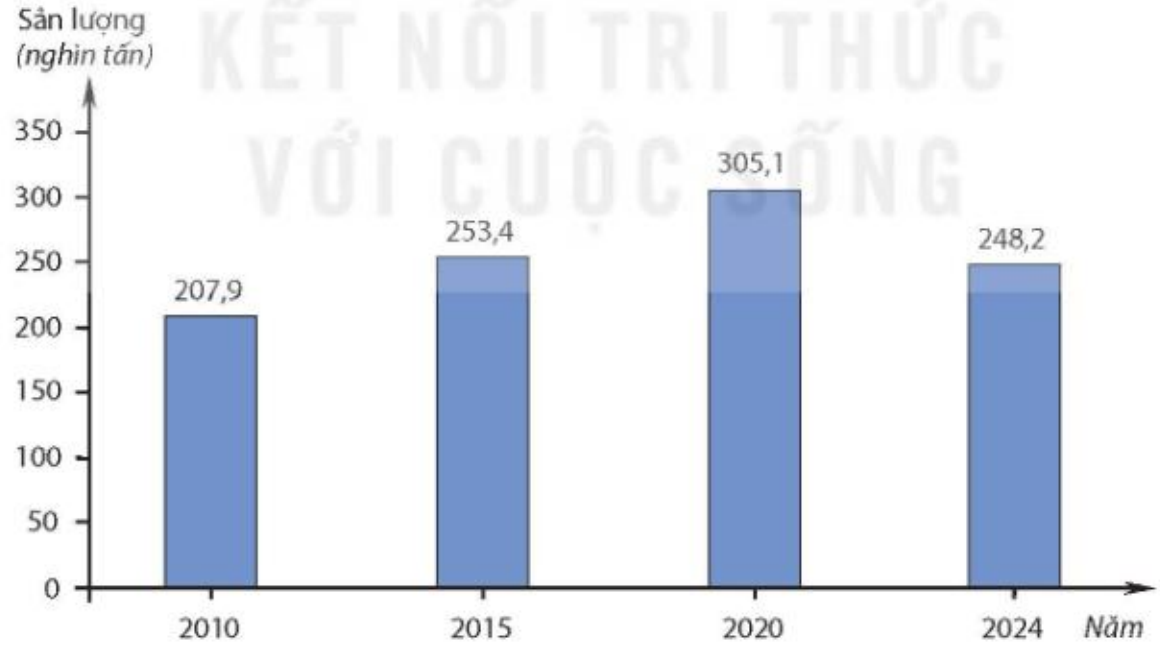
Vùng sở hữu thềm lục địa có trữ lượng dầu, khí lớn nhất cả nước. Khai thác và chế biến dầu khí là ngành công nghiệp mũi nhọn, đóng góp lớn vào GRDP của vùng. Sản lượng khai thác dầu thô, khí tự nhiên của vùng chiếm phần lớn sản lượng của cả nước (gần 83% về sản lượng dầu thô và hơn 73% về sản lượng khí tự nhiên cả nước năm 2024). Khai thác dầu khí tạo cơ sở cho công nghiệp sản xuất điện khí, phân bón của vùng. Để khai thác dầu khí bền vững, cần đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò; nâng cao hệ số thu hồi dầu; thu hút đầu tư trong lĩnh vực lọc, hoá dầu theo hướng chế biến sâu; chú ý vấn đề bảo vệ môi trường.

– Du lịch biển, đảo

Vùng ven biển và trên các đảo có nhiều bãi tắm, cảnh quan đẹp (Vũng Tàu, Long Hải, Phước Hải,...), hệ sinh thái rừng ngập mặn đặc sắc (Cần Giờ), Vườn quốc gia Côn Đảo,... Vì vậy, du lịch biển, đảo được phát triển mạnh với các sản phẩm du lịch xanh, du lịch sinh thái biển. Vũng Tàu, Côn Đảo là những điểm du lịch biển, đảo nổi bật với các bãi tắm đẹp, khu nghỉ dưỡng hiện đại. Du lịch biển, đảo của vùng hướng tới phát triển bền vững, cao cấp theo mô hình kinh tế tuần hoàn, xanh,… đặc biệt tại khu vực Vũng Tàu, Côn Đảo.

– Khai thác và nuôi trồng hải sản

Vùng biển giàu nguồn lợi hải sản, có ngư trường Lâm Đồng – Khánh Hoà – Thành phố Hồ Chí Minh. Khai thác xa bờ theo quy định của luật pháp được đẩy mạnh, trong đó chủ yếu là khai thác cá biển. Sản lượng cá biển khai thác của vùng chiếm 74,6% tổng sản lượng thuỷ sản khai thác của vùng và 8,9% sản lượng cá biển khai thác cả nước (năm 2024).



Hình 30.3. *Sản lượng cá biển khai thác vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2024*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Ngoài ra, khu vực ven biển Thành phố Hồ Chí Minh còn nuôi trồng hải sản giá trị cao, gắn với phát triển dịch vụ nghề cá và công nghiệp chế biến. Phát triển khai thác xa bờ trên cơ sở tuân thủ các quy định của luật pháp và nuôi trồng hải sản công nghệ cao, gắn với bảo vệ môi trường và nguồn lợi biển là định hướng lâu dài của vùng.

Các ngành kinh tế biển của vùng được phát triển theo hướng bền vững, đảm bảo quốc phòng, an ninh và trở thành vùng động lực tăng trưởng kinh tế biển của Việt Nam.

Dựa vào thông tin mục 4 và hình 30.2, hãy trình bày tình hình phát triển kinh tế biển ở vùng Đông Nam Bộ.

IV. VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường

Phát triển kinh tế trong vùng đặt ra nhiều thách thức đến vấn đề bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững như: sự phát triển công nghiệp tập trung dẫn đến gia tăng tình trạng ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước, biển; phát triển các ngành kinh tế biển có nguy cơ làm suy thoái môi trường biển và ven biển; phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm cũng tác động xấu tới môi trường đất, nước,...

Phát triển kinh tế theo hướng xanh, bền vững sẽ tác động tích cực và góp phần bảo vệ môi trường bền vững. Kinh tế phát triển tạo nguồn đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất, thực hiện các dự án bảo vệ, cải tạo môi trường.

2. Bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế – xã hội

Bảo vệ môi trường góp phần phát triển kinh tế hiệu quả, bền vững, tạo thuận lợi cho các hoạt động sinh hoạt của dân cư theo hướng văn minh.

– Việc bảo vệ môi trường giúp các hoạt động kinh tế, đặc biệt các ngành công nghiệp, dịch vụ, các ngành kinh tế biển,... duy trì hoạt động và mang lại hiệu quả cao. Đồng thời, tạo môi trường trong lành cho các hoạt động xã hội, nhất là tại đô thị lớn nhất vùng và cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh.

– Việc giải quyết các vấn đề về quá tải hạ tầng, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm ở các khu vực tập trung công nghiệp, tập trung dân cư giúp các hoạt động kinh tế – xã hội được đẩy mạnh, chất lượng cuộc sống dân cư được nâng cao,…

– Bảo vệ môi trường biển, triển khai các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, vấn đề ngập lụt ở đô thị và nước biển dâng, tạo thuận lợi cho việc phát triển tổng hợp kinh tế biển của vùng.

Dựa vào thông tin mục IV, hãy trình bày mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ.

Chứng minh một số hoạt động kinh tế của vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước.

Tìm kiếm thông tin, viết bài giới thiệu về tiềm năng phát triển của một ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ (du lịch biển, khai thác dầu khí, phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả).

BÀI 31 SỬ DỤNG HỢP LÍ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng; trình bày được hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng.
- Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.
- Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng.
- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày được các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.
- Vẽ được biểu đồ kinh tế – xã hội, nhận xét và giải thích.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế, đặc biệt cho phát triển nông nghiệp, thuỷ sản và du lịch. Những thế mạnh, hạn chế và vấn đề sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng là gì? Thực trạng phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm và du lịch của vùng như thế nào?

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm thành phố Cần Thơ và 4 tỉnh: Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau. Diện tích của vùng khoảng 36,4 nghìn km^2 (năm 2024).

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất cuối cùng về phía nam của Việt Nam, có vùng biển rộng lớn bao quanh ba phía, gần ngã tư đường hàng hải quốc tế. Vùng giáp nước láng giềng Cam-pu-chia và vùng Đông Nam Bộ.

Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho Đồng bằng sông Cửu Long phát triển kinh tế, giao lưu, hợp tác với các vùng khác và các quốc gia trong khu vực; đồng thời có vị trí quan trọng đối với quốc phòng, an ninh trên cả đất liền và vùng biển, đảo.

2. Dân số

Năm 2024, Đồng bằng sông Cửu Long có số dân là khoảng 15,8 triệu người (chiếm 15,6% số dân cả nước), tỉ lệ tăng dân số là 0,46% (thấp nhất cả nước), mật độ dân số trung bình là 434 người/km^2, tỉ lệ dân thành thị là 28,6%.

Trong vùng có các dân tộc là Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm,...

Dựa vào thông tin mục I và hình 31.1, hãy:

– Trình bày vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Nêu khái quát về đặc điểm dân số của vùng.

II. SỬ DỤNG HỢP LÍ TỰ NHIÊN

1. Các thế mạnh và hạn chế về tự nhiên

a) Thế mạnh

– Địa hình và đất: Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, địa hình thấp, bằng phẳng, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp và các hoạt động kinh tế khác. Vùng có ba loại đất chính: Đất phù sa sông phân bố dọc sông Tiền, sông Hậu, là loại đất tốt, màu mỡ, thích hợp trồng lúa và các loại cây trồng khác. Đất phèn có diện tích lớn, tập trung ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, bán đảo Cà Mau, có thể cải tạo để trồng lúa, cây ăn quả,... Đất mặn ở khu vực ven biển, phù hợp cho phát triển rừng ngập mặn, nuôi trồng thuỷ sản. Ngoài ra, các loại đất khác ở khu vực biên giới Cam-pu-chia và trên các đảo, có thể trồng cây ăn quả và cây công nghiệp nhiệt đới.

– Khí hậu của vùng mang tính chất cận xích đạo. Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C, biên độ nhiệt năm nhỏ, số giờ nắng cao, gió ổn định; tổng lượng mưa năm từ 1 500 – 2 000 mm. Khí hậu thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, tạo tiềm năng phát triển điện mặt trời, điện gió.

– Nguồn nước: Đồng bằng sông Cửu Long có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, lớn nhất là hệ thống sông Cửu Long với hai nhánh lớn là sông Tiền và sông Hậu. Sông ngòi có vai trò quan trọng về thuỷ lợi, giao thông đường sông và phát triển du lịch. Khu vực ven biển có nhiều bãi triều rộng, diện tích mặt nước lớn trong nội địa, tạo điều kiện nuôi thuỷ sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.

EM CÓ BIẾT?

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 5 vườn quốc gia là Tràm Chim, Phú Quốc, Mũi Cà Mau, U Minh Hạ và U Minh Thượng; 2 khu dự trữ sinh quyển thế giới là Kiên Giang và Mũi Cà Mau.

– Rừng: Rừng tràm ở An Giang, Cà Mau; rừng ngập mặn ven biển các tỉnh Cà Mau, An Giang có ý nghĩa lớn đối với môi trường, bảo tồn nguồn gen, đồng thời là cơ sở để phát triển du lịch sinh thái.

– Khoáng sản: Trong vùng có dầu mỏ và khí tự nhiên ở vùng thềm lục địa; đá vôi ở khu vực Hà Tiên (An Giang); sét, cao lanh,... ở An Giang; than bùn ở các khu vực đầm lầy, dưới rừng ngập nước (An Giang, Cà Mau,...).

– Biển: Với vùng biển rộng, nhiều đảo, Đồng bằng sông Cửu Long có thế mạnh để phát triển tổng hợp kinh tế biển. Sinh vật vùng biển phong phú, nguồn lợi hải sản giàu có, ngư trường Cà Mau – An Giang là ngư trường trọng điểm, trữ lượng hải sản đứng đầu cả nước. Các đảo có tiềm năng cho phát triển du lịch biển, nổi bật là đảo Phú Quốc.

b) Hạn chế

– Khí hậu có một mùa khô sâu sắc, gây nên tình trạng thiếu nước ngọt cho các hoạt động kinh tế (đặc biệt cho sản xuất nông nghiệp), cho sinh hoạt, tăng nguy cơ cháy rừng, làm tăng diện tích đất phèn, đất mặn,...



Hình 31.1. *Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long*

– Trong các vùng ở nước ta, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng chịu ảnh hưởng mạnh nhất của biến đổi khí hậu, làm gia tăng những hiện tượng thời tiết cực đoan và nước biển dâng dẫn đến mở rộng diện tích đất bị ngập nước ven biển.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Mê Công chảy qua nhiều quốc gia. Vì vậy, khó khăn trong việc chủ động quản lí, sử dụng tổng hợp nguồn nước sông do phụ thuộc vào việc sử dụng nước của các quốc gia đầu nguồn.

Dựa vào nội dung mục 1, hãy chứng minh các thế mạnh và hạn chế về tự nhiên cho phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Hướng sử dụng hợp lí tự nhiên

a) Lí do phải sử dụng hợp lí tự nhiên

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước, có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Vùng có nhiều lợi thế về tự nhiên để phát triển kinh tế, đặc biệt là đối với phát triển nông nghiệp, thuỷ sản, du lịch. Sử dụng hợp lí các nguồn lực tự nhiên sẽ phát triển đa dạng các hoạt động kinh tế, phát huy hiệu quả thế mạnh của vùng.

Tuy nhiên, tự nhiên của vùng cũng tồn tại những khó khăn, đặc biệt là vấn đề đất nhiễm phèn, nhiễm mặn, khô hạn, mất cân bằng nguồn nước, biến đổi khí hậu,... Để phát triển kinh tế – xã hội hiệu quả, bền vững cần có hướng sử dụng hợp lí, cải tạo và thích ứng với tự nhiên trong sản xuất và đời sống.

b) Hướng sử dụng hợp lí tự nhiên

– Tăng cường quản lí và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên đất và tài nguyên nước; bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.

– Đầu tư xây dựng mới và hiện đại hoá hệ thống thuỷ lợi, phát triển nông nghiệp bền vững, phù hợp với đặc điểm sinh thái của các vùng sản xuất. Chủ động kiểm soát lũ, phòng, chống sạt lở; đầu tư các công trình thuỷ lợi tích hợp, kiểm soát nguồn nước; tăng khả năng chủ động lấy nước, trữ nước, tiêu thoát và điều tiết lũ.

– Bảo vệ và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và các vùng đất ngập nước quan trọng, bảo vệ bờ biển,...

– Áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ môi trường để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các mô hình kinh tế phù hợp với từng địa bàn, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

– Khai thác tổng hợp thế mạnh vùng biển đảo, phát triển du lịch sinh thái theo hướng bền vững.

– Nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, có các chính sách hỗ trợ chủ động khai thác mùa lũ, thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu. Xây dựng các tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy:

– Giải thích tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Trình bày hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng.

III. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM

1. Vai trò của sản xuất lương thực và thực phẩm

– Sản xuất lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long có vai trò quan trọng đối với việc đảm bảo an ninh lương thực của vùng và cả nước.

– Cung cấp các mặt hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu chủ lực cho đất nước, đặc biệt là gạo và thuỷ sản.

– Góp phần khai thác thế mạnh cả về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và kinh tế – xã hội của vùng, đồng thời góp phần sử dụng hợp lí tự nhiên và bảo vệ môi trường.

– Cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng,...

– Giải quyết việc làm cho một lượng lao động đáng kể trong vùng, cải thiện đời sống nhân dân.

Dựa vào thông tin mục 1, hãy nêu vai trò của sản xuất lương thực và thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Tình hình phát triển

Nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long được phát triển theo hướng sinh thái bền vững với các sản phẩm trọng tâm là lúa gạo, thuỷ sản và trái cây; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp xanh và hữu cơ.

a) Sản xuất lương thực

Sản xuất lương thực là ngành giữ vai trò quan trọng nhất trong nông nghiệp của vùng. Năm 2024, vùng chiếm 41,8% diện tích gieo trồng và 44,8% sản lượng lương thực có hạt của cả nước; bình quân lương thực đầu người của vùng đạt 1 358,8 kg, gấp gần 3 lần mức bình quân của cả nước.

Lúa là cây lương thực chủ đạo, chiếm hơn 99% về diện tích và sản lượng lương thực có hạt của vùng. Đồng bằng sông Cửu Long cũng là vùng sản xuất lúa hàng hoá lớn nhất và giữ vai trò chủ đạo về sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước.

Bảng 31.1. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Tiêu chí / Năm	Diện tích gieo trồng		Sản lượng	
	Nghìn ha	Tỉ lệ so với cả nước *(%)*	*Triệu tấn*	Tỉ lệ so với cả nước *(%)*
2010	3 474,8	46,4	19,3	48,2
2015	3 778,6	48,3	22,7	50,3
2020	3 461,1	47,5	21,0	49,1
2024	3 319,6	46,6	21,3	49,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Việc ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất lúa được tăng cường. Năng suất gieo trồng lúa cả năm của vùng tăng lên, năm 2024 đạt 64,2 tạ/ha, cao nhất cả nước. Các giống lúa mới có năng suất và chất lượng cao được đưa vào sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. Lúa được trồng ở hầu khắp các địa phương trong vùng, nhất là An Giang, Cần Thơ và Đồng Tháp.



Hình 31.2. *Bản đồ sản xuất lương thực, thực phẩm và du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hướng phát triển ngành trồng lúa của vùng là tập trung và tăng cường đầu tư vào vùng chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp, gắn với tăng trưởng xanh.

b) Sản xuất thực phẩm

– Chăn nuôi

Các vật nuôi chính của vùng là lợn, bò thịt, gia cầm,... Chăn nuôi của vùng phát triển theo hướng sạch, quy mô lớn, ứng dụng khoa học – công nghệ, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ. Các tỉnh phát triển chăn nuôi mạnh trong vùng là Vĩnh Long, Đồng Tháp,...

Bảng 31.2. SỐ LƯỢNG BÒ, LỢN VÀ GIA CẦM VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2010 VÀ NĂM 2024

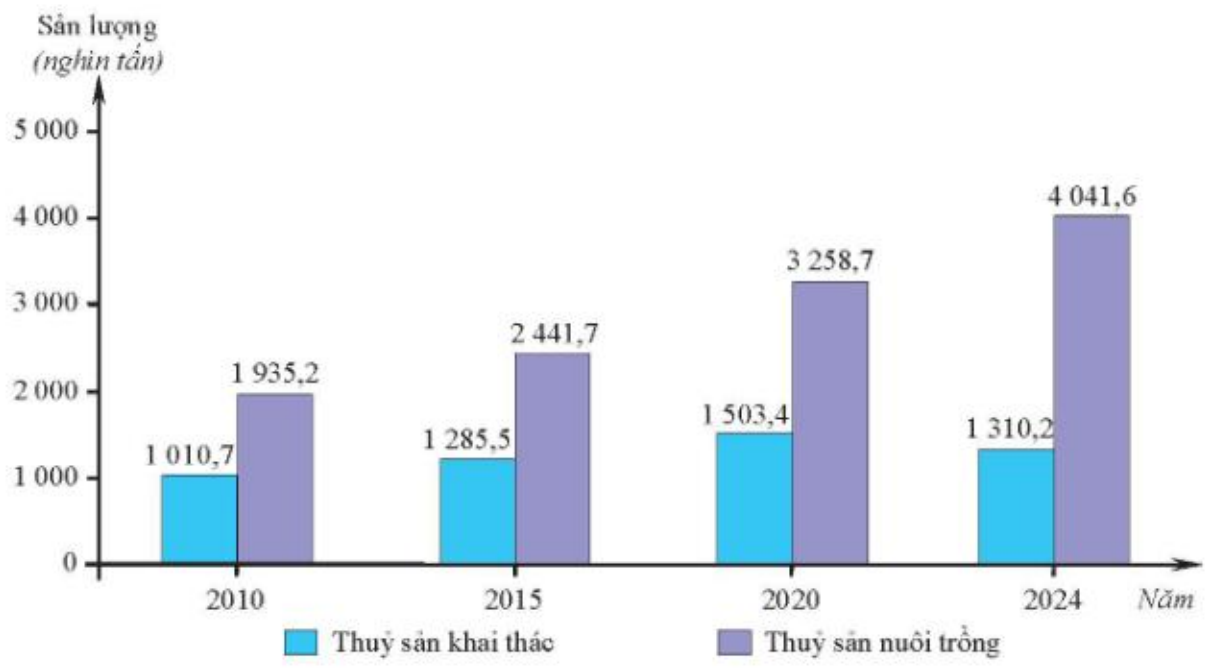
Năm / Vật nuôi	2010		2024	
	Số lượng	Tỉ lệ so với cả nước *(%)*	Số lượng	Tỉ lệ so với cả nước *(%)*
Bò *(nghìn con)*	609,4	10,3	739,1	11,9
Lợn *(nghìn con)*	3 475,9	12,7	2 310,2	8,7
Gia cầm *(triệu con)*	50,0	16,6	86,9	14,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

– Thuỷ sản

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm số một về thuỷ sản của cả nước, phát triển cả khai thác và nuôi trồng. Sản lượng thuỷ sản toàn vùng lớn và ngày càng tăng, luôn chiếm trên 50% sản lượng thuỷ sản của cả nước và đứng đầu về giá trị xuất khẩu thuỷ sản.

Năm 2024, sản lượng thuỷ sản khai thác chiếm 24,5% tổng sản lượng thuỷ sản cả vùng và chiếm 34,1% sản lượng thuỷ sản khai thác của cả nước. Các tỉnh có sản lượng thuỷ sản khai thác lớn nhất là An Giang, Cà Mau, Vĩnh Long.



Hình 31.3. *Sản lượng thuỷ sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2024*

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Nuôi trồng thuỷ sản của Đồng bằng sông Cửu Long là ưu thế và luôn ở vị trí đứng đầu cả nước. Năm 2024, diện tích thu hoạch thuỷ sản trong vùng chiếm 71,8% tổng diện tích thu hoạch thuỷ sản của cả nước. Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng, chiếm 69,3% tổng sản lượng thuỷ sản nuôi trồng của cả nước. Đối tượng thuỷ sản nuôi trồng khá đa dạng như: tôm, cá da trơn, cua,... Các tỉnh nuôi trồng thuỷ sản lớn là An Giang, Cà Mau,... Nuôi trồng thuỷ sản trong vùng được phát triển theo hướng sản xuất công nghiệp, công nghệ cao; tạo nên chuỗi giá trị từ nuôi trồng, chế biến đến tiêu thụ.

– Trồng cây ăn quả: Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất cây ăn quả lớn nhất cả nước. Diện tích cây ăn quả tăng nhanh, năm 2024 đạt 386,8 nghìn ha (chiếm 29,8% cả nước). Các cây trồng chủ lực là sầu riêng, thanh long, xoài, chôm chôm, nhãn, bưởi, cam,... Một số vùng trồng cây ăn quả tập trung được đẩy mạnh đầu tư với quy mô lớn. Các sản phẩm cây ăn quả không chỉ cung cấp cho thị trường trong nước mà còn xuất khẩu đến nhiều nước trên thế giới như: Trung Quốc, Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a, Hoa Kỳ,...

Trồng cây ăn quả trong vùng được tăng cường áp dụng công nghệ cao, phát triển theo hướng trồng trọt hữu cơ, bền vững,... đi đôi với đầu tư, mở rộng công nghiệp chế biến để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm hàng hoá.

– Trồng cây rau đậu các loại cũng là ưu thế của vùng. Năm 2024, tổng diện tích cây rau đậu các loại của vùng đạt hơn 265 nghìn ha, đứng thứ hai cả nước (chiếm 23,8% diện tích rau đậu của cả nước). Hai địa phương trồng cây rau đậu nhiều nhất là Vĩnh Long và Cần Thơ. Sản xuất rau đậu trong vùng hướng đến các sản phẩm có chất lượng và đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng.

Dựa vào nội dung mục 2 và hình 31.2, hãy trình bày:

– Tình hình phát triển sản xuất lương thực vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Tình hình phát triển sản xuất thực phẩm của vùng.

IV. PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. Tài nguyên du lịch

– Tài nguyên du lịch tự nhiên

Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều lợi thế về tự nhiên để phát triển du lịch. Hệ thống sông, kênh rạch chằng chịt, các cù lao sông; các hệ sinh thái rừng như rừng ngập mặn (U Minh Thượng, U Minh Hạ – Cà Mau), rừng tràm (Vườn quốc gia Tràm Chim – Đồng Tháp),... tạo nên cảnh quan thiên nhiên độc đáo, hấp dẫn khách du lịch.

Vùng biển có hệ thống các đảo như: Phú Quốc, Nam Du, Hòn Tre,… với nhiều bãi tắm, cảnh quan đặc sắc là những điểm đến thu hút khách du lịch.

– Tài nguyên du lịch văn hoá

Các di tích lịch sử – văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, nghệ thuật,… trong vùng rất phong phú. Những địa điểm nổi tiếng là nhà tù Phú Quốc (An Giang), di chỉ khảo cổ Óc Eo – Gò Thành (Đồng Tháp), di tích Đồng Khởi (Vĩnh Long), chùa Dơi (Cần Thơ), các di tích ở Núi Sam (An Giang),...

Đồng bằng sông Cửu Long có nền văn hoá vùng châu thổ với các miệt vườn cây trái trù phú, người dân thích ứng với cuộc sống miền sông nước, hình thành nên các chợ nổi (Cái Răng, Phụng Hiệp – Cần Thơ,...) hấp dẫn khách du lịch. Nghệ thuật dân gian có đờn ca tài tử, hò,... cùng các nghề thủ công truyền thống, ẩm thực, lễ hội đặc sắc (Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam, Ok Om Bok) làm phong phú hơn các sản phẩm du lịch của vùng.

Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày tài nguyên du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Tình hình phát triển

Khách du lịch và doanh thu du lịch lữ hành của vùng Đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng tăng đều trong giai đoạn 2015 – 2019, năm 2020 giảm do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Sau khi dịch được kiểm soát, lượng khách và doanh thu du lịch được phục hồi trở lại và tăng lên nhanh chóng.

Bảng 31.3. DOANH THU DU LỊCH LỮ HÀNH CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Tiêu chí \ Năm	2010	2015	2020	2024
Doanh thu du lịch lữ hành *(tỉ đồng)*	259,4	498,4	435,8	2 598,8
Tỉ lệ so với cả nước *(%)*	1,7	1,6	2,6	3,3

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố và Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Các sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch sông nước miệt vườn; du lịch tìm hiểu văn hoá; du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo, vui chơi giải trí.

Các địa bàn trọng điểm du lịch của vùng gồm: Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long. Phú Quốc là điểm đến hấp dẫn nhất trong vùng.

Du lịch của Đồng bằng sông Cửu Long được chú trọng phát triển theo hướng trở thành thương hiệu quốc tế về du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch sinh thái và du lịch biển, đảo.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày tình hình phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Dựa vào bảng 31.1, vẽ biểu đồ thể hiện diện tích gieo trồng và sản lượng lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2024. Nhận xét và giải thích.

Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về tiềm năng phát triển một sản phẩm du lịch ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

BÀI 32 THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Học xong bài này, em sẽ:

Thu thập được tài liệu và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp ứng phó.

I. NỘI DUNG

Tìm hiểu và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

II. NGUỒN TƯ LIỆU

– Thông tin từ các tạp chí, sách, báo, tivi, internet, thực tế,… về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

– Gợi ý các nguồn tham khảo:

+ *Tác động của biến đổi khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long*, http://ihrce.org.vn/tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau-doi-voi-san-xuat-nong-nghi-ep-o-dong-bang-song-cuu-long-8.html

+ *Ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng Cửu Long, Bộ Tài nguyên và Môi trường*, https://monre.gov.vn/Pages/ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau-o-dong-bang-cuu-long.aspx

+ *Chính sách ứng phó biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, http://moitruong.nongthonmoi.gov.vn/Pages/chinh-sach-ung-pho-bien-doi-khi-hau-vung-dbscl.aspx

III. GỢI Ý CẤU TRÚC BÁO CÁO

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long

– Ảnh hưởng đến tự nhiên.

– Ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế.

– Ảnh hưởng đến sinh hoạt của dân cư.

2. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long

– Giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

– Giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

BÀI 33 PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được khái quát về Biển Đông.
- Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng của nước ta.
- Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.
- Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển); giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta.
- Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển, đảo ở Biển Đông.
- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo.

Việt Nam có vùng biển và các đảo, quần đảo giàu tài nguyên thiên nhiên, có nhiều tiềm năng để phát triển tổng hợp kinh tế biển. Việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo ở Việt Nam như thế nào? Ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh cho đất nước ra sao?

I. KHÁI QUÁT VỀ BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

1. Biển Đông

Biển Đông nằm ở phía tây Thái Bình Dương, trải dài từ khoảng vĩ độ 3°N đến 26°B và từ khoảng kinh độ 100°Đ đến 121°Đ. Diện tích Biển Đông là 3,447 triệu km², lớn thứ hai ở Thái Bình Dương và thứ ba trên thế giới; có hai vịnh biển lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan. Các quốc gia có bờ biển giáp Biển Đông là Việt Nam, Trung Quốc, Phi-líp-pin, Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan và Cam-pu-chia.

Khí hậu trên Biển Đông mang tính chất nhiệt đới gió mùa. Độ muối trung bình khoảng 32 – 33‰, có sự biến động theo mùa và theo khu vực. Trên Biển Đông có các dòng biển gió mùa, thay đổi hướng chảy, tính chất theo mùa.

Biển Đông giàu tài nguyên khoáng sản, sinh vật, du lịch,... là điều kiện thuận lợi để các nước trong khu vực khai thác tổng hợp kinh tế biển.

2. Vùng biển, các đảo, quần đảo của Việt Nam

Biển Việt Nam có diện tích rộng khoảng 1 triệu km² (lớn gấp ba lần diện tích đất liền). Vùng biển nước ta bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Vùng biển nước ta có hàng nghìn đảo và quần đảo,

trong đó có quần đảo Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà). Một số đảo, quần đảo của nước ta được tổ chức thành đơn vị hành chính cấp xã với tên gọi là đặc khu. Đến năm 2025, nước ta có 13 đặc khu. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế – xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của đất nước.

Đường bờ biển nước ta dài khoảng 3 260 km, kéo dài từ Quảng Ninh đến An Giang, có 21 tỉnh và thành phố có biển.

Dựa vào thông tin mục I và kiến thức đã học, hãy:

– Trình bày khái quát về Biển Đông.

– Trình bày vùng biển, các đảo và quần đảo của Việt Nam.

II. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÙNG BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

Vùng biển, các đảo và quần đảo nước ta có tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, là cơ sở để phát triển nhiều ngành kinh tế biển.

1. Tài nguyên sinh vật

Biển Việt Nam có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú, đa dạng. Vùng biển có hơn 2 000 loài cá, trong đó có khoảng 110 loài giá trị kinh tế cao; có nhiều loài động vật giáp xác, thân mềm, nhiều loại có giá trị dinh dưỡng cao như: tôm, cua, mực,... Trữ lượng hải sản của vùng biển nước ta khoảng 4 triệu tấn, thuận lợi để phát triển ngành khai thác hải sản. Vùng ven bờ có nhiều loại rong biển được khai thác, sử dụng trong công nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm.

Trên các đảo và khu vực ven biển có nhiều vườn quốc gia như: Bái Tử Long, Cát Bà, Xuân Thuỷ, Mũi Cà Mau, Phú Quốc, Côn Đảo,...; nhiều khu dự trữ sinh quyển như: Châu thổ sông Hồng, Cù Lao Chàm, Kiên Giang,... Đây là những khu vực có tài nguyên sinh vật phong phú, có ý nghĩa về bảo tồn nguồn gen và là cơ sở để phát triển du lịch sinh thái. Nhiều khu vực đầm lầy, cửa sông, bãi triều ven biển tạo thuận lợi cho ngành nuôi trồng thuỷ sản nước mặn, nước lợ. Ngoài ra, một số đảo và vùng ven biển còn có chim yến, tạo thuận lợi cho hoạt động nuôi yến, khai thác tổ yến.

2. Tài nguyên khoáng sản

Thềm lục địa nước ta có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên tương đối lớn, tổng trữ lượng khoảng 10 tỉ tấn dầu quy đổi, tập trung ở các bể trầm tích: Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay – Thổ Chu, Tư Chính – Vũng Mây và nhóm bể Trường Sa – Hoàng Sa.

Dọc ven biển, vùng sườn bờ và đáy biển của nước ta chứa đựng hàng chục loại khoáng sản. Ti-tan, cát thuỷ tinh, muối biển là những loại khoáng sản có trữ lượng tương đối lớn và đang được khai thác. Ngoài ra, vùng biển Việt Nam có tiềm năng về băng cháy phân bố ở khu vực quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và khu vực bể trầm tích Phú Khánh,...

3. Tài nguyên du lịch

Việt Nam có đường bờ biển kéo dài, cảnh quan bờ biển đa dạng, nhiều bãi tắm đẹp dọc khu vực biển, đảo từ Bắc vào Nam như Hạ Long, Mỹ Khê, Nha Trang, Phú Quốc,...

Vùng biển có hàng nghìn đảo, nhiều đảo có phong cảnh đẹp như Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc,... Đặc biệt có Vịnh Hạ Long – quần đảo Cát Bà đã được UNESCO vinh danh là Di sản thiên nhiên của thế giới.

Hệ sinh thái biển phong phú, đặc sắc như các hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô, đầm phá,... tạo thuận lợi để đa dạng hoá các sản phẩm du lịch biển.

4. Tài nguyên khác

Năng lượng gió ở vùng biển Việt Nam được đánh giá đứng đầu khu vực Đông Nam Á. Vùng biển có khả năng khai thác năng lượng gió tốt nhất là từ Gia Lai đến Cà Mau.

Ngoài ra, địa hình bờ biển có nhiều vũng vịnh, thuận lợi cho xây dựng các cảng biển nước sâu, phát triển giao thông vận tải biển và xuất nhập khẩu hàng hoá,...

Dựa vào thông tin mục II, hãy chứng minh vùng biển và các đảo, quần đảo nước ta có tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

III. KHAI THÁC TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN BIỂN, ĐẢO

Phát triển tổng hợp kinh tế biển là khai thác các nguồn tài nguyên biển, phát triển đồng thời nhiều ngành kinh tế có liên quan với nhau, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, thúc đẩy nhau cùng phát triển, không cản trở hoặc gây thiệt hại cho các ngành kinh tế còn lại. Khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo vừa đem lại hiệu quả kinh tế, vừa góp phần bảo vệ tài nguyên, môi trường và khẳng định chủ quyền quốc gia.

1. Phát triển du lịch biển, đảo

Trong những năm qua, hoạt động du lịch biển của nước ta phát triển nhanh. Số lượng khách và doanh thu của hoạt động du lịch biển tăng. Nhiều sản phẩm du lịch biển mang lại hiệu quả cao như nghỉ dưỡng biển, thể thao biển,... Việt Nam đã hình thành các điểm du lịch biển, đảo nổi tiếng như: Hạ Long (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Mỹ Khê (Đà Nẵng), Nha Trang (Khánh Hoà), Côn Đảo (Thành phố Hồ Chí Minh), Phú Quốc (An Giang),...

Phát triển du lịch biển, đảo thúc đẩy các ngành giao thông vận tải biển, nuôi trồng thuỷ sản, hình thành các mô hình nuôi trồng thuỷ sản gắn với du lịch, nâng cao đời sống của người dân, góp phần bảo tồn các giá trị văn hoá vùng biển. Phát triển du lịch biển, đảo cần đi đôi với bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái biển, đảo.



Hình 33.1. *Bản đồ kinh tế biển, đảo Việt Nam năm 2024*

2. Phát triển giao thông vận tải biển

Hệ thống cảng biển ở nước ta ngày càng được phát triển và hiện đại. Đến năm 2024, nước ta có 34 cảng biển, trong đó có 2 cảng đặc biệt; 11 cảng loại I; 7 cảng loại II và 14 cảng loại III.

Các tuyến giao thông vận tải biển (nội địa và quốc tế) ở nước ta ngày càng được mở rộng. Dịch vụ hàng hải được phát triển đa dạng và hiện đại hơn. Đội tàu buôn quốc gia được tăng cường góp phần quan trọng trong việc vận chuyển, lưu thông hàng hoá trong nước và xuất, nhập khẩu.

Bảng 33.1. KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ BẰNG ĐƯỜNG BIỂN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Khối lượng \ Năm	2010	2015	2019	2020	2024
Vận chuyển *(triệu tấn)*	61,6	60,8	77,1	76,1	129,5
Luân chuyển *(triệu tấn.km)*	145 521,4	131 835,7	154 753,2	152 586,7	127 791,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Phát triển giao thông vận tải biển thúc đẩy các hoạt động xuất nhập khẩu, du lịch biển; khẳng định vai trò, vị thế của Việt Nam trên thế giới và góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh trên biển. Trong quá trình vận chuyển hàng hoá, vấn đề bảo vệ môi trường cần được quan tâm, nhất là hạn chế các sự cố tràn dầu.

3. Khai thác khoáng sản biển

Khai thác khoáng sản vùng biển nước ta quan trọng nhất là khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Mỏ dầu khai thác đầu tiên trên vùng biển Việt Nam vào năm 1986, ở thềm lục địa phía nam.

Bảng 33.2. SẢN LƯỢNG DẦU THÔ VÀ KHÍ TỰ NHIÊN KHAI THÁC TRÊN VÙNG BIỂN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Năm	2010	2015	2020	2024
Dầu thô *(triệu tấn)*	14,8	16,9	9,7	8,1
Khí tự nhiên *(tỉ m^3)*	9,4	10,7	9,2	6,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Dọc ven biển, cát thuỷ tinh và ti-tan cũng đang được khai thác, nhiều nhất ở tỉnh Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh,… Làm muối là nghề truyền thống của người dân ở một số vùng ven biển như: Cà Ná, Phương Cựu (Khánh Hoà), Diêm Điền (Hưng Yên), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi),… Tổng sản lượng muối biển mỗi năm đạt khoảng 1 triệu tấn.

Khai thác khoáng sản biển mang lại nguồn lợi kinh tế lớn cho đất nước, góp phần đa dạng hoá các ngành kinh tế, tạo nguồn hàng xuất khẩu,... Tuy nhiên, việc khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản cần đi đôi với bảo vệ môi trường biển, tránh gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến các ngành kinh tế khác.

4. Khai thác tài nguyên sinh vật biển, đảo

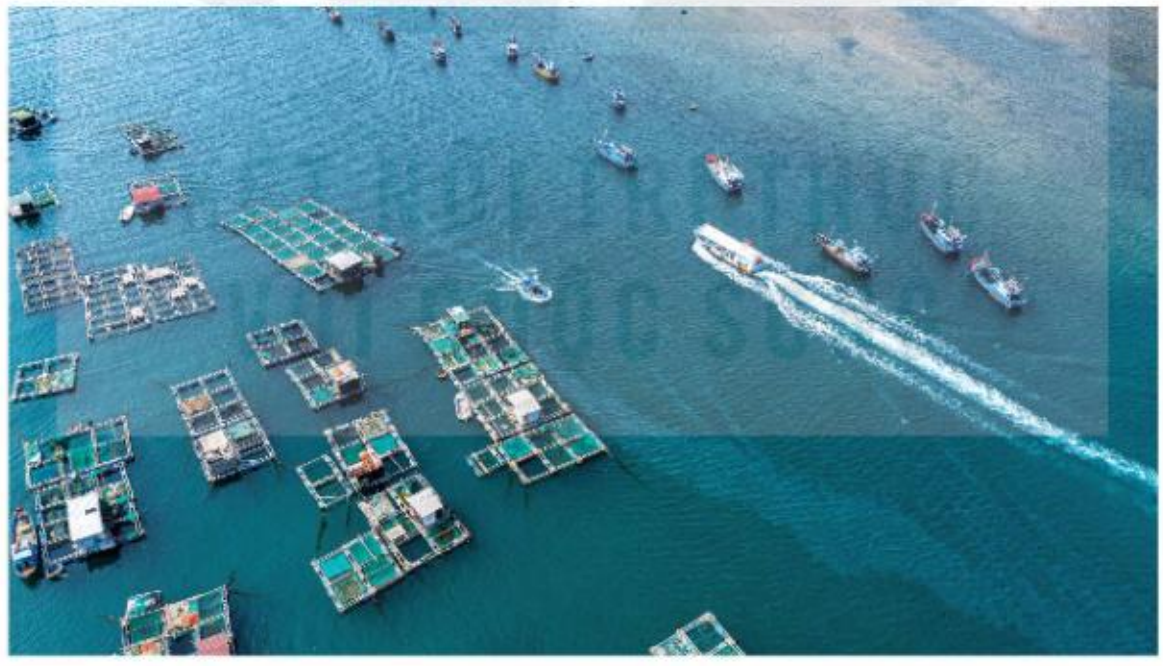
Ngành khai thác hải sản đã được đầu tư tốt hơn về phương tiện, công nghệ để tăng cường khai thác xa bờ theo quy định của luật pháp, truy xuất được nguồn gốc sản phẩm. Sản lượng hải sản khai thác tăng nhanh, đặc biệt là cá biển. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có sản lượng cá biển khai thác lớn nhất, chiếm 35,9% tổng sản lượng cá biển khai thác cả nước (năm 2024).

Bảng 33.3. SẢN LƯỢNG HẢI SẢN KHAI THÁC CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Năm	2010	2015	2020	2024
Sản lượng hải sản khai thác *(triệu tấn)*	2,3	3,0	3,7	3,7
– Trong đó: Sản lượng cá biển	1,7	2,2	2,9	2,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm, Cục Thống kê)

Ngành nuôi trồng hải sản đã được đầu tư phát triển mở rộng diện tích và đối tượng nuôi trồng. Các mô hình nuôi trồng công nghiệp, công nghệ cao ngày càng phổ biến rộng rãi. Nuôi trồng theo hướng bền vững được chú trọng, vừa đem lại hiệu quả kinh tế vừa bảo vệ tài nguyên môi trường.



Hình 33.2. *Nuôi hải sản trên biển ở Khánh Hoà*

Khai thác và nuôi trồng hải sản cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm, tạo mặt hàng xuất khẩu quan trọng, góp phần thúc đẩy du lịch biển, đảo. Tuy nhiên, việc khai thác và nuôi trồng hải sản cần gắn liền các giải pháp bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật, bảo vệ môi trường.

Dựa vào thông tin mục III và hình 33.1, hãy trình bày tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo ở nước ta.

IV. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN, ĐẢO

Môi trường biển, đảo là một bộ phận trong môi trường sống của người dân Việt Nam. Các hoạt động kinh tế biển mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần đáng kể vào quy mô GDP của cả nước. Vì thế, bảo vệ môi trường biển, đảo là bảo vệ không gian, các nguồn lợi để phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

Môi trường biển, đảo có những đặc điểm khác biệt với môi trường trên đất liền:

– Môi trường biển là một thể thống nhất. Vì vậy, nếu một vùng biển bị ô nhiễm sẽ ảnh hưởng đến vùng bờ biển, vùng nước và các đảo xung quanh, ảnh hưởng đến các hệ sinh thái trên biển, cuộc sống của cư dân ven biển và trên các đảo.

– Các đảo trên biển của nước ta thường có diện tích nhỏ, nằm biệt lập với đất liền. Mỗi đảo đều có đặc điểm tự nhiên riêng và dễ bị tác động bởi các hoạt động của con người. Bảo vệ môi trường trên đảo là giữ được mực nước ngầm và hệ sinh thái, đảm bảo cuộc sống cho cư dân sinh sống trên đảo, đồng thời, bảo vệ quốc phòng, an ninh cho đất nước.

Việc khai thác các nguồn lợi trên Biển Đông và khu vực ven biển đã và đang có những tác động xấu đến môi trường biển. Môi trường biển, đảo ở một số nơi bị ô nhiễm và suy thoái, do đó cần kịp thời ngăn chặn những tác động xấu đến môi trường biển và cuộc sống của cư dân ven biển.

Dựa vào thông tin mục IV và hiểu biết của bản thân, hãy giải thích sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển, đảo ở nước ta.

V. Ý NGHĨA CHIẾN LƯỢC CỦA BIỂN ĐÔNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Ý nghĩa của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh

Biển Đông có ý nghĩa chiến lược đối với phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh cho đất nước.

– Đối với phát triển kinh tế: Biển Đông và các đảo, quần đảo của Việt Nam có vị trí, vai trò quan trọng. Biển và các đảo giàu có về tài nguyên, là nguồn lực để phát triển kinh tế của đất nước. Khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên này vừa đem lại hiệu quả kinh tế – xã hội vừa bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu. Khai thác nguồn lợi trên biển, đảo giúp nước ta trở thành quốc gia mạnh từ biển, giàu từ biển và phát triển bền vững, thịnh vượng.

– Đối với đảm bảo quốc phòng, an ninh: Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển, đảo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, đồng thời tăng cường đối ngoại và hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hoà bình, ổn định cho sự phát triển.

2. Hướng chung trong giải quyết các tranh chấp vùng biển, đảo

Hướng chung trong giải quyết các tranh chấp vùng biển, đảo là:

– Tuân thủ Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

– Chủ động, tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế và khu vực, phối hợp với các nước thực hiện đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), thúc đẩy sớm đạt được Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC) hiệu lực, thực chất, phù hợp với luật pháp quốc tế, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

– Đẩy mạnh phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên biển, bảo vệ môi trường biển, qua đó đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Dựa vào thông tin mục V, hãy:

– *Phân tích ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh cho đất nước.*

– *Nêu hướng chung trong việc giải quyết tranh chấp vùng biển, đảo ở Biển Đông.*

1. Lập bảng về tiềm năng khai thác biển, đảo ở nước ta theo mẫu sau vào vở ghi bài:

Hoạt động	Tiềm năng
Khai thác tài nguyên sinh vật	?
?	?

2. Tại sao khai thác những tiềm năng của biển nước ta là một hướng chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước?

Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 34 THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TUYÊN TRUYỀN VỀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO CỦA VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam.

I. NỘI DUNG

Thu thập tài liệu, tranh ảnh, video,… viết báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam. Có thể chọn một trong hai nội dung sau:

– Nội dung 1: Tuyên truyền về chủ quyền của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

– Nội dung 2: Tuyên truyền về Luật Biển Việt Nam năm 2012.

II. NGUỒN TƯ LIỆU

– Sách giáo khoa *Địa lí 12*.

– Thông tin trên internet có liên quan đến báo cáo.

– Các sách, báo, tạp chí, video,… có liên quan đến nội dung báo cáo.

– Luật Biển Việt Nam, Luật số 18/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012.

III. GỢI Ý THỰC HIỆN

– Lựa chọn nội dung.

– Sưu tầm, tổng hợp thông tin.

– Viết báo cáo.

– Trình bày báo cáo.

PHẦN 5

ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

BÀI 35 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của tỉnh, thành phố dựa trên bản đồ của địa phương, Việt Nam và kiến thức đã có.
- Sử dụng bản đồ, lược đồ, biểu đồ, số liệu thống kê,..., phân tích được một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư – xã hội, kinh tế của địa phương.
- Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, số liệu,... để giới thiệu về địa lí địa phương.
- Viết được báo cáo giới thiệu địa lí địa phương theo một số chủ đề.

I. NỘI DUNG

– Tìm hiểu Địa lí địa phương (đơn vị hành chính cấp tỉnh) theo các chủ đề.

– Viết báo cáo giới thiệu Địa lí địa phương theo một số chủ đề.

II. NGUỒN TƯ LIỆU

– Sách giáo khoa *Địa lí 12*.

– *Tài liệu Giáo dục địa phương.*

– Báo cáo kinh tế – xã hội hằng năm của địa phương.

– Niên giám thống kê của địa phương.

– Cổng thông tin điện tử của địa phương và của các cơ quan liên quan.

– Hệ thống bản đồ hành chính, tự nhiên, dân cư và kinh tế của địa phương.

III. GỢI Ý CẤU TRÚC BÁO CÁO

Học sinh lựa chọn viết báo cáo một trong các chủ đề sau:

Chủ đề 1: Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

– Vị trí địa lí: Thuộc vùng nào? Tiếp giáp với các địa phương nào?...

– Phạm vi lãnh thổ: Diện tích bao nhiêu? Bao gồm những bộ phận nào?...

– Ý nghĩa của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

Chủ đề 2: Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

– Đặc điểm chung về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của địa phương.

– Đặc điểm các thành phần tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: địa hình, đất, khí hậu, sông ngòi, sinh vật và khoáng sản.

– Đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

– Vấn đề bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai hoặc biến đổi khí hậu tại địa phương.

Chủ đề 3: Dân cư và xã hội

– Đặc điểm chính về dân cư của địa phương: quy mô và gia tăng dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, đô thị hoá.

– Đặc điểm về lao động, việc làm của địa phương: số lượng, chất lượng, phân bố, sử dụng lao động; tình hình việc làm và hướng giải quyết việc làm.

– Các vấn đề xã hội nổi bật của địa phương: giáo dục, y tế, văn hoá, chất lượng cuộc sống,…

– Đánh giá ảnh hưởng của đặc điểm dân cư và xã hội đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

Chủ đề 4: Kinh tế

– Đặc điểm chung về kinh tế của địa phương.

+ Quy mô nền kinh tế.

+ Tốc độ tăng trưởng.

+ Cơ cấu kinh tế.

+ Vị thế nền kinh tế so với cả nước.

– Các ngành kinh tế: điều kiện phát triển, tình hình phát triển và phân bố, vấn đề đặt ra, hướng phát triển.

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

+ Công nghiệp.

+ Dịch vụ.

– Vấn đề phát triển bền vững ở địa phương.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Thuật ngữ		Trang
Chuỗi giá trị toàn cầu	toàn bộ quá trình sản xuất hàng hoá được thực hiện ở bất cứ nơi nào mà kĩ năng và nguyên liệu cần thiết để sản xuất đều có sẵn tại mức giá cạnh tranh cũng như đảm bảo chất lượng sản phẩm.	47
Chuyển đổi số	quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số.	48
Đặc khu	đơn vị hành chính ở một số hải đảo có vị trí quan trọng được thành lập phù hợp với điều kiện địa lí, tự nhiên, đặc điểm dân cư và yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.	129
Giá trị sản xuất	chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất (thành phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang) và dịch vụ được sản xuất ra trong một thời kì nhất định.	53
GRDP	tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh hoặc vùng. GRDP phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh hoặc vùng trong một thời gian nhất định.	115
Sản phẩm du lịch	tập hợp các dịch vụ trên cơ sở khai thác giá trị tài nguyên du lịch để thoả mãn nhu cầu của khách du lịch.	98
Kinh tế số	nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua internet. Kinh tế số bao gồm tất cả các lĩnh vực và nền kinh tế mà công nghệ số được áp dụng.	87
Logistics	hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công đoạn bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi kí mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao.	48

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Nguyên ngữ	*Trang*
A-pa-tít	Apatite	24
An-giê-ri	Algeria	76
Ben-gan	Bengal	12
Bru-nây	Brunei	7
Các-xtơ	Karst	14
Cam-pu-chia	Cambodia	5
Hi-ma-lay-a	Himalaya	24
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	7
Lốt An-giơ-let	Los Angeles	93
Ma-lai-xi-a	Malaysia	7
Mi-an-ma	Myanmar	8
Phi-líp-pin	Philippines	7
Tô-ky-ô	Tokyo	93
Vla-đi-vô-xtốc	Vladivostok	116
Xi-bia	Siberia	11
Xin-ga-po	Singapore	94
Xơ-un	Seoul	93

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: LÊ ANH TUẤN – TRƯƠNG THỊ THU HIỀN
Biên tập tái bản: LÊ ANH TUẤN
Biên tập và thiết kế bản đồ: PHẠM VĂN HẢI
Biên tập mĩ thuật: PHẠM VIỆT QUANG – ĐINH THANH LIÊM
Thiết kế sách: ĐINH THANH LIÊM
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – TẠ THỊ HƯỜNG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền © (2024) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

ĐỊA LÍ 12

Mã số: G1HHZD003h26

In ..... cuốn (QĐ .....), khổ 19 x 26,5cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/178-09/GD.
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu Quý ..... năm ....
Mã số ISBN: 978-604-0-39247-3



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 12, tập một
2. Ngữ văn 12, tập hai
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 12
4. Toán 12, tập một
5. Toán 12, tập hai
6. Chuyên đề học tập Toán 12
7. Lịch sử 12
8. Chuyên đề học tập Lịch sử 12
9. Địa lí 12
10. Chuyên đề học tập Địa lí 12
11. Giáo dục kinh tế và pháp luật 12
12. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12
13. Vật lí 12
14. Chuyên đề học tập Vật lí 12
15. Hoá học 12
16. Chuyên đề học tập Hoá học 12
17. Sinh học 12
18. Chuyên đề học tập Sinh học 12
19. Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử
20. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử
21. Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản
22. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản
23. Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng
24. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng
25. Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính
26. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính
27. Mĩ thuật 12 – Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện
28. Mĩ thuật 12 – Thiết kế đồ hoạ
29. Mĩ thuật 12 – Thiết kế thời trang
30. Mĩ thuật 12 – Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh
31. Mĩ thuật 12 – Lí luận và lịch sử mĩ thuật
32. Mĩ thuật 12 – Điêu khắc
33. Mĩ thuật 12 – Kiến trúc
34. Mĩ thuật 12 – Hội hoạ
35. Mĩ thuật 12 – Đồ hoạ (tranh in)
36. Mĩ thuật 12 – Thiết kế công nghiệp
37. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 12
38. Âm nhạc 12
39. Chuyên đề học tập Âm nhạc 12
40. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12
41. Giáo dục thể chất 12 – Bóng chuyền
42. Giáo dục thể chất 12 – Bóng đá
43. Giáo dục thể chất 12 – Cầu lông
44. Giáo dục thể chất 12 – Bóng rổ
45. Giáo dục quốc phòng và an ninh 12
46. Tiếng Anh 12 – Global Success – Sách học sinh

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-39247-3

9 786040 392473

Giá : 21.700 đ